Tủ sách
XÃ-PHƯỜNG-THỊ TRẤN

HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN
SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

THƯỜNG THỨC VỀ TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN

QUYỂN 2

Phép biện chứng duy vật

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

THƯỜNG THỨC VỀ

TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN

QUYỂN 2

Phép biện chứng duy vật

HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN

Chủ tịch Hội đồng

Phó Trưởng Ban Tuyên giáo Trung ương
TRẦN THANH LÂM

Phó Chủ tịch Hội đồng

Giám đốc - Tổng Biên tập
Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật
PHẠM MINH TUẤN

Thành viên

NGUYỄN HOÀI ANH
PHẠM THỊ THINH
NGUYỄN ĐỨC TÀI
TỐNG VĂN THANH

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

THƯỜNG THỨC VỀ TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN

QUYỂN 2

Phép biện chứng duy vật

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

BAN CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN
BỘ SÁCH LÝ LUẬN PHỔ THÔNG TUYÊN TRUYỀN, PHỔ BIẾN RỘNG RÃI CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN, TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH, ĐƯỜNG LỐI ĐỔI MỚI ĐẤT NƯỚC

TRƯỞNG BAN

GS.TS. Nguyễn Xuân Thắng
Ủy viên Bộ Chính trị, Giám đốc Học viện
Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh,
Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương

CÁC THÀNH VIÊN

PGS.TS. Dương Trung Ý	Phó Trưởng ban
PGS.TS. Nguyễn Duy Bắc	Thành viên
PGS.TS. Hoàng Phúc Lâm	Thành viên
PGS.TS. Lê Văn Lợi	Thành viên
PGS.TS. Đinh Ngọc Giang	Thành viên
PGS.TS. Hoàng Anh	Thành viên

BIÊN SOẠN

PGS.TS. Lê Văn Lợi (Chủ biên)
PGS.TS. Đặng Quang Định
PGS.TS. Vũ Hồng Sơn
TS. Trần Sỹ Dương
TS. Phan Mạnh Toàn

LỜI GIỚI THIỆU

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII (6/1991) khẳng định "Đảng lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động". Từ đó đến nay, Đảng luôn luôn nhấn mạnh "Đảng và nhân dân ta quyết tâm xây dựng đất nước Việt Nam theo con đường xã hội chủ nghĩa trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh". Đại hội XIII của Đảng tiếp tục khẳng định "kiên định và vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh".

Cùng với khẳng định vai trò, giá trị to lớn của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh với tư cách là học thuyết cách mạng và khoa học, là vũ khí tinh thần của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và cả dân tộc, Đảng ta thường xuyên quan tâm, coi trọng tuyên truyền, giáo dục, phổ biến chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước. Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 09/10/2014 của Bộ Chính trị về "Công tác lý luận và định hướng nghiên cứu đến năm 2030" đã xác định một trong những hướng

nghiên cứu chủ yếu là "Tiếp tục khẳng định và cụ thể hóa những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, các giá trị bền vững phù hợp với thực tiễn Việt Nam; chỉ rõ vấn đề cần bổ sung, phát triển. Tiếp tục nghiên cứu có hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh, làm rõ sự bổ sung, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin của Hồ Chí Minh".

Thực hiện Nghị quyết của Đảng, trong thời gian qua công tác lý luận đã đạt được những kết quả quan trọng. Tư duy lý luận tiếp tục có bước phát triển. Công tác tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, tuyên truyền, phổ biến chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước được đổi mới cả về nội dung và hình thức, đã góp phần quan trọng vào những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử của công cuộc đổi mới đất nước.

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc giáo dục, tuyên truyền, phổ biến chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước vẫn còn những hạn chế, bất cập nhất định. Nội dung, phương pháp tuyên truyền còn đơn giản; tài liệu tuyên truyền chưa đa dạng; thiếu những bộ tài liệu mang tính cẩm nang, thường thức chính trị, ngắn gọn, súc tích, dễ đọc, dễ hiểu, dễ nhớ, phù hợp với trình độ và đáp ứng nhu cầu tìm hiểu, học tập của cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân. Hiệu quả tuyên truyền, phổ biến chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh chưa cao.

Một bộ phận cán bộ, đảng viên và nhân dân nhận thức chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh chưa thật sâu sắc, toàn diện, hệ thống.

Chính vì vậy, Đại hội XIII của Đảng nhấn mạnh phải tiếp tục đổi mới mạnh mẽ nội dung, phương thức, nâng cao chất lượng tuyên truyền, giáo dục, học tập chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh.

Quán triệt và thực hiện các nghị quyết của Đảng, với vai trò là trung tâm quốc gia về đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý trung, cao cấp của hệ thống chính trị, trung tâm quốc gia nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, từ năm 2020, dưới sự chỉ đạo của GS.TS. Nguyễn Xuân Thắng, Ủy viên Bộ Chính trị, Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương, nhóm tác giả, các nhà khoa học ở các viện chuyên ngành thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh đã biên soạn bộ sách lý luận phổ thông về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối đổi mới đất nước. Bộ sách gồm nhiều quyển, tập trung nghiên cứu 10 nhóm vấn đề:

1. Thường thức về triết học Mác - Lênin.
2. Thường thức về kinh tế chính trị Mác - Lênin.
3. Thường thức về chủ nghĩa xã hội khoa học.
4. Thường thức về tư tưởng Hồ Chí Minh.
5. Thường thức về lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.
6. Thường thức về xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam.

7. Thường thức về hệ thống chính trị Việt Nam.

8. Thường thức về nhà nước và pháp luật.

9. Thường thức về văn hóa.

10. Thường thức về dân tộc, tôn giáo.

Bộ sách được biên soạn công phu, khoa học, nội dung súc tích, bảo đảm tính cơ bản, hệ thống, cập nhật về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối đổi mới đất nước nhằm đáp ứng yêu cầu công tác giáo dục, tuyên truyền, phổ biến lý luận rộng rãi cho cán bộ, đảng viên và nhân dân trong bối cảnh mới.

Mặc dù đã rất cố gắng trong công tác biên soạn, biên tập, nhưng đây là những cuốn sách thường thức, phổ thông đòi hỏi phải có cách thức tiếp cận và thể hiện phù hợp, nên chắc chắn khó tránh khỏi hạn chế, thiếu sót. Ban Biên soạn và Nhà xuất bản mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc để bộ sách được hoàn thiện hơn về nội dung trong những lần xuất bản sau.

Xin trân trọng giới thiệu bộ sách quý với bạn đọc.

Tháng 9 năm 2022

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

LỜI NÓI ĐẦU

Triết học Mác - Lênin do C. Mác và Ph. Ăngghen sáng tạo ra và được V.I. Lênin bổ sung, phát triển trong điều kiện mới, trên cơ sở kế thừa những thành tựu quan trọng nhất của tư duy triết học trong lịch sử nhân loại.

Triết học Mác - Lênin là một hệ thống quan điểm khoa học về thế giới xung quanh, về những quy luật vận động, phát triển của thế giới, về xã hội và về bản thân con người trong thế giới ấy. Triết học Mác - Lênin là sự thống nhất chặt chẽ giữa chủ nghĩa duy vật với phép biện chứng; giữa lý luận với thực tiễn; giữa tính khoa học với tính cách mạng. Triết học Mác - Lênin đã góp phần xây dựng thế giới quan và phương pháp luận trong nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người, đem lại những biến đổi vĩ đại trong sự phát triển của lịch sử nhân loại thời hiện đại. Việc nghiên cứu, học tập và vận dụng triết học Mác - Lênin là hết sức quan trọng và cần thiết. Tuy nhiên, là môn khoa học có tính khái quát hóa, trừu tượng hóa cao, nên việc nhận thức triết học không hề đơn giản. Để giúp đông đảo bạn đọc học tập, nghiên cứu triết học

Mác - Lênin có hiệu quả, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh tổ chức biên soạn bộ sách *Thường thức về triết học Mác - Lênin* gồm nhiều quyển.

Xin trân trọng giới thiệu *Quyển 2 - Phép biện chứng duy vật* cùng bạn đọc.

TẬP THỂ TÁC GIẢ

Phần I

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ PHÉP BIỆN CHỨNG

1. Biện chứng và phương pháp biện chứng

Biện chứng là phạm trù chỉ sự tác động, liên hệ, phụ thuộc, chuyển hóa giữa các mặt, các yếu tố của một sự vật, một hiện tượng hay giữa các sự vật, hiện tượng với nhau.

Quan điểm biện chứng nhìn thế giới như là một chỉnh thể thống nhất của các sự vật, hiện tượng. Các sự vật, hiện tượng cấu thành thế giới đó vừa tồn tại tách biệt, vừa có sự liên hệ qua lại, thâm nhập và chuyển hóa lẫn nhau.

Khoa học đã chứng minh rằng, quan điểm biện chứng là quan điểm đúng đắn, vì các sự vật, hiện tượng trong thế giới luôn có sự tác động, liên hệ, phụ thuộc lẫn nhau, không có sự tồn tại độc lập, tách rời nhau.

Ví dụ: Trong xã hội mỗi cá nhân đều có liên hệ với cá nhân khác, không có cá nhân nào có thể tồn tại, phát triển nếu không có mối liên hệ với

các cá nhân khác và xã hội. Từ nhu cầu ăn, mặc, ở, đi lại cũng như quá trình hình thành những phẩm chất, nhân cách của mỗi con người.

Phương pháp biện chứng

Phương pháp biện chứng là phương pháp xem xét sự vật, hiện tượng trong mối liên hệ, ảnh hưởng, ràng buộc lẫn nhau.

Ví dụ: Phương pháp biện chứng xem xét phẩm chất, nhân cách của một con người được hình thành thông qua môi trường gia đình, nhà trường và xã hội, thông qua tổng hòa các quan hệ xã hội.

2. Siêu hình và phương pháp siêu hình

Siêu hình là cách nhìn nhận các sự vật, hiện tượng tồn tại độc lập, tách rời nhau, cái này bên cạnh cái kia, giữa chúng không có liên hệ gì với nhau và nếu có, thì đó cũng chỉ là liên hệ bên ngoài, ngẫu nhiên, không mang tính tất yếu.

Ví dụ: Những người có lối sống ích kỷ, coi nhẹ tinh thần tập thể, chỉ quan tâm vun vén đến lợi ích cá nhân là những người có quan điểm siêu hình trong cuộc sống.

Tư duy siêu hình luôn bị bó hẹp trong những giới hạn, những khuôn khổ nhất định. Nó đã không đủ sức nhìn nhận được các mối liên hệ đa dạng và phong phú trong thế giới hiện thực, không đủ sức để hình dung được tính vô tận của

thế giới xét về cả không gian và thời gian. Vì vậy, tư duy siêu hình thường giới hạn ở một thời điểm, ở cái khởi đầu và kết thúc, không nhìn thấy quá trình thay đổi của sự vật, hiện tượng.

Phương pháp siêu hình

Phương pháp siêu hình là phương pháp tách biệt đối tượng, cô lập, tĩnh tại đối tượng nhằm nghiên cứu những mặt cụ thể, những thuộc tính, những khía cạnh của sự vật, hiện tượng.

Phương pháp siêu hình chỉ nhìn thấy những sự vật, hiện tượng riêng biệt mà không nhìn thấy mối liên hệ qua lại giữa những sự vật, hiện tượng ấy, chỉ nhìn thấy sự tồn tại của những sự vật, hiện tượng mà không nhìn thấy sự phát sinh, phát triển của sự vật, hiện tượng ấy, "chỉ nhìn thấy cây mà không thấy rừng".

Ví dụ: Trong quá trình xây dựng nông thôn mới, nếu mỗi địa phương chỉ quan tâm đến lợi ích địa phương mình, không gắn với phong trào chung, tiến bộ chung của đất nước thì địa phương đó cũng không phát triển mạnh mẽ, toàn diện được.

3. Sự đối lập giữa phương pháp biện chứng và phương pháp siêu hình

Phương pháp biện chứng và phương pháp siêu hình là hai phương pháp đối lập nhau khi xem xét về sự vật, hiện tượng là bởi vì:

Thứ nhất, phương pháp biện chứng nghiên cứu các sự vật, hiện tượng trong mối liên hệ tác động qua lại giữa chúng. Phương pháp siêu hình nghiên cứu sự vật trong trạng thái tĩnh tại, bất biến, tách rời, cô lập, không thấy được mối liên hệ, tác động qua lại giữa các sự vật, hiện tượng đó. Nhưng trong thực tế, không có sự vật nào tồn tại độc lập, tách biệt tuyệt đối với sự vật khác. Mọi sự vật đều có liên hệ, tác động qua lại với nhau dù chúng ta không thể nhìn thấy bằng mắt thường được.

Thứ hai, thừa nhận sự vật, hiện tượng luôn vận động, biến đổi, phương pháp biện chứng đồng thời thừa nhận xu hướng của sự vận động đó là phát triển. Sự phát triển bao gồm cả sự thay đổi về lượng và sự thay đổi về chất của sự vật, hiện tượng. Trong khi đó, phương pháp siêu hình không thừa nhận sự phát triển của sự vật, hiện tượng hoặc nếu thừa nhận thì cũng chỉ coi đó là sự thay đổi về lượng mà không có sự thay đổi về chất của các sự vật, hiện tượng.

Thứ ba, phương pháp biện chứng tìm nguyên nhân của mọi biến đổi từ chính trong bản thân sự vật, hiện tượng. Phương pháp siêu hình cho rằng nguyên nhân của sự biến đổi (nếu có) đó là do các yếu tố bên ngoài quy định.

Thứ tư, phương pháp biện chứng thể hiện tư duy mềm dẻo, linh hoạt. Nó thừa nhận một chỉnh

thể trong tính đa dạng, bao gồm cả cái khẳng định và cái phủ định, vừa loại trừ nhau lại vừa gắn bó với nhau. Phương pháp biện chứng phản ánh sự vật, hiện tượng đúng như nó tồn tại. Nhờ vậy, phương pháp tư duy biện chứng trở thành công cụ hữu hiệu giúp con người nhận thức và cải tạo thế giới.

Mặc dù vậy, phương pháp siêu hình vẫn được sử dụng trong nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người ở những lĩnh vực, phạm vi nhất định. Chẳng hạn, khi nghiên cứu về một sự vật, hiện tượng chúng ta phải khu biệt sự vật, hiện tượng ở một thời gian, phạm vi nhất định mới có thể nghiên cứu được những thuộc tính của chúng và so sánh sự biến đổi của chúng ở những thời điểm khác nhau.

Ví dụ: C. Mác và Ph. Ăngghen đã phân kỳ lịch sử xã hội loài người thành các giai đoạn khác nhau thông qua học thuyết hình thái kinh tế - xã hội. Đó là các hình thái kinh tế - xã hội: cộng sản nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa. Từ đó chỉ ra những yếu tố chủ đạo cho sự thay đổi, sự kế tiếp của mỗi hình thái, đó là sự thay đổi của các phương thức sản xuất, với một kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng, ở mỗi thời kỳ lịch sử ấy. Đây là sự gián đoạn trong tính liên tục, chứ bản thân lịch sử không phải là sự gián đoạn.

4. Biện chứng khách quan, biện chứng chủ quan

Biện chứng khách quan là biện chứng của bản thân các sự vật, hiện tượng, quá trình tồn tại độc lập với ý thức con người.

Chẳng hạn, trái đất xoay quanh mặt trời và tự xoay xung quanh mình, dù con người có biết được hay không.

Biện chứng chủ quan là sự phản ánh biện chứng khách quan vào trong bộ óc con người, là tư duy biện chứng.

"Biện chứng gọi là *khách quan* thì chi phối trong toàn bộ giới tự nhiên, còn biện chứng gọi là chủ quan, tức là tư duy biện chứng, thì chỉ là phản ánh sự chi phối, trong toàn bộ giới tự nhiên, của sự vận động thông qua những mặt đối lập, tức là những mặt, thông qua sự đấu tranh thường xuyên của chúng và sự chuyển hóa cuối cùng của chúng từ mặt đối lập này thành mặt đối lập kia, với những hình thức cao hơn, đã quy định sự sống của giới tự nhiên"[1].

Chẳng hạn, những nguyên lý, quy luật và những cặp phạm trù của phép biện chứng duy vật được các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.20, tr.694.

sáng lập được khái quát từ quá trình biện chứng của tự nhiên, xã hội và tư duy. Không có biện chứng khách quan thì không có biện chứng chủ quan đúng đắn.

5. Phép biện chứng và các hình thức của phép biện chứng trong lịch sử

Phép biện chứng là hệ thống quan điểm về sự liên hệ, tác động, phụ thuộc, chuyển hóa giữa các mặt, các yếu tố của một sự vật, hiện tượng hay giữa các sự vật, hiện tượng với nhau.

Cho đến nay, phép biện chứng có ba hình thức cơ bản:

Một là, phép biện chứng cổ đại (thế kỷ VIII-VI TCN), điển hình trong triết học Hy Lạp, đại biểu tiêu biểu là Hêraclit (khoảng 530-470 TCN). Do khoa học chưa phát triển nên phép biện chứng thời kỳ này còn mộc mạc, chất phác, phản ánh những sự thay đổi quan sát được bằng cảm tính.

Hai là, phép biện chứng thế kỷ XVIII-XIX, điển hình trong triết học cổ điển Đức, đại biểu tiêu biểu là G.V.F. Hêghen. Đây là thời kỳ khoa học tự nhiên lý luận đã hình thành và phát triển sâu sắc. Tuy nhiên, do đứng trên thế giới quan duy tâm nên G.V.F. Hêghen cho rằng, sự vận động của các sự vật, hiện tượng do tinh thần thế giới quy định.

Ba là, phép biện chứng thế kỷ XIX-XX do C. Mác, Ph. Ăngghen sáng lập và được V.I. Lênin bổ sung, phát triển. Đó là phép biện chứng duy vật. Đây là phép biện chứng khoa học, phản ánh đúng bản chất của sự vận động, phát triển của tự nhiên, xã hội và tư duy.

6. Biện chứng duy tâm và đại biểu tiêu biểu

Quan điểm biện chứng thừa nhận sự vật có mối liên hệ, tác động qua lại lẫn nhau, song mọi sự liên hệ, tác động đó do yếu tố tinh thần, lực lượng tinh thần quy định, gọi là biện chứng duy tâm.

G.V.F. Hêghen (1770-1831) là đại biểu tiêu biểu của quan điểm biện chứng duy tâm. Ông lấy tinh thần thế giới làm cơ sở cho mọi quá trình, mọi hiện tượng của cả tự nhiên và xã hội. Theo ông, tinh thần thế giới là có trước và vĩnh viễn; tự nhiên là có sau và do tinh thần thế giới mà ra. Nói cách khác, tự nhiên chỉ là sự "tồn tại khác"; "sự tha hoá" của tinh thần thế giới. Xã hội lịch sử loài người cũng chỉ là kết quả của sự vận động, phát triển, "tha hoá" của tinh thần thế giới mà thôi. Tinh thần thế giới ở G.V.F. Hêghen chỉ là khái niệm trừu tượng được đem tuyệt đối hoá, được mô tả dưới hình thức một thực thể độc lập, riêng biệt. Sau khi đã trải qua những giai đoạn "tồn tại khác" ấy của nó, tinh thần thế giới

"mới trở lại bản thân mình" và trở thành ý niệm tuyệt đối.

Trong tác phẩm *Chống Đuyrinh*, Ph. Ăngghen đã chỉ rõ, G.V.F. Hêghen là người đầu tiên trong lịch sử triết học trình bày toàn bộ giới tự nhiên lịch sử và tinh thần dưới dạng một quá trình, tức là trong sự vận động và phát triển. Tuy nhiên, sự vận động và phát triển trong hệ thống triết học của G.V.F. Hêghen là sự vận động, phát triển trong một vòng tròn khép kín. Bởi bản thân triết học của G.V.F. Hêghen là hệ thống khép kín. G.V.F. Hêghen là người đã dự đoán cho rằng mâu thuẫn là động lực của phát triển. Tư tưởng này bị che đậy dưới cái vỏ thần bí, với những suy luận về sự tự vận động của các khái niệm.

7. Biện chứng duy vật và đại biểu tiêu biểu

Quan điểm biện chứng thừa nhận sự vật, hiện tượng có mối liên hệ, tác động qua lại lẫn nhau, sự liên hệ, tác động mang tính khách quan, nằm trong chính bản thân sự vật, hiện tượng, gọi là biện chứng duy vật.

Đại biểu tiêu biểu của quan điểm biện chứng duy vật là C. Mác, Ph. Ăngghen và V.I. Lênin. Trên cơ sở của sự phát triển của nhận thức khoa học thông qua những phát minh quan trọng (như định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng,

thuyết tế bào, thuyết tiến hóa) và giá trị tư tưởng biện chứng của các nhà triết học trước đó, các ông đã xây dựng nên phép biện chứng duy vật. Phép biện chứng duy vật với tính cách là học thuyết về mối liên hệ phổ biến và về sự phát triển dưới hình thức hoàn bị nhất.

8. Phép biện chứng duy vật

Phép biện chứng duy vật là khoa học về những quy luật phổ biến của sự vận động, phát triển của tự nhiên, xã hội và tư duy.

Trong các lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy đều có những quy luật vận động riêng. Chẳng hạn, quy luật của thế giới động vật (sinh, lão, bệnh, tử, đồng hóa, dị hóa), các quy luật của tư duy. Nhưng cả ba lĩnh vực này đều có quy luật chung nhất, như: quy luật chuyển hóa từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại, quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập, quy luật phủ định của phủ định.

Ph. Ăngghen viết: "Phép biện chứng là khoa học về sự liên hệ phổ biến. Những quy luật chủ yếu: sự chuyển hóa lượng thành chất, - sự xâm nhập lẫn nhau của các mâu thuẫn đối cực và sự chuyển hóa từ mâu thuẫn này sang mẫu thuẫn khác khi mâu thuẫn đó lên tới cực độ, -

sự phát triển bằng mâu thuẫn hoặc phủ định của phủ định"[1].

Phép biện chứng trình bày một cách có hệ thống, chặt chẽ tính chất biện chứng của thế giới thông qua những nguyên lý, những quy luật và những phạm trù. Vì vậy, phép biện chứng duy vật vừa là lý luận duy vật biện chứng, vừa là lý luận nhận thức, và là lôgic học của chủ nghĩa Mác. Phép biện chứng duy vật là lý thuyết triết học và đồng thời cũng là phương pháp phổ biến của tư duy, của sự nhận thức khoa học, "nó cung cấp cho loài người và nhất là cho giai cấp công nhân những công cụ nhận thức vĩ đại"[2], đồng thời là phương pháp để cải tạo xã hội.

Phép biện chứng duy vật trở thành phương pháp luận khoa học vì nó là một hệ thống lý luận phản ánh những mối liên hệ, những quá trình biến đổi của bản thân thế giới hiện thực, căn cứ vào những kết quả của nhận thức khoa học thông qua thực tiễn hoạt động của con người. Vì vậy, phép biện chứng duy vật cho thấy một bức tranh tổng quát về các mối liên hệ của thế giới khách quan với các nguyên lý, quy luật và phạm trù.

Phép biện chứng duy vật bao gồm hai nguyên lý, ba quy luật và sáu cặp phạm trù cơ bản.

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.20, tr.455.

2. V.I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, t.23, tr.54.

Thế giới thống nhất ở tính vật chất nên giữa chúng không bao giờ có sự tồn tại biệt lập tuyệt đối. Bất kỳ một sự vật, hiện tượng nào, dù vô cùng nhỏ hoặc vô cùng lớn cũng đều chỉ có thể tồn tại trong mối liên hệ và thông qua những mối liên hệ. Đó là những sự quy định ràng buộc lẫn nhau, sự tác động qua lại, sự chuyển hoá lẫn nhau. Đó là những "mối liên hệ tất yếu, khách quan của tất cả các mặt, các lực lượng, các xu hướng" của mỗi lĩnh vực, của "mỗi bộ phận của sự tiến triển vô hạn" và của toàn thế giới khách quan. Đó là những mối liên hệ vừa có tính toàn diện lại vừa có tính bao trùm. Vì vậy, phép biện chứng duy vật được xem là khoa học về mối liên hệ phổ biến và về sự phát triển.

Phép biện chứng duy vật còn đi sâu nghiên cứu những mối liên hệ bản chất giữa các sự vật, hiện tượng dưới hình thức các quy luật cơ bản. Các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật được hiểu là các quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy. Những quy luật ấy bao gồm: Quy luật chuyển hóa từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại; Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập; Quy luật phủ định của phủ định.

Bên cạnh những quy luật cơ bản, phép biện chứng duy vật trình bày các cặp phạm trù thể hiện mối liên hệ, thể hiện thuộc tính bản chất của các sự vật, hiện tượng.

Phần II

NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

1. Cơ sở và tính chất của mối liên hệ

Liên hệ là phạm trù dùng để chỉ sự nương tựa vào nhau, thâm nhập, chuyển hóa lẫn nhau giữa các mặt, các yếu tố của một sự vật, hiện tượng hay giữa các sự vật, hiện tượng với nhau. Ví dụ: các bộ phận trong cơ thể con người luôn tác động qua lại lẫn nhau, mặc dù chúng có cấu tạo và chức năng khác nhau.

Ví dụ: Con người và môi trường có mối liên hệ mật thiết với nhau.

Cơ sở của mối liên hệ là tính thống nhất vật chất của thế giới. Vì thế giới là vật chất nên các sự vật, hiện tượng đều tồn tại, biến đổi theo các quy luật của vật chất. Cỏ cây, hoa lá, thế giới động vật và con người đều là những dạng vật chất, có liên hệ với nhau thông qua việc trao đổi chất, chuyển hóa. Bản thân cuộc sống của con người cũng gắn bó mật thiết với tự nhiên.

Liên hệ có các tính chất sau:

Tính khách quan vì liên hệ không phụ thuộc vào ý muốn của con người, chỉ phụ thuộc vào bản thân sự vật, hiện tượng. Chẳng hạn, trái đất luôn xoay quanh mặt trời dù chúng ta biết hay không biết điều đó.

Tính phổ biến vì mối liên hệ tồn tại cả trong tự nhiên, xã hội và tư duy; có ở mọi lúc, mọi nơi. Có thể các hình thức liên hệ thay đổi, nhưng liên hệ không mất đi. Ví dụ: Khi chúng ta ngủ, cơ thể vẫn trao đổi chất với thế giới bên ngoài.

Tính phong phú, đa dạng vì sự vật, hiện tượng có rất nhiều mối liên hệ. Tùy vào góc độ xem xét có thể chia thành những mối liên hệ khác nhau: có mối liên hệ bên trong - bên ngoài, mối liên hệ bản chất - không bản chất, mối liên hệ tất yếu - ngẫu nhiên, mối liên hệ chủ yếu - thứ yếu, mối liên hệ trực tiếp - gián tiếp, mối liên hệ đồng đại - lịch đại...

Dĩ nhiên, sự phân loại các mối liên hệ chỉ có ý nghĩa tương đối, do góc độ của sự xem xét, đánh giá và các loại liên hệ khác nhau có thể chuyển hóa lẫn nhau. Chẳng hạn, cái là ngẫu nhiên trong quan hệ này, nhưng lại là tất nhiên trong mối quan hệ khác. Ví dụ: trao đổi vật phẩm tiêu dùng trong thời kỳ nguyên thủy mang tính ngẫu nhiên, nhưng trong thời kỳ kinh tế hàng hóa thì nó mang tính tất nhiên.

Mặt khác, trong quá trình vận động, phát triển mối liên hệ ngẫu nhiên có thể chuyển hóa thành tất nhiên và ngược lại.

Các loại liên hệ khác nhau có vai trò khác nhau đối với sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: Giữa mối liên hệ bên trong và mối liên hệ bên ngoài, mối liên hệ bên trong bao giờ cũng giữ vai trò quyết định, còn mối liên hệ bên ngoài không có ý nghĩa quyết định, thậm chí nó phải thông qua mối liên hệ bên trong mà phát huy tác dụng đối với sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng.

Như vậy, sự liên hệ tác động qua lại của sự vật, hiện tượng trên thế giới rất phong phú, đa dạng và phức tạp. Đặc biệt trong lĩnh vực đời sống xã hội, tính phức tạp của sự liên hệ được nhân lên do sự đan xen, chồng chéo, chằng chịt của vô vàn các hoạt động có mục đích, có ý thức của con người. Chính vì vậy, nhận thức và phân loại đúng đắn các mối liên hệ trong xã hội khó khăn hơn nhiều so với trong giới tự nhiên.

2. Ý nghĩa của việc nhận thức được mối liên hệ phổ biến của sự vật, hiện tượng trong nhận thức và hoạt động thực tiễn

Nhận thức được mối liên hệ phổ biến của sự vật, hiện tượng sẽ rút ra được quan điểm toàn

diện và quan điểm lịch sử - cụ thể trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.

Quan điểm toàn diện chỉ ra rằng, muốn nhận thức được bản chất của sự vật, hiện tượng chúng ta phải xem xét sự tồn tại của nó trong mối liên hệ qua lại giữa các bộ phận, các yếu tố, thuộc tính khác nhau trong tính chỉnh thể của sự vật, hiện tượng ấy và trong mối liên hệ qua lại giữa sự vật, hiện tượng đó với sự vật, hiện tượng khác; tránh xem xét phiến diện, một chiều.

Ví dụ: Để đánh giá đúng được bản chất của một con người cần phải xem xét tất cả các mối quan hệ trong đời sống của họ, không thể chỉ nhìn một khía cạnh ở một thời điểm nhất định.

Quan điểm này đòi hỏi cần xem xét, đánh giá từng mặt, từng mối liên hệ, và phải nắm được đâu là mối liên hệ chủ yếu, bản chất, quy định sự tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: trong vô vàn các mối liên hệ của con người, cần nắm lấy những mối liên hệ lặp đi, lặp lại, ổn định, thể hiện bản chất, như: gia đình, bạn bè, đồng chí, đồng nghiệp…

Quan điểm này chống quan điểm phiến diện, chủ nghĩa chiết trung và thuật ngụy biện.

Phiến diện là quan điểm chỉ thấy từng mặt, từng khía cạnh của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: nếu chỉ đánh giá con người ở một mặt, một khía cạnh sẽ dẫn đến phiến diện, không đầy đủ.

Chiết trung: quan điểm kết hợp vô nguyên tắc những cái trái ngược với nhau vào với nhau.

Những người có quan điểm chiết trung thường thể hiện ra là những người thiếu chính kiến, thiếu bản lĩnh, lập trường, không có thái độ rõ ràng trong lời nói và việc làm. Mỗi quan điểm của họ thường làm hài lòng tất cả mọi người. Những người có quan điểm chiết trung thường dẫn đến chủ nghĩa cơ hội, xét lại.

Nguỵ biện: quan điểm đánh tráo một cách có chủ đích vai trò của các mối liên hệ, coi cái cơ bản thành cái không cơ bản, không bản chất thành bản chất, hoặc ngược lại, dẫn đến sự nhận thức sai lệch, xuyên tạc bản chất của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: những người nâng quan điểm khi đánh giá sự vật, hiện tượng, "bé xé ra to".

Người lãnh đạo, quản lý mắc bệnh này sẽ biểu hiện ra là người độc đoán, chuyên quyền hoặc những người yếu năng lực lãnh đạo phải nịnh nọt, bợ đỡ. Khi thấy cái sai của người không cùng phe cánh thì lợi dụng trù dập, nói xấu, kỷ luật. Đối với cái sai của những người cùng phe cánh thì bỏ qua hoặc chỉ rút kinh nghiệm. Trong đánh giá cán bộ, người cán bộ lãnh đạo, quản lý ngụy biện, không công tâm, khách quan, dẫn đến đánh giá sai năng lực, phẩm chất của người cán bộ.

Chiết trung và ngụy biện có vẻ như toàn diện, nhưng thực chất là đối lập với quan điểm

toàn diện. Chiết trung và ngụy biện đều là những biểu hiện khác nhau của phương pháp luận sai lầm trong việc xem xét các sự vật, hiện tượng. Nói về sự khác nhau này, V.I. Lênin viết: "Tính linh hoạt đó áp dụng một cách chủ quan = chủ nghĩa chiết trung và ngụy biện. Tính linh hoạt áp dụng một cách *khách quan*, nghĩa là phản ánh tính toàn diện của quá trình vật chất và sự thống nhất của quá trình đó, thì đó là phép biện chứng, là sự phản ánh chính xác sự phát triển vĩnh viễn của thế giới"[1].

Quan điểm này cũng chỉ ra rằng, nhận thức của con người về sự vật, hiện tượng cũng chỉ mang tính tương đối, không đầy đủ, trọn vẹn. Bởi lẽ, trong quá trình vận động, phát triển, sự vật, hiện tượng không phải lúc nào cũng bộc lộ hết các thuộc tính của nó ra bên ngoài.

Mặt khác, bản thân chủ thể nhận thức lại luôn bị chế ước bởi những điều kiện xã hội, lịch sử gắn với nhu cầu thực tiễn và mục đích của con người. Nếu nhận thức rõ điều này chúng ta sẽ tránh tuyệt đối hoá tri thức về sự vật, hiện tượng và tránh coi những tri thức đã có là những chân lý bất biến, tuyệt đối, cuối cùng về sự vật, hiện tượng mà không bổ sung phát triển nữa.

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập*, *Sđd*, t.29, tr.118.

Quan điểm lịch sử - cụ thể đòi hỏi để nhận thức được đầy đủ về sự vật, hiện tượng, chúng ta phải xem xét sự vật, hiện tượng trong quá trình phát sinh, phát triển, chuyển hoá trong các hình thức biểu hiện, với những bước quanh co, với những ngẫu nhiên gây tác động lên quá trình tồn tại của sự vật, hiện tượng trong không gian và thời gian cụ thể; gắn với điều kiện, hoàn cảnh cụ thể mà trong đó sự vật, hiện tượng tồn tại. Ví dụ: mỗi người sống trong một gia đình, một quốc gia, dân tộc với hoàn cảnh cụ thể, nên khi đánh giá con người đó cần tính tới tất cả các yếu tố lịch sử - cụ thể để tránh giáo điều, máy móc.

Nghiên cứu sự vật, hiện tượng trong sự vận động và phát triển trong từng giai đoạn cụ thể của nó; biết phân tích tình hình cụ thể trong hoạt động nhận thức là yếu tố quan trọng nhất trong quan điểm lịch sử - cụ thể.

Đối với việc nghiên cứu quá trình nhận thức, quan điểm lịch sử - cụ thể cũng đòi hỏi phải tính đến sự phụ thuộc của quá trình đó vào trình độ phát triển xã hội, trình độ phát triển của sản xuất và thành tựu của các khoa học trước đó. Tóm lại, giá trị của quan điểm lịch sử - cụ thể là ở chỗ, nhờ phản ánh được sự vận động lịch sử phong phú và đa dạng của các hình thức biểu hiện cụ thể của sự vật, hiện tượng mà nhận thức được bản chất của nó.

3. Quan điểm phát triển

Dưới góc độ thế giới quan, quan điểm duy vật cho rằng, sự phát triển có nguồn gốc từ bản thân thế giới vật chất, đó là sự vận động của bản thân thế giới vật chất. Ngược lại, quan điểm duy tâm cho rằng, sự phát triển do ý thức, tinh thần (ý niệm tuyệt đối, tinh thần thế giới, hoặc chúa trời, thượng đế...) quyết định.

Dưới góc độ phương pháp luận, có hai quan điểm xem xét sự phát triển là quan điểm biện chứng hay quan điểm siêu hình.

Quan điểm siêu hình phủ nhận sự phát triển, họ xem xét các sự vật, hiện tượng trên thế giới trong sự đứng im, tĩnh tại, không thay đổi. Hoặc, nếu có cũng chỉ diễn ra theo vòng tròn khép kín; phát triển chỉ là sự tăng đơn giản về lượng, là sự tuần hoàn lặp đi lặp lại chứ không có sự biến đổi về chất. Quan điểm siêu hình không phản ánh đúng sự vận động, phát triển của thế giới khách quan. Ví dụ: Quan điểm này cho rằng, một người sinh ra chỉ thay đổi về chiều cao, cân nặng, chứ không có sự thay đổi về chất.

Quan điểm biện chứng khẳng định phát triển là quá trình vận động từ thấp đến cao, từ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện của các sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan. Đó không chỉ là sự thay đổi về lượng mà bao hàm cả sự thay đổi về chất.

Phát triển là một hình thức đặc biệt của sự vận động, đó là vận động theo hướng đi lên, ngày càng hoàn thiện hơn của các sự vật, hiện tượng. Đây là quan điểm đúng đắn, phản ánh đúng thế giới khách quan. Ví dụ: Con người sinh ra có sự thay đổi về chất qua các giai đoạn khác nhau, từ ấu thơ, trưởng thành đến khi già đi. Đó là sự thay đổi các chức năng và nội tiết tố trong mỗi con người.

4. Phân biệt vận động với phát triển và thoái bộ

Mọi sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan không đứng im mà luôn vận động không ngừng. Sự vận động của các sự vật, hiện tượng là vô cùng, vô tận, có nhiều khuynh hướng khác nhau tùy thuộc điều kiện, hoàn cảnh cụ thể và sự liên hệ tác động qua lại lẫn nhau giữa chúng.

Sự vận động từ thấp đến cao, từ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện của các sự vật, hiện tượng được coi là sự phát triển.

Sự vận động dẫn đến sự thoái hóa, sự tan rã, theo hướng thụt lùi, đi xuống, gọi là sự thoái bộ.

Về hình thức, khuynh hướng "phát triển" và khuynh hướng "thoái bộ" dường như tách rời nhau, nhưng thực ra khuynh hướng "thoái bộ" lại là điều kiện cho sự "phát triển" và cũng nằm trong quá trình phát triển.

Sự phát triển mang tính quanh co, phức tạp. Phát triển là khuynh hướng chung, chủ yếu của mọi sự vật, hiện tượng.

5. Tính khách quan của sự phát triển

Theo quan điểm biện chứng duy vật, nguyên nhân của sự phát triển nằm ngay trong sự vật, hiện tượng. Đó là việc giải quyết mâu thuẫn liên tục nảy sinh trong quá trình tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng. Nhờ đó cái mới ra đời thay thế cái cũ, làm cho sự vật luôn phát triển. Ví dụ: đồng hóa và dị hóa trong cơ thể động vật, cực bắc - cực nam của một thanh nam châm...

Sự phát triển mang tính khách quan vì nó không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người. Chẳng hạn, sự hình thành và phát triển của trái đất, đến khi xuất hiện sự sống đầu tiên, rồi đến thực vật, động vật, cuối cùng là sự xuất hiện của con người đều là sự phát triển của bản thân thế giới vật chất, không do bất kỳ ý thức nào sinh ra, nó mang tính khách quan.

6. Tính phổ biến của sự phát triển

Tính phổ biến của sự phát triển biểu hiện ở chỗ nó diễn ra trong tất cả các lĩnh vực tự nhiên, xã hội, tư duy; mọi không gian, thời gian.

Trong giới vô cơ, sự phát triển được thể hiện qua sự biến đổi của các yếu tố và hệ thống vật chất, sự tác động qua lại lẫn nhau giữa chúng, cụ thể đó là quá trình hóa hợp và phân giải các chất vô cơ từ đơn giản đến phức tạp, dẫn đến hình thành các nguyên tử, phân tử và các hợp chất có cấu trúc ngày càng phức tạp hơn. Sự tương tác giữa các chất, các hợp chất, giữa các sự vật, hiện tượng theo một cách nào đó, liên kết với nhau theo một trình tự nhất định hình thành nên các tinh tú, thiên hà, siêu thiên hà. Nằm trong quá trình ấy, trái đất của chúng ta xuất hiện cách đây khoảng 5 tỷ năm. Từ sự tương tác của các nguyên tố cơ bản C, H, O, N trong những điều kiện nhất định, sự sống ra đời. Thế giới thực vật, động vật tiến hóa ngày càng cao hơn, phức tạp hơn.

Trong giới hữu cơ, sự phát triển trong giới sinh vật được thể hiện ở khả năng thích nghi của chúng trước sự thay đổi của môi trường sống, thể hiện ở sự tự hoàn thiện không ngừng của quá trình trao đổi chất, của quá trình biến dị, di truyền, duy trì, phát triển nòi giống. Sự phát triển của thế giới sinh vật là quá trình tiến hóa liên tục từ cơ thể đơn bào đến đa bào, xuất hiện những loài thực vật, động vật mới ngày càng hoàn thiện hơn.

Trong xã hội, sự phát triển thể hiện ở sự thay thế lẫn nhau của các phương thức sản xuất, từ đó kéo theo sự thay thế lẫn nhau của các hình thái

kinh tế - xã hội từ thấp đến cao, từ hình thái kinh tế - xã hội cộng sản nguyên thủy, lên hình thái kinh tế - xã hội chiếm hữu nô lệ, hình thái kinh tế - xã hội phong kiến, hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa và hiện nay đang quá độ lên hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa. Sự phát triển của hình thái kinh tế - xã hội sau cao hơn so với hình thái kinh tế - xã hội trước thể hiện ngày càng rõ nét.

C. Mác đã viết, "giai cấp tư sản, trong quá trình thống trị giai cấp chưa đầy một thế kỷ, đã tạo ra những lực lượng sản xuất nhiều hơn và đồ sộ hơn lực lượng sản xuất của tất cả các thế hệ trước kia gộp lại"[1]. Đến chủ nghĩa xã hội, sự phát triển càng được thể hiện rõ rệt hơn nữa, con người được giải phóng khỏi mọi áp bức, bóc lột, được phát triển tự do, toàn diện, tạo nên sự thay đổi lớn lao so với các hình thái kinh tế - xã hội trước đó.

Thời đại ngày nay, loài người đã đạt tới nền văn minh rất cao. Con người ngày càng đi sâu tìm hiểu thế giới vi mô, khám phá thế giới vĩ mô, tìm ra những bí mật của thế giới, sáng tạo ra nhiều phương tiện, tạo điều kiện để khám phá, chinh phục thế giới. Cùng với quá trình đó, tư duy, trí tuệ của con người cũng ngày càng hoàn thiện, phát triển.

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, *Sđd*, t.4, tr.603.

Trong tư duy, sự phát triển biểu hiện ở khả năng nhận thức của con người ngày càng phản ánh đúng đắn, đầy đủ và sâu sắc về thế giới. Các sự vật, hiện tượng trên thế giới luôn vận động, biến đổi, phát triển, nên tư duy của con người phản ánh thế giới đó cũng không ngừng vận động, phát triển. Không chỉ nội dung của các khái niệm, phạm trù không ngừng được hoàn thiện, mà còn thường xuyên xuất hiện những khái niệm, phạm trù mới, nói cách khác là mọi hình thức của tư duy luôn phát triển. Chỉ dựa trên sự phát triển của các hình thức tư duy, thì con người mới có thể phản ánh đúng đắn hiện thực luôn vận động, phát triển.

7. Tính phong phú, đa dạng của sự phát triển

Phát triển là khuynh hướng chung của mọi sự vật, hiện tượng. Song, mỗi sự vật, hiện tượng lại có hình thức phát triển không giống nhau. Các sự vật trong những môi trường, hoàn cảnh khác nhau, sẽ có những sự phát triển khác nhau. Trong quá trình phát triển của mình, các sự vật, hiện tượng còn chịu tác động của môi trường, hoàn cảnh khác nhau, trong đó có những tác động thúc đẩy, nhưng cũng có tác động kìm hãm sự phát triển của sự vật, hiện tượng, thậm chí có những tác động lại làm thay đổi chiều hướng phát triển của sự vật, hiện tượng.

Ví dụ: Trong giới tự nhiên hữu sinh, phát triển thể hiện ở khả năng thích nghi, bảo tồn, duy trì sự sống của mỗi loài khác nhau... Trong xã hội, trình độ tổ chức xã hội ở mỗi quốc gia khác nhau do trình độ phát triển của văn minh, văn hóa... quy định.

8. Nguồn gốc, cách thức, khuynh hướng của sự phát triển

Nguồn gốc của sự phát triển là sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập trong bản thân sự vật, hiện tượng.

Hai mặt đối lập trong cùng một sự vật, hiện tượng, trong cùng một thời gian và thường xuyên tác động qua lại lẫn nhau tạo thành mâu thuẫn biện chứng. Nói cách khác, mâu thuẫn biện chứng là sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập. Thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập luôn diễn ra trong bản thân sự vật, hiện tượng. Khi các mặt đối lập thống nhất với nhau thì sự vật, hiện tượng còn là nó. Khi các mặt đối lập đấu tranh gay gắt, sự thống nhất của sự vật, hiện tượng mất đi, mâu thuẫn được giải quyết, tạo ra sự thống nhất mới. Trong sự thống nhất mới, các mặt đối lập lại thống nhất và đấu tranh với nhau, mâu thuẫn lại được giải quyết, cứ như vậy sự vật, hiện tượng vận động, biến đổi, phát triển không ngừng.

Cách thức của sự phát triển là đi từ những biến đổi về lượng (tăng lên hay giảm đi) dẫn đến sự biến đổi về chất và ngược lại. Sự thống nhất giữa lượng và chất trong sự vật tạo thành độ của sự vật. Những thay đổi về lượng dần dần đến giới hạn nhất định (điểm nút) thì xảy ra bước nhảy, chất cũ mất đi, chất mới ra đời cùng với độ mới. Quá trình này diễn ra liên tục làm cho sự vật không ngừng vận động, biến đổi.

Khuynh hướng của sự phát triển là quá trình phủ định của phủ định. Sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng thông qua nhiều lần phủ định biện chứng gọi là phủ định của phủ định, làm cho cái mới ra đời thay thế cái cũ. Sự vật, hiện tượng dường như quay trở lại điểm xuất phát ban đầu nhưng ở trình độ cao hơn.

9. Ý nghĩa của việc nghiên cứu sự phát triển trong nhận thức và hoạt động thực tiễn

Nghiên cứu sự phát triển của sự vật, hiện tượng sẽ rút ra được quan điểm phát triển trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.

Quan điểm phát triển chỉ ra rằng, khi nhận thức sự vật, hiện tượng phải nhận thức nó trong sự vận động, phát triển, không đánh giá sự vật ở trạng thái đứng im, không vận động, chết cứng. Quan điểm phát triển đòi hỏi phải chống lại quan

điểm bảo thủ, trì trệ, ngại khó, ngại đổi mới, dễ bằng lòng với thực tại. Đồng thời phải thấy phát triển là khó khăn, phức tạp. Nhận thức được điều này sẽ tránh tình trạng chủ quan, giản đơn khi đề ra con đường, biện pháp thúc đẩy sự vật, hiện tượng phát triển. Và khi gặp khó khăn, thất bại tạm thời phải bình tĩnh, tin tưởng vào tương lai. Quan điểm phát triển cũng yêu cầu tư duy phải mềm dẻo, linh hoạt để phù hợp với sự thay đổi của sự vật, hiện tượng. Nắm vững điều này sẽ khắc phục được bệnh giáo điều trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.

10. Phân biệt khái niệm, phạm trù, phạm trù triết học

Khái niệm là một hình thức cơ bản của tư duy phản ánh những thuộc tính chung, bản chất của các sự vật, hiện tượng trong hiện thực khách quan, được thể hiện thông qua một từ hoặc một cụm từ. Ví dụ: Con người là khái niệm chỉ loài động vật có khả năng lao động và có ý thức.

Phạm trù là khái niệm rộng nhất, phản ánh những mặt, những mối liên hệ chung nhất, cơ bản nhất của các sự vật, hiện tượng thuộc một lĩnh vực hiện thực nhất định. Đó là phạm trù của các bộ môn khoa học cụ thể. Ví dụ: Giới tự nhiên hữu

sinh, chỉ cả thế giới động vật và thực vật, có đặc điểm chung là tế bào.

Phạm trù triết học là phạm trù khái quát nhất, chung nhất, phản ánh thuộc tính chung của toàn bộ thế giới vật chất. Ví dụ: Phạm trù vật chất dùng để chỉ toàn bộ thực tại khách quan (những gì tồn tại thực, khách quan, độc lập với ý thức của con người).

Khái niệm, phạm trù giống nhau ở chỗ chúng đều là những bậc thang của quá trình nhận thức, là kết quả ở giai đoạn cao của nhận thức, đều là những hình thức cơ bản của tư duy, đều là sự phản ánh thế giới khách quan vào trong bộ não con người. Vì thế, nội dung của khái niệm, phạm trù mang tính khách quan, bị quy định bởi thế giới khách quan, dù rằng hình thức tồn tại của chúng là chủ quan.

11. Cái chung, cái riêng, cái đơn nhất

Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng:

Cái riêng là phạm trù dùng để chỉ một sự vật, một hiện tượng, một quá trình hay một hệ thống sự vật cụ thể, tồn tại như một chỉnh thể, độc lập tương đối so với những cái riêng khác.

Ví dụ: mặt trăng, mặt trời, một con người cụ thể.

Cái chung là phạm trù dùng để chỉ những mặt, những đặc điểm, những thuộc tính, những tính quy định lặp lại, giống nhau ở nhiều sự vật, hiện tượng hay ở một nhóm các sự vật, hiện tượng.

Ví dụ: Thủ đô của mỗi quốc gia là trung tâm kinh tế, chính trị, hành chính, văn hóa của một nước. Thủ đô nước nào cũng mang thuộc tính chung đó.

Lưu ý, cái riêng là sự vật cụ thể, cái chung chỉ là thuộc tính của sự vật ấy.

Cái đơn nhất là phạm trù dùng để chỉ những mặt, những đặc điểm, những thuộc tính chỉ tồn tại ở một sự vật, hiện tượng, không lặp lại ở bất kỳ một sự vật, hiện tượng nào khác.

Ví dụ: Dấu vân tay là cái đơn nhất của mỗi người.

Cần phân biệt cái đơn nhất và cái riêng. Cái riêng được quan niệm là một chỉnh thể với đầy đủ các yếu tố, các thuộc tính, các đặc điểm, các tính quy định, các bộ phận cấu thành sự vật, hiện tượng. Còn cái đơn nhất chỉ là một đặc điểm, một thuộc tính, một tính quy định, một bộ phận của một sự vật, hiện tượng và không lặp lại ở các sự vật, hiện tượng khác.

Phân biệt cái đơn nhất với cái chung: cái đơn nhất và cái chung đều đề cập đến một đặc điểm, một thuộc tính, một yếu tố của cái riêng, song chúng khác nhau ở chỗ, cái đơn nhất dùng để chỉ đặc điểm, thuộc tính, yếu tố chỉ có ở một cái riêng,

còn cái chung để chỉ đặc điểm, thuộc tính, yếu tố lặp lại, giống nhau ở nhiều cái riêng hay ở một nhóm những cái riêng.

Ngoài ra, cũng cần chú ý, cái riêng tồn tại như một chỉnh thể, độc lập tương đối so với những cái riêng khác, chứ không phải là độc lập tuyệt đối. V.I. Lênin viết "Bất cứ cái riêng nào cũng thông qua hàng nghìn sự chuyển hóa mà liên hệ với những cái riêng thuộc loại khác (sự vật, hiện tượng, quá trình)"[1]. Chính vì thế giữa cái riêng, cái chung và cái đơn nhất có mối quan hệ biện chứng với nhau.

12. Mối quan hệ biện chứng giữa cái chung với cái riêng và cái đơn nhất

Khi bàn về mối quan hệ giữa cái chung và cái riêng, V.I. Lênin đã khái quát hóa thành mệnh đề nổi tiếng sau đây: "cái riêng chỉ tồn tại trong mối liên hệ đưa đến cái chung. Cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng. Bất cứ cái riêng (nào cũng) là cái chung. Bất cứ cái chung nào cũng là (một bộ phận, một khía cạnh, hay một bản chất) của cái riêng. Bất cứ cái chung nào cũng chỉ bao quát một cách đại khái tất cả mọi vật riêng lẻ. Bất cứ cái riêng nào cũng không gia nhập

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập*, *Sđd*, t.29, tr.381.

đầy đủ vào cái chung, v.v., v.v.. Bất cứ cái riêng nào cũng thông qua hàng nghìn sự chuyển hóa mà liên hệ với những cái riêng thuộc loại khác (sự vật, hiện tượng, quá trình), v.v..”[1]. Từ sự chỉ dẫn của V.I. Lênin, chúng ta thấy mối quan hệ biện chứng giữa cái chung và cái riêng thể hiện cụ thể ở những nội dung sau đây:

Thứ nhất, cái riêng bao giờ cũng tồn tại trong mối liên hệ với cái chung. Ví dụ: Mỗi cá nhân đều tồn tại và sống trong xã hội. Không có cá nhân không có xã hội, không có xã hội cũng không có cá nhân.

Thứ hai, cái chung tồn tại trong cái riêng. Ví dụ: bản chất xã hội của con người được tồn tại trong mỗi cá nhân cụ thể.

Thứ ba, cái riêng là cái toàn thể, cái chung là cái bộ phận. Cái chung chỉ là một yếu tố, một thuộc tính, một đặc điểm,.... của cái riêng. Cái riêng là cái phong phú, cái chung là cái sâu sắc.

Ví dụ: Mặc dù đều là con người (khi có khả năng lao động và có ý thức), tuy nhiên mỗi cá nhân trong xã hội lại có hình dáng, giọng nói, chiều cao, cân nặng... khác nhau.

Thứ tư, trong những điều kiện nhất định cái đơn nhất có thể chuyển hóa thành cái chung, và

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập*, *Sđd*, t.29, tr.381.

ngược lại cái chung cũng có thể chuyển hóa thành cái đơn nhất.

Ví dụ: Lúc đầu có những phẩm chất đạo đức chỉ có ở một con người, nhưng thuộc tính ấy tích cực, tiến bộ, nó có thể phát triển thành cái chung của cả xã hội.

13. Cách hiểu mệnh đề "cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng"

Phép biện chứng duy vật khẳng định "*cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng*", điều đó có nghĩa là cái chung tồn tại thực sự, và cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, biểu hiện sự tồn tại của mình thông qua cái riêng, cái chung không tồn tại trừu tượng, thuần túy bên ngoài cái riêng.

Chẳng hạn, khái niệm cái bàn chỉ tồn tại thông qua những cái bàn cụ thể. Vật chất nói chung bao giờ cũng biểu hiện sự tồn tại của mình thông qua những dạng vật chất cụ thể như cây cối, hành tinh, thiên hà,... Con người nói chung bao giờ cũng được thể hiện sự tồn tại của mình thông qua những con người nói riêng cụ thể. Vận động nói chung bao giờ cũng biểu hiện sự tồn tại của mình thông qua những hình thức vận động cụ thể như vận động cơ học, vận động vật lý, vận động hóa học, vận động sinh học hay vận động xã hội. Những quy luật chung của các cuộc cách

mạng vô sản được thể hiện thông qua cuộc cách mạng vô sản ở từng quốc gia cụ thể, như Công xã Pari, Cách mạng Tháng Mười Nga, hay Cách mạng Tháng Tám ở nước ta,...

14. Cách hiểu mệnh đề "cái riêng chỉ tồn tại trong mối liên hệ đưa đến cái chung"

Từ khái niệm cái riêng, chúng ta thấy cái riêng là chỉ một sự vật, một hiện tượng, một quá trình hay một hệ thống sự vật cụ thể, mỗi cái riêng tồn tại độc lập đối với nhau, nhưng đó chỉ là sự độc lập tương đối.

Trong hiện thực khách quan không có sự vật, hiện tượng nào tồn tại độc lập tuyệt đối tách rời các sự vật, hiện tượng khác, vì chúng đều là những bộ phận khác nhau của thế giới vật chất, đều có mối liên hệ vật chất, đều chịu sự chi phối của những quy luật vật chất.

Mỗi con người chỉ được gọi là cá nhân nếu tồn tại trong xã hội, góp phần tạo nên xã hội. Cá nhân mang trong mình giá trị xã hội, xã hội được hình thành từ các cá nhân.

Hơn nữa, mỗi cái riêng luôn tồn tại trong những môi trường, hoàn cảnh cụ thể, do đó chúng đều có nhiều mối liên hệ đa dạng với các sự vật, hiện tượng khác. Các mối liên hệ đan xen lẫn nhau, giao thoa với nhau, tạo thành mạng lưới các

mối liên hệ phong phú, trong những mối liên hệ ấy nhất định sẽ có những đặc điểm chung, thuộc tính chung nào đó. Ngoài ra, mỗi cái riêng (tức là một sự vật, hiện tượng cụ thể) lại không đứng im, mà luôn vận động, biến đổi, đều có liên hệ với những cái riêng khác. Chính vì thế, V.I. Lênin đã viết rằng: "Cái riêng chỉ tồn tại trong mối liên hệ đưa đến cái chung", "Bất cứ cái riêng (nào cũng) là cái chung", và "Bất cứ cái riêng nào cũng thông qua hàng nghìn sự chuyển hóa mà liên hệ với những cái riêng thuộc loại khác".

15. Cách hiểu mệnh đề "cái riêng phong phú hơn cái chung, cái chung sâu sắc hơn cái riêng"

Cái riêng để chỉ một sự vật cụ thể, một hiện tượng cụ thể, một quá trình cụ thể hay một hệ thống sự vật cụ thể, tồn tại như một chỉnh thể. Mỗi cái riêng bao gồm nhiều bộ phận, nhiều thuộc tính, nhiều đặc điểm, nhiều yếu tố cấu thành nên nó, tạo thành một chỉnh thể nói lên nó là sự vật, hiện tượng nào, phân biệt nó với sự vật, hiện tượng khác. Cho nên, cái riêng bao giờ cũng là cái toàn thể, có nhiều đặc điểm phong phú. Cái riêng là cái phong phú, vì ngoài những đặc điểm gia nhập vào cái chung, thì mỗi cái riêng còn có những đặc điểm khác biệt để phân biệt với những cái riêng thuộc loại khác.

Trong khi đó, cái chung lại chỉ là những đặc điểm, những thuộc tính, những tính quy định, những yếu tố lặp lại giống nhau của nhiều cái riêng, vì thế cái chung không bao quát hết cái riêng. Hơn nữa, trong những cái chung thì chắc chắn sẽ có cái chung bản chất, cái chung phản ánh tính tất nhiên, tính quy luật của các sự vật, hiện tượng, do vậy cái chung bản chất lại là cái sâu sắc, vì nó là cái chi phối sự vận động, phát triển của các sự vật, hiện tượng.

Chẳng hạn, quan hệ giai cấp ở các nước phương Đông không giống ở phương Tây do những điều kiện kinh tế - xã hội không giống ở phương Tây. Mỗi con người, ngoài cái chung bản chất là khả năng lao động và có ý thức, thì mỗi người có tâm lý, tính cách, lối sống, hình dáng... khác nhau.

16. Tại sao không nên nói "cái riêng" chuyển hóa thành "cái chung"?

Để làm rõ nội dung này, chúng ta cần quay trở lại phân tích từ khái niệm cái riêng và khái niệm cái chung.

Theo định nghĩa, cái riêng là phạm trù dùng để chỉ một sự vật, một hiện tượng, một quá trình hay một hệ thống sự vật cụ thể, tồn tại như một chỉnh thể. Mỗi cái riêng có tính độc lập tương đối

với những cái riêng khác. Cái chung là phạm trù dùng để chỉ những mặt, những đặc điểm, những thuộc tính lặp lại giống nhau ở nhiều cái riêng, hay ở một nhóm những cái riêng. Điều đó cho thấy, cái riêng không thể chuyển hóa thành cái chung, vì cái riêng là một sự vật hoàn chỉnh, với đầy đủ các bộ phận cấu thành nên nó, không thể chuyển hóa thành cái chung là một yếu tố, một bộ phận, một đặc điểm, một thuộc tính của nó.

Chẳng hạn, con người có khả năng lao động và ý thức. Khả năng lao động và ý thức là thuộc tính chung của mọi người. Mỗi người đều có thuộc tính chung đó, nhưng thuộc tính đó không thể chuyển hóa thành con người cụ thể được.

Vì lẽ đó, nên chúng ta không thể nói cái riêng chuyển hóa thành cái chung và cũng không nên nói cái chung chuyển hóa thành cái riêng, mà chỉ có thể nói trong những mối quan hệ nhất định, có những cái trong mối quan hệ này là cái riêng, còn trong mối quan hệ khác nó lại là cái chung và ngược lại.

Chỉ có thể khẳng định trong những điều kiện nhất định, cái đơn nhất có thể chuyển hóa thành cái chung và ngược lại, cái chung cũng có thể chuyển hóa thành cái đơn nhất. Ví dụ: Một biến dị khi mới xuất hiện ở một cá thể sinh vật, những cá thể khác chưa có biến dị ấy, thì biến dị ấy được coi là đặc điểm đơn nhất của cá thể đó, nhưng

nếu biến dị ấy là biến dị tốt, sau này được di truyền nhân rộng ra cả loài thì nó sẽ chuyển hóa thành cái chung.

Hay mô hình hợp tác xã kiểu cũ là đặc điểm chung của các hợp tác xã ở nước ta thời kỳ trước đổi mới, nhưng từ khi đổi mới đến nay, mô hình ấy không còn phù hợp, đã được chuyển đổi sang mô hình mới, ở đâu đó còn tồn tại mô hình hợp tác xã kiểu cũ thì đó chỉ là hiện tượng mang tính đơn nhất. Như thế, cái chung cũng có thể chuyển hóa thành cái đơn nhất.

17. Ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu mối quan hệ biện chứng giữa cái chung với cái riêng và cái đơn nhất trong nhận thức và hoạt động thực tiễn

Vì cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng nên chỉ có thể phát hiện ra cái chung thông những cái riêng, không thể tìm cái chung ở bên ngoài cái riêng, từ ý muốn chủ quan của con người.

Vì cái riêng không tồn tại độc lập tuyệt đối tách rời cái chung, cái riêng bao giờ cũng tồn tại trong mối liên hệ với cái chung, cho nên để giải quyết những vấn đề riêng một cách đúng đắn thì phải dựa trên những cái chung. Trong nhận thức và trong hoạt động thực tiễn chúng ta cần dựa

vào cái chung bản chất, vì cái chung là bản chất là cái sâu sắc chi phối sự vận động, phát triển của những cái riêng. Trong chỉ đạo thực tiễn, nếu không nắm được cái chung thì dễ rơi vào tình trạng mò mẫm, mù quáng và dễ dẫn đến thất bại.

V.I. Lênin viết: "người nào bắt tay vào những vấn đề riêng trước khi giải quyết các vấn đề chung, thì kẻ đó, trên mỗi bước đi, sẽ không sao tránh khỏi "vấp phải" những vấn đề chung đó một cách không tự giác. Mà mù quáng vấp phải những vấn đề đó trong từng trường hợp riêng, thì có nghĩa là đưa chính sách của mình đến chỗ có những sự dao động tồi tệ nhất và mất hẳn tính nguyên tắc"[1].

Vì cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, là một bộ phận của cái riêng, nên cái chung luôn chịu tác động của nhân tố khác trong cái riêng, vì vậy khi áp dụng cái chung, áp dụng những nguyên lý lý luận chung vào những cái riêng thì cần phải cá biệt hóa, cần hết sức sáng tạo, phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện lịch sử cụ thể của những cái riêng.

Vì cái chung và cái đơn nhất có thể chuyển hóa cho nhau trong những điều kiện nhất định, nên trong hoạt động chúng ta cần chú ý phát hiện những nhân tố mới tiến bộ để nhân điển hình

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập*, *Sđd*, t.15, tr.437.

tiên tiến, phổ biến những sáng kiến, kinh nghiệm, gương người tốt, việc tốt thành những cái chung trong xã hội, bên cạnh đó cũng cần ngăn chặn những hiện tượng tiêu cực, các tệ nạn trong xã hội, chuyển hóa nó thành cái đơn nhất dần dần tiến tới thủ tiêu nó.

Sau khi tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lênin về con đường cách mạng vô sản, Hồ Chí Minh nhận thức rằng đó là con đường cách mạng chân chính nhất cho cách mạng Việt Nam và cho các dân tộc thuộc địa bị áp bức. Nhưng Người cũng lưu ý rằng cần phải được vận dụng một cách sáng tạo không chỉ ở các nước tư bản phương Tây mà đặc biệt cần phải được vận dụng sáng tạo ở các nước phương Đông - nơi mà chủ nghĩa Mác - Lênin chưa nghiên cứu sâu tới. Theo Người: "Mác đã xây dựng học thuyết của mình trên một triết lý nhất định của lịch sử, nhưng lịch sử nào? Lịch sử châu Âu. Mà châu Âu là gì? Đó chưa phải là toàn thể nhân loại"[1]. Vì vậy, khi áp dụng lý luận Mác - Lênin vào Việt Nam, Người đã phân tích rất kỹ lưỡng những điểm chung và điểm riêng giữa phương Đông và phương Tây. Trên cơ sở đó, Người đã đưa ra lý luận giai cấp rất sâu sắc, đóng góp vào việc bổ sung, phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin.

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, t.1, tr.509-510.

18. Trong thực tiễn tuyệt đối hóa cái riêng hoặc tuyệt đối hóa cái chung đều là sai lầm

Cái riêng và cái chung có quan hệ biện chứng với nhau, không tách rời nhau, cái riêng không tồn tại độc lập tuyệt đối tách rời cái chung, cái chung không tồn tại trừu tượng, thuần túy bên ngoài cái riêng, cái chung nằm trong cái riêng, biểu hiện sự tồn tại của mình thông qua cái riêng. Vì vậy, nếu tách rời cái riêng và cái chung thì sẽ rơi vào quan điểm siêu hình, do đó cần chống quan điểm siêu hình tách rời cái chung với cái riêng, tuyệt đối hóa, thổi phồng cái này phủ nhận cái kia.

Tuyệt đối hóa cái riêng hoặc tuyệt đối hóa cái chung sẽ dẫn đến sai lầm về phương pháp trong nhận thức và trong hành động: nó đưa đến chủ nghĩa giáo điều, hoặc chủ nghĩa kinh nghiệm, thậm chí rơi vào chủ nghĩa xét lại.

Vì cái chung và cái riêng quan hệ biện chứng với nhau, nên nếu chúng ta tuyệt đối hóa cái chung thì sẽ mắc phải bệnh giáo điều, còn nếu tuyệt đối hóa cái riêng thì sẽ rơi vào tư tưởng bè phái cục bộ, địa phương chủ nghĩa, chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi.

Chẳng hạn, trước đổi mới chúng ta đã hiểu và vận dụng một cách giáo điều lý luận của C. Mác về chủ nghĩa xã hội. Lý luận của C. Mác chủ yếu nêu về bước quá độ trực tiếp từ một nước tư bản phát triển lên chủ nghĩa xã hội. Ở những nước tư bản

phát triển, sau khi cách mạng vô sản thành công, giai cấp vô sản chỉ cần xoá bỏ chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, xác lập chế độ công hữu là có ngay chủ nghĩa xã hội. Theo ý nghĩa đó, trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, C. Mác và Ph. Ăngghen viết: "Những người cộng sản có thể tóm tắt lý luận của mình thành một luận điểm duy nhất này là: xoá bỏ chế độ tư hữu"[1]. Trong khi đó, nước ta lại quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ nền sản xuất nhỏ tồn tại một cách phổ biến, một điều kiện, hoàn cảnh khác với C. Mác, Ph. Ăngghen đã nêu, song chúng ta vẫn áp dụng nguyên xi những nguyên lý của lý luận Mác. Kết quả là chúng ta đã giáo điều khi vận dụng những nguyên lý của chủ nghĩa Mác về xây dựng chủ nghĩa xã hội, làm cho nền kinh tế - xã hội nước ta lâm vào tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng. Từ khi đổi mới, chúng ta đã nhận thức lại, vận dụng sáng tạo những nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin, đã từng bước đưa đất nước thoát khỏi cuộc khủng hoảng và đang có những bước phát triển vững chắc.

19. Nguyên nhân và kết quả

Ở phương Đông cổ đại, nhiều trường phái triết học ở Ấn Độ đã lấy "luật nhân quả" để

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, *Sđd*, t.4, tr.616.

xây dựng lý thuyết của mình. Ở phương Tây cổ đại, Loxíp và Đêmôcrít cho rằng, không có sự vật, hiện tượng nào thiếu nguyên nhân, mọi sự vật, hiện tượng đều xuất hiện trên cơ sở nào đó do tính tất yếu.

Mối quan hệ nhân quả đã được các nhà triết học qua nhiều thời đại quan tâm nghiên cứu vì bất kỳ sự vật, hiện tượng nào cũng đều có nguyên nhân của nó, muốn nhận thức một sự vật, hiện tượng nào đó phải tìm nhiều nguyên nhân của nó. Tuy nhiên, việc tìm hiểu nguyên nhân của các sự vật, hiện tượng không đơn giản. Mỗi người đều có thế giới quan của mình trong việc xác định nguyên nhân. Tùy theo thế giới quan khác nhau mà người ta xác định nguyên nhân cũng rất khác nhau.

Thông thường, hiện tượng A gây nên biến đổi và kéo theo sau nó một hiện tượng khác - gọi là hiện tượng B. Khi đó A được gọi là nguyên nhân, còn B được gọi là kết quả.

Chẳng hạn, sự tương tác giữa các điện tích âm và điện tích dương trong sợi dây tóc (có điện trở lớn) của bóng đèn là nguyên nhân làm cho bóng đèn phát sáng.

Nguyên nhân là phạm trù dùng để chỉ sự tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật, hiện tượng hoặc giữa các sự vật, hiện tượng với nhau gây nên những biến đổi nhất định.

Kết quả là phạm trù dùng để chỉ những biến đổi xuất hiện do sự tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật, hiện tượng hoặc giữa các sự vật, hiện tượng với nhau.

Ví dụ: Trong xã hội chiếm hữu nô lệ, cuộc đấu tranh giữa hai giai cấp chủ nô và nô lệ dẫn đến sự ra đời của nhà nước chiếm hữu nô lệ. Khi đó, sự tác động lẫn nhau giữa giai cấp chủ nô và giai cấp nô lệ là nguyên nhân, còn sự xuất hiện của nhà nước chiếm hữu nô lệ là kết quả.

Khái niệm nêu trên thể hiện mức độ hiểu biết sâu sắc hơn so với trước đây về nguyên nhân, kết quả. Nó khắc phục được hạn chế của quan điểm cho rằng nguyên nhân gây nên một kết quả nào đó không nằm bên trong sự vật, hiện tượng mà do tác động nằm ở bên ngoài sự vật, hiện tượng. Từ đó, nó cũng là cơ sở để khắc phục được thiếu sót của quan niệm coi nguyên nhân cuối cùng của sự vận động, biến đổi của toàn bộ thế giới vật chất không phải ở trong chính thế giới vật chất, mà ở ngoài nó, do một lực lượng siêu nhiên như thần linh, thượng đế...

20. Phân biệt nguyên nhân với nguyên cớ và điều kiện

Trong khái niệm, nguyên nhân và kết quả được phân biệt khá rõ, nhưng trong thực tế việc xác định

nguyên nhân và kết quả không đơn giản, mà hết sức phức tạp, dễ có sự nhầm lẫn giữa nguyên nhân với nguyên cớ, giữa nguyên nhân với điều kiện.

Trước hết, chúng ta cần phân biệt sự khác nhau giữa nguyên nhân với điều kiện:

Nguyên nhân là cái trực tiếp gây ra kết quả, quan hệ nhân quả là quan hệ có tính quy luật, còn điều kiện chỉ là yếu tố tạo môi trường giúp cho nguyên nhân chuyển thành kết quả.

Ví dụ: Nguyên nhân sâu xa của cuộc cách mạng xã hội là do mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất. Nhưng cách mạng chỉ xảy ra khi có những điều kiện khách quan và chủ quan chín muồi.

Mặt khác, chúng ta cần phân biệt sự khác nhau giữa nguyên nhân với nguyên cớ:

Nguyên nhân là cái sinh ra kết quả, là nguồn gốc của kết quả. Còn nguyên cớ không sinh ra kết quả, nó chỉ có quan hệ bên ngoài với kết quả. Chẳng hạn, sự kiện Vịnh Bắc Bộ diễn ra năm 1964, đế quốc Mỹ đã tạo ra cớ để gây ra cuộc chiến tranh phá hoại ở miền Bắc Việt Nam bằng không quân và hải quân.

21. Mối quan hệ biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả

Nguyên nhân là cái sinh ra kết quả, nên nguyên

nhân có trước, kết quả có sau. Trong mối quan hệ nhân quả cần lưu ý:

- Trong quan hệ nhân quả, nguyên nhân có trước, kết quả có sau, nói cách khác quan hệ nhân quả là mối quan hệ có tính nối tiếp về mặt thời gian, nhưng chiều ngược lại chưa chắc đã đúng, không phải mối quan hệ nào có sự nối tiếp về thời gian giữa các hiện tượng cũng là mối quan hệ nhân quả. Ví dụ: hiện tượng ngày và đêm, đây là hiện tượng có sự nối tiếp về thời gian, nhưng không phải là mối quan hệ nhân quả, không phải ngày là nguyên nhân của đêm và cũng không phải đêm là nguyên nhân của ngày.

- Một nguyên nhân có thể sinh ra nhiều kết quả. Ngược lại, một kết quả có thể do nhiều nguyên nhân khác nhau tạo nên.

Các nguyên nhân khác nhau tác động theo cùng một hướng với sự vật thì sẽ tạo thành hợp lực ảnh hưởng cùng chiều với việc sinh ra kết quả. Ngược lại, nhiều nguyên nhân khác nhau tác động lên sự vật theo những hướng khác nhau thì chúng sẽ làm suy yếu, thậm chí triệt tiêu tác dụng của nhau.

Trong các nguyên nhân tạo nên kết quả thường được chia thành các loại: nguyên nhân chủ yếu, nguyên nhân thứ yếu, nguyên nhân bên trong, nguyên nhân bên ngoài, nguyên nhân chủ quan,

nguyên nhân khách quan, nguyên nhân tất nhiên, nguyên nhân ngẫu nhiên,... .

Sự tác động trở lại của kết quả đối với nguyên nhân.

Nguyên nhân sinh ra kết quả, nhưng kết quả sau khi xuất hiện không giữ vai trò thụ động mà tác động trở lại nguyên nhân. Ví dụ: Sản xuất là nguyên nhân của tiêu dùng, nhưng tiêu dùng lại tác động trở lại nguyên nhân. Tiêu dùng hợp lý thì sẽ kích thích sản xuất phát triển, tiêu dùng không hợp lý sẽ kìm hãm sản xuất.

Nguyên nhân và kết quả có thể thay đổi vị trí cho nhau.

Mối liên hệ giữa nguyên nhân và kết quả còn thể hiện ở sự thay đổi vị trí lẫn nhau giữa chúng, ở chỗ có những hiện tượng trong mối liên hệ này là nguyên nhân, nhưng trong mối liên hệ khác nó lại trở thành kết quả và ngược lại. Ph. Ăngghen đã viết: "Nguyên nhân và kết quả là những khái niệm chỉ có ý nghĩa là nguyên nhân và kết quả khi được áp dụng vào một trường hợp riêng biệt nhất định; nhưng một khi chúng ta nghiên cứu trường hợp riêng biệt ấy trong mối liên hệ chung của nó với toàn bộ thế giới thì những khái niệm ấy lại vẫn gắn với nhau và xoắn xuýt với nhau trong một khái niệm về sự tác động qua lại lẫn nhau một cách phổ biến, trong đó nguyên nhân và kết quả luôn luôn thay đổi vị trí cho nhau; cái ở đây hoặc trong lúc này là nguyên nhân thì ở

chỗ khác hoặc ở lúc khác lại là kết quả, và ngược lại"[1]. Một hiện tượng A sinh ra hiện tượng B, hiện tượng B là kết quả và rồi nó lại trở thành nguyên nhân sinh ra hiện tượng C,... tạo thành chuỗi nhân - quả vận động vô cùng tận của thế giới. Như vậy, một hiện tượng nào đó được xác định là nguyên nhân hay kết quả bao giờ cũng được đặt trong một mối quan hệ cụ thể, xác định.

22. Tại sao nói muốn cho hiện tượng nào đó mất đi thì phải làm mất nguyên nhân tồn tại của nó, cũng như những điều kiện để các nguyên nhân ấy phát huy tác dụng?

Để giải thích nội dung này chúng ta cần quay trở lại khái niệm nguyên nhân, khái niệm kết quả, mối liên hệ giữa nguyên nhân với kết quả, mối liên hệ giữa nguyên nhân với điền kiện.

Nguyên nhân hoàn toàn khác với điều kiện, nguyên nhân là cái trực tiếp sinh ra kết quả, điều kiện không sinh ra kết quả, nhưng giữa nguyên nhân và điều kiện lại có mối quan hệ phụ thuộc khăng khít với nhau, nguyên nhân muốn chuyển thành kết quả thường phải gắn với những điều kiện nhất định. Chính vì thế, nó làm cho chúng ta đôi khi nhầm lẫn nguyên nhân với điều kiện và

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, *Sđd*, t.20, tr.38.

rất khó phân biệt rõ được đâu là nguyên nhân, đâu là điều kiện.

Ví dụ: Hạt thóc là nguyên nhân sinh ra cây lúa, nhưng hạt thóc muốn nảy mầm thành cây lúa phải có phôi và có đủ những điều kiện nhất định về nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng, không khí,... Nếu hạt thóc không có phôi (thóc lép) thì dù có đủ những điều kiện đó nguyên nhân (hạt lúa) không thể sinh ra kết quả (cây lúa ra đời).

Từ những luận giải trên đây cho thấy, muốn cho hiện tượng nào đó không xuất hiện thì phải làm cho nguyên nhân tồn tại của nó không xuất hiện, cũng như những điều kiện để các nguyên nhân ấy phát huy tác dụng, điều đó cũng có nghĩa là, muốn cho hiện tượng nào đó mất đi thì phải làm mất nguyên nhân tồn tại của nó, cũng như những điều kiện để các nguyên nhân ấy phát huy tác dụng.

23. Ý nghĩa phương pháp luận của mối quan hệ biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả trong nhận thức và hoạt động thực tiễn

Trước hết cần xác định về mặt nguyên tắc, không có hiện tượng nào không có nguyên nhân, bất kỳ hiện tượng nào cũng đều là kết quả của nguyên nhân này hay nguyên nhân khác, cho nên chỉ có những hiện tượng chúng ta đã làm rõ được

nguyên nhân của nó hoặc chưa làm rõ được nguyên nhân của nó mà thôi.

Bất kỳ hiện tượng nào cũng đều có nguyên nhân của nó, nên nhiệm vụ của nhận thức phải làm rõ những nguyên nhân của nó. Trong quá trình đi tìm nguyên nhân của hiện tượng, chúng ta cần lưu ý:

Mối liên hệ nhân quả là mối liên hệ mang tính khách quan, nên chúng ta cần phải tìm nguyên nhân của các hiện tượng trong thế giới khách quan, chứ không thể tìm nguyên nhân của chúng ở ngoài thế giới khách quan.

Mối liên hệ nhân quả là mối quan hệ có tính nối tiếp về mặt thời gian, nên khi tìm nguyên nhân của một hiện tượng nào đó chúng ta cần tìm nguyên nhân đó ở các sự kiện, hiện tượng, những mặt, những mối liên hệ xảy ra trước khi có hiện tượng đó.

Một hiện tượng có thể có nhiều nguyên nhân, nên trong quá trình đi tìm nguyên nhân của hiện tượng cần phân tích tất cả các loại nguyên nhân sinh ra nó, trong đó xác định rõ vị trí, vai trò của từng nguyên nhân, phân biệt rõ nguyên nhân bên trong, nguyên nhân bên ngoài, nguyên nhân chủ yếu, nguyên nhân thứ yếu, nguyên nhân chủ quan, nguyên nhân khách quan,... để từ đó xác định được phương hướng xử lý thích hợp trong những điều kiện cụ thể.

Vì nguyên nhân và kết quả có thể hoán đổi vị trí cho nhau trong những mối quan hệ nhất định, có những hiện tượng trong mối liên hệ này là kết quả, nhưng trong mối liên hệ khác lại là nguyên nhân, nên để hiểu rõ tác dụng của hiện tượng ấy chúng ta cần xem xét hiện tượng ấy trong những mối liên hệ mà nó giữ vai trò là nguyên nhân hay trong những liên hệ mà nó giữ vai trò là kết quả.

Vì mối liên hệ nhân quả mang tính tất yếu, nên trong nhận thức và hành động chúng ta cần lưu ý:

Để loại bỏ một hiện tượng nào đó chúng ta cần loại bỏ nguyên nhân sinh ra nó. Ví dụ: Muốn chữa bệnh thì chúng ta cần tìm ra nguyên nhân phát sinh bệnh trong con người, nếu chỉ chữa những triệu chứng bên ngoài thì không chữa được bệnh.

Muốn hiện tượng nào đó xuất hiện chúng ta cần tạo ra nguyên nhân và những điều kiện cần thiết để nguyên nhân đó có thể chuyển thành kết quả. Một hiện tượng lại do nhiều nguyên nhân, nên để một hiện tượng nào đó xuất hiện cần xem xét nhiều nguyên nhân, trên cơ sở ấy lựa chọn phương pháp hành động thích hợp.

Vì các nguyên nhân bên trong, nguyên nhân chủ yếu, nguyên nhân tất nhiên, nguyên nhân bản chất,... giữ vai trò quyết định trong sự ra đời,

tồn tại, phát triển và tiêu vong của hiện tượng, nên trong nhận thức, trong hoạt động thực tiễn cần dựa trước hết vào những nguyên nhân này.

24. Tất nhiên và ngẫu nhiên

Chủ nghĩa duy tâm cho rằng chỉ có ngẫu nhiên chứ không có tất nhiên. Các nhà duy tâm chủ quan cho rằng, tất nhiên chỉ tồn tại trong thế giới khái niệm, trong tư duy của con người chứ không tồn tại trong thế giới sự vật.

Trái với các nhà duy tâm, phần lớn các nhà duy vật trước Mác thừa nhận sự tồn tại khách quan của cái tất nhiên trong tự nhiên, xã hội. Nhưng họ lại không thống nhất trong việc thừa nhận tính khách quan của cái ngẫu nhiên, không thừa nhận sự tồn tại khách quan của cái ngẫu nhiên. Họ cho rằng mỗi hiện tượng đều có nguyên nhân nên không thể có cái ngẫu nhiên, ngẫu nhiên chỉ là kết quả của sự không hiểu biết về nguyên nhân đầy đủ của nó mà thôi.

Trong số các nhà duy vật trước Mác, cũng có một số người cho rằng tự nhiên và xã hội chỉ có cái ngẫu nhiên. Rằng, các biến cố trong cuộc sống của chúng ta thường là kết quả của những hiện tượng ngẫu nhiên. Một số nhà duy vật khác thừa nhận sự tồn tại khách quan của cả cái tất nhiên và của cả cái ngẫu nhiên, nhưng lại coi chúng là

những cái hoàn toàn tách rời nhau, không có liên hệ với nhau.

Tất cả những quan niệm trên đây đều không phản ánh đúng đắn mối liên hệ giữa tất nhiên và ngẫu nhiên trong hiện thực. Sự phản ánh đúng đắn mối liên hệ đó chỉ tồn tại trong phép biện chứng duy vật.

Theo các nhà triết học duy vật biện chứng, tất nhiên là phạm trù dùng để chỉ cái bắt nguồn một cách hợp quy luật từ những mối liên hệ cơ bản ở bên trong sự vật, là cái do toàn bộ sự phát triển trước đó quy định nên nó nhất định xảy ra.

Ngẫu nhiên là phạm trù dùng để chỉ cái bắt nguồn từ những mối liên hệ ở bên ngoài sự vật nên nó có thể xảy ra hoặc không xảy ra.

Ví dụ: Hạt thóc khi gieo xuống đất với điều kiện nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng phù hợp thì nhất định nó sẽ nảy mầm thành cây mạ, cây lúa, đó là cái tất nhiên. Nhưng hạt thóc đó nảy mầm sớm hay muộn lại phụ thuộc thời tiết bên ngoài quy định, đó là cái ngẫu nhiên.

Tất nhiên có mối liên hệ với cái chung, vì cái tất nhiên của các sự vật, hiện tượng nói lên tính quy luật vận động, phát triển của chúng, tồn tại một cách phổ biến trong tự nhiên, xã hội.

Tất nhiên và quy luật thuộc cùng một loại, cùng trình độ vì quy luật phản ánh tính tất nhiên của các sự vật, hiện tượng.

Tất nhiên gắn liền với cái chung, cái bản chất, quy luật, thì cái ngẫu nhiên lại gắn liền với cái không bản chất, cái không ổn định.

25. Mối quan hệ biện chứng giữa tất nhiên và ngẫu nhiên

Phép biện chứng duy vật thừa nhận tất nhiên và ngẫu nhiên đều tồn tại khách quan, độc lập với ý thức và ý chí của con người, đều có vị trí nhất định đối với sự phát triển của sự vật. Cả hai đều có nguyên nhân khách quan, chúng chỉ khác nhau ở chỗ cái tất nhiên có nguyên nhân từ những mối liên hệ cơ bản ở bên trong sự vật, còn cái ngẫu nhiên lại có nguyên nhân từ những mối liên hệ ở bên ngoài sự vật.

Mọi hiện tượng đều có nguyên nhân. Cả tất nhiên và ngẫu nhiên đều có nguyên nhân tồn tại khách quan, kể cả khi chúng ta chưa biết rõ được nguyên nhân của chúng.

Mối quan hệ biện chứng giữa tất nhiên và ngẫu nhiên thể hiện ở chỗ, tất nhiên bao giờ cũng vạch đường đi xuyên qua vô số ngẫu nhiên, còn cái ngẫu nhiên lại là hình thức biểu hiện của tất nhiên và bổ sung cho tất nhiên.

Ví dụ: Nếu còn tình trạng người nô dịch, áp bức người, còn bạo lực, cường quyền thì sẽ còn sự

phản kháng, chiến tranh, khủng bố. Sự phản kháng, chiến tranh, khủng bố có thể xảy ra ở bất kỳ nơi nào cũng đều là sự phản ánh tình trạng nô dịch, áp bức, bóc lột vẫn còn tồn tại.

Tất nhiên là cái do những mối liên hệ cơ bản ở bên trong sự vật quy định, nên nó thể hiện khuynh hướng phát triển của sự vật, nhưng khuynh hướng ấy bao giờ cũng bộc lộ ra bên ngoài dưới hình thức ngẫu nhiên nào đó. Như vậy, không có cái ngẫu nhiên thuần túy, mà là cái ngẫu nhiên luôn bao hàm cái tất nhiên, ẩn giấu cái tất nhiên.

Trong những điều kiện nhất định, tất nhiên có thể chuyển hóa thành cái ngẫu nhiên. Và ngược lại, cái ngẫu nhiên cũng có thể chuyển hóa thành cái tất nhiên.

Ví dụ: Trong hình thái kinh tế - xã hội cộng sản nguyên thủy, việc trao đổi vật lấy vật là cái tất nhiên, vì khi đó nền sản xuất hàng hóa chưa ra đời, đồng tiền chưa xuất hiện. Nhưng sau này, nền sản xuất hàng hóa ra đời, đồng tiền xuất hiện thì khi đó trao đổi vật lấy vật chỉ còn mang tính ngẫu nhiên.

Sự phân biệt giữa tất nhiên và ngẫu nhiên chỉ mang tính tương đối, nên chúng ta cần tránh cứng nhắc trong khi xem xét các sự vật, hiện tượng.

26. Tại sao nói tất nhiên đóng vai trò chi phối đối với sự vận động, phát triển của sự vật?

Theo quan niệm của phép biện chứng duy vật, cái quy định sự vận động, phát triển của các sự vật, đó là cái bên trong, cái bản chất, cái có tính quy luật.

Khái niệm cái tất nhiên đã nêu rõ, tất nhiên là cái bắt nguồn từ những mối liên hệ cơ bản ở bên trong sự vật, là cái do toàn bộ sự phát triển trước đó quy định, nên nó nhất định xảy ra. Còn ngẫu nhiên là cái bắt nguồn từ những mối liên hệ ở bên ngoài sự vật, nên nó có thể xảy ra hoặc không xảy ra.

Như đã phân tích ở phần trên, phạm trù tất nhiên và phạm trù quy luật thuộc cùng một loại, cùng một trình độ, vì quy luật là mối quan hệ tất nhiên của các sự vật. Như vậy, cái tất nhiên là cái bên trong, là cái tất yếu xảy ra theo quy luật nội tại của các sự vật.

Ví dụ: Nếu cây có đủ dưỡng chất, trong điều kiện bình thường thì quả tất nhiên phải chín. Nhưng tùy thuộc vào nhiệt độ của từng mùa (xuân, hạ, thu, đông) mà quả có thể chín nhanh hoặc chậm hơn.

Điều đó cho thấy cái tất nhiên đóng vai trò chi phối đối với sự vận động, phát triển của sự vật. Tuy nhiên, cái ngẫu nhiên cũng có những

ảnh hưởng đến sự vận động, phát triển của sự vật, nó có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm đối với sự vận động, phát triển của sự vật.

27. Ý nghĩa phương pháp luận của mối quan hệ biện chứng giữa tất nhiên và ngẫu nhiên trong nhận thức và hoạt động thực tiễn

Vì tất nhiên là cái nhất định xảy ra trong những điều kiện nhất định, còn ngẫu nhiên là cái có thể xảy ra hoặc không xảy ra, cho nên trong nhận thức và trong hoạt động thực tiễn cần dựa vào tất nhiên chứ không thể dựa vào ngẫu nhiên. Nhưng ngẫu nhiên cũng có ảnh hưởng rất lớn đối với sự vận động, phát triển của sự vật, do đó trong nhận thức và trong hoạt động thực tiễn cần chủ động đặt ra các phương án dự phòng, sẵn sàng ứng phó với những cái ngẫu nhiên không mong muốn có thể xảy ra.

Ví dụ: Trong điều kiện phát triển của khoa học kỹ thuật như hiện nay, chúng ta đã khá chủ động trong các dự án phát triển nông nghiệp, nhưng trước sự biến đổi của khí hậu, cùng với những hiện tượng thời tiết cực đoan cũng thường ngẫu nhiên xuất hiện, đòi hỏi chúng ta phải luôn luôn có những phương án dự phòng nhất định về thủy lợi, về đê điều, về lũ lụt, giông lốc...

Vì tất nhiên không tồn tại thuần túy ở bên trong sự vật, mà biểu hiện ra bên ngoài thông qua ngẫu nhiên, cho nên muốn tìm ra cái tất nhiên phải thông qua ngẫu nhiên, phải dựa trên sự so sánh, phân tích những ngẫu nhiên để phát hiện ra tất nhiên. Chẳng hạn, trong những năm 80 của thế kỷ XX, thông qua những hiện tượng "khoán chui" trong nông nghiệp ở Đồ Sơn (Hải Phòng), ở Vĩnh Lạc (Vĩnh Phú),... và khắp nơi trong cả nước, Đảng ta đã tổng kết, khái quát hóa, đưa ra Chỉ thị 100 vào năm 1981, sau đó hoàn thiện thành Khoán 10 vào năm 1988.

Trong những điều kiện nhất định, cái ngẫu nhiên có thể chuyển hóa thành cái tất nhiên và ngược lại, do đó cần tạo ra những điều kiện cần thiết để thúc đẩy nhanh quá trình chuyển hóa cái tích cực, hoặc ngăn trở cái tiêu cực theo nhu cầu của hoạt động thực tiễn.

Việc nhận thức được tính tất nhiên và hành động theo tính tất nhiên thì sẽ giúp con người trở thành người chủ động, tự do hơn, hoạt động hiệu quả hơn. Ví dụ: Khi nắm được chu kỳ sinh trưởng của một loại cây trồng, con người sẽ tìm ra biện pháp để thúc đẩy sự phát triển, tăng năng suất lao động, nâng cao hiệu quả lao động sản xuất.

28. Mối quan hệ biện chứng giữa nội dung và hình thức

Nội dung là phạm trù dùng để chỉ tổng thể tất cả các mặt, các yếu tố, các quá trình tạo nên sự vật.

Hình thức là phạm trù dùng để chỉ phương thức, cách thức tồn tại và phát triển của sự vật, là hệ thống các mối liên hệ tương đối bền vững giữa các yếu tố của sự vật.

Ví dụ: Nội dung của một cơ thể động vật là toàn bộ các yếu tố, bộ phận, các hệ thống, các quá trình hoạt động của các yếu tố, bộ phận, hệ thống… để tạo nên cơ thể đó. Hình thức của cơ thể động vật là trình tự sắp xếp, liên kết các yếu tố, bộ phận, hệ thống… tương đối bền vững của cơ thể.

Giữa nội dung và hình thức có sự thống nhất, gắn bó hữu cơ với nhau.

Các yếu tố, các quá trình vừa góp phần tạo nên nội dung đồng thời lại vừa tham gia vào các mối liên hệ tạo nên hình thức của sự vật. Do đó, nội dung và hình thức luôn gắn bó chặt chẽ với nhau. Không có hình thức nào không chứa nội dung, cũng như không có nội dung lại không tồn tại trong một hình thức nhất định.

Tính độc lập tương đối của nội dung và hình thức.

Một nội dung có thể tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau. Chẳng hạn, nội dung là câu chuyện

gồm những tình tiết, sự kiện về cuộc đời một người có thể được thể hiện dưới rất nhiều hình thức khác nhau như tiểu thuyết, vở kịch, phim...

Một hình thức có thể thể hiện những nội dung khác nhau. Ví dụ: Trong một hình thức của một bộ phim có thể thể hiện nhiều nội dung khác nhau, như tình yêu quê hương, đất nước, tình yêu lứa đôi, tình đồng đội…

Vai trò của hình thức và nội dung đối với sự vận động, phát triển của sự vật.

So với hình thức, nội dung giữ vai trò quyết định đối với quá trình vận động, phát triển của sự vật. Nội dung biến đổi nhanh, hình thức thường biến đổi chậm hơn nội dung. Khi nội dung biến đổi đến một mức độ nào đó thì hình thức sẽ phải thay đổi cho phù hợp với nội dung.

Hình thức có thể tác động trở lại nội dung. Nếu hình thức phù hợp với nội dung sẽ thúc đẩy nội dung phát triển. Ngược lại, nếu hình thức không phù hợp với nội dung sẽ kìm hãm nội dung phát triển.

29. Cách hiểu mệnh đề "nội dung giữ vai trò quyết định hình thức trong quá trình vận động, phát triển của sự vật"

Mỗi sự vật đều có nội dung và hình thức của nó. Sự vận động và phát triển của sự vật chủ yếu

là kết quả của sự tác động lẫn nhau giữa các yếu tố cấu thành nên sự vật (chính là nội dung của sự vật). Điều này có nghĩa là trong sự vận động phát triển của sự vật, nội dung sẽ biến đổi trước. Khi nội dung biến đổi tới mức độ nhất định, để không cản trở sự phát triển, hình thức sẽ phải thay đổi để phù hợp với nội dung mới.

Ví dụ: Trong hoạt động giảng dạy, tùy vào nội dung bài học mà người giảng viên quyết định lựa chọn những hình thức, phương pháp giảng dạy thích hợp khác nhau như thuyết trình, nêu vấn đề, hỏi - đáp, thảo luận nhóm... Nếu hình thức, phương pháp phù hợp sẽ giúp nâng cao hiệu quả của buổi học và ngược lại.

30. Vì sao trong hoạt động nhận thức và thực tiễn cần chống khuynh hướng tách rời nội dung khỏi hình thức cũng như tách hình thức khỏi nội dung và chống chủ nghĩa hình thức?

Nội dung và hình thức của sự vật bao giờ cũng là thể thống nhất, gắn bó hữu cơ với nhau, không có nội dung nào lại không được thể hiện dưới một hình thức nào đó; và không có một hình thức nào lại không chứa đựng một nội dung nào đó. Do đó, trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn không được tách rời nội

dung khỏi hình thức cũng như tách rời hình thức khỏi nội dung.

Nếu chỉ quan tâm đến nội dung, không quan tâm đến hình thức thì sẽ trở nên thô thiển. Ví dụ: Một người có ý tưởng nhưng không có hoặc không chú ý đến ngôn từ diễn đạt, ý tưởng đó trở nên lộn xộn, không rõ ràng.

Ngược lại, nếu chỉ quan tâm đến hình thức, coi nhẹ nội dung thì sẽ dẫn đến chủ nghĩa hình thức. Ví dụ: Một người chỉ lo trau chuốt ngôn từ nhưng ý tưởng trống rỗng thì sẽ rơi vào phô trương, huênh hoang, "thùng rỗng kêu to".

Trong nhận thức và hoạt động thực tiễn cần chống chủ nghĩa hình thức.

Chủ nghĩa hình thức là khuynh hướng tuyệt đối hóa vai trò của hình thức, coi nhẹ nội dung. Trong thực tế, khuynh hướng này có thể thấy được trong mọi lĩnh vực hoạt động và đều để lại những hậu quả tiêu cực.

Trong lĩnh vực quan hệ của con người, chủ nghĩa hình thức biểu hiện ở việc sùng bái những quy tắc, những nghi lễ, phong trào, ngôn từ... mà không chú ý đến hiệu quả thực chất.

Ví dụ: Một cán bộ lãnh đạo, quản lý chỉ quan tâm hô hào khẩu hiệu, tổ chức phong trào mà không quan tâm tới hiệu quả lãnh đạo, quản lý. Các quyết định lãnh đạo, quản lý không hiệu quả, quan liêu là người mắc bệnh hình thức.

31. Ý nghĩa phương pháp luận của mối quan hệ biện chứng giữa nội dung và hình thức trong nhận thức và hoạt động thực tiễn

Vì nội dung và hình thức luôn thống nhất, gắn bó chặt chẽ với nhau nên trong hoạt động nhận thức và thực tiễn cần chống khuynh hướng tách rời nội dung khỏi hình thức cũng như tách hình thức khỏi nội dung.

Vì cùng một nội dung có thể thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau nên trong hoạt động thực tiễn, cần phải biết sử dụng sáng tạo nhiều hình thức khác nhau. Ví dụ: Cùng là một nội dung tuyên truyền phòng chống dịch bệnh, chúng ta có thể sử dụng rất nhiều hình thức khác nhau để truyền tải, tuyên truyền tới người dân. Chính việc sử dụng đa dạng các hình thức này sẽ làm tăng hiệu quả của công tác tuyên truyền.

Vì nội dung quyết định hình thức cho nên khi xét đoán một sự vật nào đó, cần căn cứ trước hết vào nội dung của nó. Ví dụ: Muốn đánh giá đúng thực trạng phát triển của một nền sản xuất, trước hết, chúng ta phải căn cứ vào nội dung của nền sản xuất đó, tức là căn cứ vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất (biểu hiện ở trình độ của người lao động, trình độ phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ trong sản xuất…). Và để thúc đẩy sản xuất phát triển cũng cần tập trung

thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất thông qua việc thúc đẩy sự phát triển của các yếu tố cấu thành lực lượng sản xuất như người lao động, kỹ thuật, công nghệ...

Vì hình thức tác động trở lại nội dung, có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của nội dung cho nên, trong hoạt động thực tiễn, cần luôn luôn theo dõi sát mối quan hệ giữa nội dung và hình thức của sự vật để có thể kịp thời can thiệp một cách đúng đắn, nhằm tạo sự phù hợp giữa nội dung và hình thức, từ đó bảo đảm sự phát triển của sự vật. Nếu hình thức đã cũ, trở thành lỗi thời, cản trở sự phát triển của nội dung thì nó phải được cải tạo, thay bằng hình thức mới.

Chẳng hạn, khi lực lượng sản xuất phát triển làm cho quan hệ sản xuất trở thành lạc hậu, không còn phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất thì cần phải xóa bỏ nó, thay thế bằng một quan hệ sản xuất mới tiến bộ hơn cho phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất, từ đó thúc đẩy sản xuất phát triển.

Mặt khác, hình thức cũ vẫn còn phù hợp với nội dung đã biến đổi thì cũng cần phải biết tận dụng hình thức đó. Điều này rất có ý nghĩa, nhất là trong giai đoạn phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay, chúng ta cần sử dụng nhiều loại hình

quan hệ sản xuất cũ như quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Một số hình thức của quan hệ sản xuất này vẫn đang phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất nên đã trở thành một trong những động lực thúc đẩy sự phát triển của sản xuất.

Đối với lĩnh vực nghệ thuật, chúng ta có thể và cần thiết phải sử dụng các loại hình nghệ thuật cũ đã hình thành từ rất lâu trong lịch sử để thể hiện những nội dung mới trong cuộc sống hiện đại. Việc làm này vừa góp phần bảo tồn, phát huy giá trị của các loại hình nghệ thuật, vừa làm tăng sự đa dạng, sinh động cho việc thể hiện những nội dung của cuộc sống hiện đại.

32. Mối quan hệ biện chứng giữa bản chất và hiện tượng

Bản chất là phạm trù triết học chỉ tổng hợp tất cả các mặt, các mối liên hệ tất nhiên, tương đối ổn định ở bên trong sự vật, quy định sự vận động và phát triển của sự vật đó.

Hiện tượng là phạm trù triết học chỉ cái biểu hiện ra bên ngoài của bản chất.

Ví dụ: Bản chất của một người là tổng hợp tất cả những tính cách, đạo đức, phẩm chất, năng lực… của người đó. Bản chất này được biểu hiện ra bên ngoài thông qua các cử chỉ, hành vi, hoạt động, qua các mối quan hệ của người đó trong xã hội.

Mối quan hệ biện chứng giữa bản chất và hiện tượng

Bản chất và hiện tượng đều tồn tại khách quan, là cái vốn có của các sự vật. Mối quan hệ giữa bản chất và hiện tượng là mối quan hệ biện chứng vừa thống nhất, vừa mâu thuẫn với nhau.

Sự thống nhất giữa bản chất và hiện tượng

Bản chất bao giờ cũng bộc lộ ra qua hiện tượng, còn hiện tượng bao giờ cũng là sự thể hiện của bản chất nhất định.

Bản chất nào thì sẽ thể hiện ra qua hiện tượng ấy. Ví dụ: Bản chất của một người là tốt, bản chất đó sẽ được thể hiện qua những hiện tượng là các hành vi, lời nói chuẩn mực, thái độ chân thành, đúng mực trong cư xử, giao tiếp...

Không có bản chất thuần tuý tách rời hiện tượng, không thể hiện qua hiện tượng và ngược lại, không có hiện tượng nào mà lại không thể hiện bản chất nhất định.

Bản chất khác nhau sẽ bộc lộ ra qua các hiện tượng khác nhau. Người có bản chất tốt sẽ thể hiện thông qua các hành vi tốt, lời nói chuẩn mực, lối sống trong sáng. Người có bản chất xấu thì hành vi không đàng hoàng, lén lút, giấu giếm…

Bản chất thay đổi thì hiện tượng biểu hiện nó cũng thay đổi theo, bản chất mất đi thì hiện tượng biểu hiện nó cũng mất theo.

Ví dụ: Khi chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa bị thủ tiêu thì những hiện tượng thể hiện bản chất

của chế độ đó, như tình trạng người bóc lột người, những bất công, bất bình đẳng… trong xã hội cũng sẽ không còn.

Bản chất và hiện tượng mâu thuẫn nhau

Bản chất sâu sắc hơn hiện tượng còn hiện tượng phong phú hơn bản chất. Bởi vì, bản chất là tổng hợp những mối liên hệ tất nhiên, bên trong, những quy luật quy định sự tồn tại và phát triển của sự vật; còn hiện tượng mang tính phong phú hơn bản chất. Bản chất ẩn giấu bên trong, hiện tượng bộc lộ ra bên ngoài. Bản chất không được bộc lộ hoàn toàn ở một hiện tượng mà ở nhiều hiện tượng khác nhau. Ví dụ: Mỗi con người có rất nhiều cử chỉ, hành vi, lời nói khác nhau, nhưng tất cả điều đó đều thể hiện phần nào bản chất của họ.

Hiện tượng biểu hiện bản chất nhưng biểu hiện dưới hình thức cải biến, không còn nguyên dạng bản chất, thậm chí hiện tượng xuyên tạc bản chất. Ví dụ: Có người bản chất xấu, chuyên đi lừa đảo, nhưng họ tỏ ra là người tử tế để dễ lừa gạt người khác.

Bản chất tương đối ổn định, chậm biến đổi còn hiện tượng biến đổi nhanh hơn bản chất. Bởi vì, hiện tượng không chỉ được quyết định bởi bản chất của sự vật, mà còn bởi những điều kiện tồn tại bên ngoài của nó, bởi sự tác động qua lại của nó với các sự vật xung quanh.

33. Ý nghĩa phương pháp luận của mối quan hệ biện chứng giữa bản chất và hiện tượng trong nhận thức và hoạt động thực tiễn

Đối với hoạt động nhận thức

Bản chất và hiện tượng đều tồn tại khách quan, là cái vốn có của bản thân sự vật nên chỉ có thể tìm ra bản chất của sự vật ở chính sự vật đó.

Bản chất không tồn tại thuần tuý ngoài hiện tượng, nó bao giờ cũng bộc lộ thông qua các hiện tượng tương ứng. Do đó, muốn tìm bản chất phải thông qua nghiên cứu hiện tượng. Ví dụ: Muốn biết được bản chất của nhà nước là tốt hay xấu, chúng ta cần quan sát các chính sách, pháp luật của nhà nước đó cũng như thái độ, hành vi của cán bộ trong nhà nước ấy.

Bản chất bộc lộ thông qua nhiều hiện tượng nên nhận thức của con người là quá trình tìm hiểu từ nhiều hiện tượng đến bản chất, từ bản chất ít sâu sắc đến bản chất sâu sắc hơn. Điều này đòi hỏi chúng ta không được tự thỏa mãn, dừng lại ở bất kỳ một trình độ nhận thức nào về bản chất của sự vật.

Đối với hoạt động thực tiễn

Bản chất là tổng hợp tất cả các mặt, các mối liên hệ tất nhiên, tương đối ổn định ở bên trong sự vật, quy định sự vận động và phát triển của sự vật, còn hiện tượng là biểu hiện ra bên ngoài của

bản chất, do đó, trong thực tế, muốn cải tạo sự vật phải thay đổi bản chất của nó chứ không nên thay đổi hiện tượng. Thay đổi được bản chất thì hiện tượng sẽ thay đổi theo. Đây là quá trình phức tạp, nên khi tiến hành đòi hỏi không được chủ quan, nóng vội.

Ví dụ: Muốn xóa bỏ các hiện tượng bất công, bất bình đẳng, người bóc lột người… thì phải xóa bỏ chế độ tư hữu. Vì từ khi có chế độ tư hữu đã tạo ra sự áp bức, bóc lột, bất công.

34. Khả năng và hiện thực

Hiện thực là phạm trù triết học chỉ mọi cái đang tồn tại thực sự trong tự nhiên, xã hội, tư duy.

Ví dụ: một cái cây đang sinh trưởng, phát triển ngoài tự nhiên.

Khả năng là phạm trù triết học chỉ những xu hướng, những cái đang còn là mầm mống, tồn tại hiện thực trong sự vật, mà trong sự vận động của chúng sẽ xuất hiện khi có điều kiện tương ứng.

Ví dụ: Một hạt lúa chứa trong lòng nó khả năng trở thành cây lúa. Hạt lúa sẽ nảy mầm thành cây lúa khi có điều kiện tương ứng (được gieo vào mảnh đất có độ ẩm, nhiệt độ, ánh sáng… thích hợp).

Khả năng tồn tại dưới nhiều dạng khác nhau, tùy thuộc vào tính chất của quá trình hình thành:

Khả năng gần là khả năng có gần đủ những điều kiện để thành hiện thực.

Khả năng xa là khả năng mà điều kiện để trở thành hiện thực còn chưa đủ.

Ví dụ: Khả năng để một học sinh đang học lớp 10 trở thành một kỹ sư là khả năng xa vì học sinh đó còn phải học hết phổ thông, sau đó học xong đại học. Còn khả năng học sinh đó tốt nghiệp phổ thông là khả năng gần vì chỉ cần 2 năm học nữa là thi tốt nghiệp.

Khả năng tất nhiên là khả năng được gây nên bởi các tương tác tất nhiên của hiện thực.

Ví dụ: Hạt lúa có phôi, có đủ điều kiện độ ẩm, ánh sáng, không khí... sẽ có khả năng nảy mầm.

Khả năng ngẫu nhiên là khả năng được gây nên bởi các tương tác ngẫu nhiên của hiện thực. Ví dụ: hạt lúa có phôi, nhưng có thể nảy mầm hay không do ngẫu nhiên rơi xuống nơi có đủ hay không có đủ điều kiện độ ẩm, ánh sáng, không khí...

Ngoài ra còn có thể chia khả năng thành *khả năng chủ yếu* và *khả năng thứ yếu; khả năng tốt* và *khả năng xấu...*

35. Mối quan hệ biện chứng giữa khả năng và hiện thực

Khả năng và hiện thực tồn tại trong mối quan hệ chặt chẽ không tách rời nhau, thường xuyên

chuyển hoá lẫn nhau trong quá trình phát triển của sự vật.

Trong cùng một điều kiện, mỗi sự vật có thể có một số khả năng khác nhau. Ví dụ: Một người đồng thời có khả năng cả về thơ, ca, nhạc, họa.

Ngoài những khả năng sẵn có, sự vật có thể xuất hiện thêm những khả năng mới khi có thêm các điều kiện bổ sung. Chẳng hạn, một giống lúa trong điều kiện chăm sóc bình thường chỉ có thể cho năng suất 10 tấn/ha. Nhưng khi được bổ sung các điều kiện chăm sóc tốt hơn, giống lúa đấy có khả năng cho năng suất 12 tấn/ha.

Một khả năng cũng không phải nhất thành bất biến, nó được tăng cường lên hoặc giảm đi tùy thuộc vào sự biến đổi của sự vật trong những điều kiện cụ thể.

Ví dụ: Một học sinh có khả năng về toán học. Khả năng đó có thể phát triển làm cho học sinh đó trở thành nhà toán học nếu học sinh được học trong môi trường tốt, có đủ điều kiện. Ngược lại, khả năng đó cũng có thể bị mai một nếu học sinh đó không được tạo điều kiện học tập cần thiết.

Trong tự nhiên, khả năng trở thành hiện thực thường diễn ra một cách tự phát. Chẳng hạn, khi bầu trời có nhiều mây đen thì khả năng sẽ xuất hiện cơn mưa. Đây là quá trình hoàn toàn có tính

chất tự nhiên, không cần sự tác động của con người. Tuy nhiên, trong tự nhiên vẫn có loại khả năng mà để trở thành hiện thực, đòi hỏi phải có sự tác động của con người. Ví dụ: Một loại cây có dược tính, có khả năng chữa bệnh nhưng để cây đó trở thành thuốc chữa bệnh thì con người cần phải tiến hành bào chế.

Trong xã hội, bên cạnh những điều kiện khách quan, muốn khả năng trở thành hiện thực phải thông qua hoạt động thực tiễn có ý thức của con người. Ví dụ: Nước ta hiện nay đang trên con đường phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa, tức là có khả năng trở thành một nước xã hội chủ nghĩa. Nhưng để khả năng đó trở thành hiện thực, để nước ta trở thành nước xã hội chủ nghĩa "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh" thì đòi hỏi mỗi người dân phải nỗ lực, đoàn kết một lòng, vượt qua mọi khó khăn, thử thách xây dựng đất nước.

Để khả năng trở thành hiện thực thường cần không chỉ một điều kiện mà là một tập hợp nhiều điều kiện. Chẳng hạn, mỗi hạt giống đều chứa đựng khả năng nảy mầm thành cây. Nhưng để điều đó xảy ra, ngoài nhân tố quyết định là các yếu tố phôi, mầm của bản thân hạt cây thì đòi hỏi phải có các điều kiện về nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng...

36. Ý nghĩa phương pháp luận của mối quan hệ biện chứng giữa khả năng và hiện thực trong nhận thức và hoạt động thực tiễn

Đối với hoạt động nhận thức

Khả năng của sự vật tồn tại trong sự vật nên khi tìm khả năng của sự vật phải tìm ở chính sự vật, không tìm khả năng của sự vật ở ngoài nó. Điều này tương tự như khi tìm hiểu khả năng của một người nào đó thì rõ ràng là chúng ta phải xem xét, tìm hiểu ở chính bản thân người đó, chứ không thể đi tìm ở những người xung quanh.

Đối với hoạt động thực tiễn

Vì hiện thực là cái tồn tại thật sự, còn khả năng là cái tồn tại dưới dạng xu hướng nên trong hoạt động trước hết, chúng ta cần dựa vào hiện thực. Tuy nhiên, vì khả năng biểu hiện khuynh hướng phát triển của sự vật trong tương lai nên trong hoạt động cũng cần phải tính đến các khả năng đó để có thể đề ra được chủ trương, kế hoạch hành động cho sát đúng, tránh tình huống bị động.

Ví dụ: Khi xây dựng kế hoạch hoạt động cho đơn vị, trước hết chúng ta cần phải căn cứ vào các yếu tố thực lực đang có, tránh rơi vào ảo tưởng, chủ quan khi xác lập kế hoạch cao quá mức dẫn đến không thể thực hiện được. Tuy nhiên, cũng

cần tính tới các khả năng có thể xảy ra, chẳng hạn thiên tai đột ngột, ngân sách được cấp bổ sung... để có thể chủ động trong hoạt động.

Sự vật trong cùng một thời điểm có nhiều khả năng vì vậy, trong hoạt động thực tiễn cần tính đến mọi khả năng có thể xảy ra để có phương án giải quyết phù hợp, tránh rơi vào tình huống lúng túng, bị động.

Để thực hiện khả năng phải tạo cho nó các điều kiện cần và đủ. Do đó, trong hoạt động thực tiễn cần chủ động tạo ra những điều kiện cần và đủ để thúc đẩy khả năng trở thành hiện thực. Ví dụ: Khi phát hiện ra một học sinh có khả năng về một lĩnh vực nào đó thì cần phải tạo môi trường cần thiết (thầy cô, tài liệu, phương pháp giảng dạy...) để học sinh phát huy được khả năng trở thành người thành công trong lĩnh vực đó.

Khả năng và hiện thực có thể chuyển hoá cho nhau trong quá trình vận động của sự vật. Vì vậy, cần chủ động thúc đẩy cho những khả năng tốt nảy sinh, hạn chế những khả năng không tốt đối với con người.

37. Quy luật

Quy luật là mối liên hệ bản chất, tất nhiên, phổ biến và lặp đi, lặp lại giữa các sự vật hay giữa các nhân tố tạo thành sự vật.

Quy luật không phải là sự vật, cũng không phải là thuộc tính của sự vật mà là mối liên hệ bản chất, tất nhiên giữa các sự vật hay giữa các yếu tố thuộc tính cấu thành sự vật. Nhưng không phải bất cứ mối liên hệ nào cũng có thể hình thành nên quy luật mà chỉ có mối liên hệ bản chất, ổn định, được lặp đi lặp lại mới là mối liên hệ quy luật.

Tính phổ biến của quy luật thể hiện ở chỗ, nó tồn tại trong nhiều sự vật, hiện tượng trong những điều kiện giống nhau. Chẳng hạn, quy luật về đấu tranh giai cấp tồn tại phổ biến ở tất cả các xã hội có sự phân chia xã hội thành các giai cấp; quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, quy luật tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội tác động trong mọi giai đoạn phát triển của xã hội loài người.

Có nhiều cách phân loại quy luật tùy theo các góc độ xem xét.

Căn cứ vào mức độ của tính phổ biến, các quy luật có thể được chia thành: *quy luật riêng* (là loại quy luật chỉ tác động trong những phạm vi nhất định của các sự vật, hiện tượng cùng loại như: quy luật vận động cơ giới, vận động hóa học...); *quy luật chung* (là loại quy luật trong một số lĩnh vực chung như quy luật tác động trong khoa học xã hội, quy luật trong khoa học tự nhiên) và *quy luật phổ biến* (là các quy luật tác động ở mọi lĩnh vực trong cả tự nhiên, xã hội và tư duy, như quy

luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập, quy luật phủ định của phủ định, quy luật từ những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại...).

Căn cứ vào lĩnh vực tác động có: quy luật tự nhiên, quy luật xã hội và quy luật tư duy.

Quy luật tự nhiên là quy luật nảy sinh và tác động trong giới tự nhiên, kể cả cơ thể con người, không phải thông qua hoạt động có ý thức của con người. Ví dụ: quy luật thời tiết, quy luật đồng hóa, dị hóa...

Quy luật xã hội là quy luật vận động, phát triển của xã hội loài người. Ví dụ: quy luật về đấu tranh giai cấp; quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất...

Quy luật tư duy là quy luật của sự nhận thức, suy nghĩ, lập luận diễn ra trong bộ óc người. Ví dụ: các quy luật logic; quy luật ngôn ngữ.

Các quy luật trong các lĩnh vực khác nhau rất đa dạng, phong phú về hình thức biểu hiện và tác động nhưng đều mang tính khách quan, tức là xuất hiện và tác động không lệ thuộc vào ý thức, mong muốn của con người. Con người không thể sáng tạo ra quy luật, nhưng con người cũng không thể xóa bỏ hay phủ nhận quy luật một khi vật mang quy luật vẫn tồn tại. Vai trò của con người là phát hiện và vận dụng đúng quy luật để cải tạo tự nhiên, xã hội vì mục đích và lợi ích của mình.

38. Phân biệt quy luật tự nhiên và quy luật xã hội

Quy luật tự nhiên là quy luật nảy sinh và tác động trong giới tự nhiên, kể cả cơ thể con người, không phải thông qua hoạt động có ý thức của con người. Ví dụ: quy luật thời tiết, quy luật đồng hóa, dị hóa...

Quy luật xã hội là quy luật vận động, phát triển của xã hội loài người. Ví dụ: quy luật về đấu tranh giai cấp; quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất;...

Giống nhau

Quy luật tự nhiên và quy luật xã hội đều là những quy luật vốn có, khách quan của thế giới vật chất.

Quy luật tự nhiên và quy luật xã hội đều là những mối liên hệ bản chất, tất nhiên, phổ biến, lặp đi lặp lại giữa các sự vật hay giữa các nhân tố tạo thành sự vật.

Khác nhau

Quy luật tự nhiên hình thành trước quy luật xã hội. Bởi vì tự nhiên xuất hiện trước con người, trước xã hội. Con người là sản phẩm tiến hóa lâu dài của tự nhiên. Chỉ đến khi con người xuất hiện trong tự nhiên thì lúc đó xã hội loài người mới

được hình thành và quy luật xã hội mới bắt đầu phát sinh và tác động.

Quy luật xã hội là những quy luật hình thành và tác động trong xã hội loài người. Quy luật xã hội có tính định hướng, tính lịch sử. Tính lịch sử của quy luật xã hội thể hiện ở chỗ, quy luật chỉ tồn tại trong những giai đoạn nhất định của xã hội (như quy luật đấu tranh giai cấp chỉ tồn tại trong các xã hội có sự phân chia về giai cấp).

Quy luật tự nhiên diễn ra tự phát, không phụ thuộc vào ý thức con người. Chẳng hạn, quy luật trái đất quay xung quanh mặt trời và quay quanh trục của nó. Con người dù có muốn hay không, dù biết hay không biết đến quy luật này thì trái đất vẫn quay theo quy luật.

Khác với quy luật tự nhiên, *quy luật xã hội diễn ra thông qua hoạt động có ý thức của con người.* Tuy nhiên, điều này không có nghĩa quy luật xã hội là sản phẩm chủ quan của con người, phụ thuộc vào ý thức con người. Trái lại, quy luật xã hội vẫn mang tính khách quan, nó là quy luật vận động, phát triển của chính xã hội. Chẳng hạn, quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất tồn tại khách quan, chi phối quá trình sản xuất của con người. Con người không thể xóa bỏ quy luật này mà chỉ có thể nhận thức và vận dụng nó trong hoạt động lao động sản xuất của mình.

Khác với quy luật tự nhiên có thể được xác định và định lượng một cách rõ ràng, *quy luật xã hội mang tính xu hướng* vì nó được thể hiện thông qua hoạt động của con người. Những mối liên hệ và sự tác động lẫn nhau vô cùng phức tạp giữa người và người tạo ra những hoạt động khác nhau trong xã hội. Tổng hợp những lực tác động lẫn nhau đó tạo thành xu hướng vận động của lịch sử, trong đó, lực hoạt động của khối đông chiếm ưu thế. Điều đó có nghĩa là, mặc dù hoạt động của con người biểu thị cho rất nhiều ý muốn, mục đích của nhiều con người khác nhau, những ý muốn và mục đích đó luôn chồng chéo nhau, thậm chí đối lập nhau, nhưng quy luật xã hội chỉ phản ánh những ý muốn, những mục đích của khối đông người, phù hợp với xu hướng vận động và phát triển của lịch sử. Xu hướng này là khách quan, không thế lực nào có thể điều khiển được.

39. Chất và lượng của sự vật, hiện tượng

Chất là phạm trù triết học dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của một sự vật, hiện tượng, là sự thống nhất hữu cơ các thuộc tính, làm cho sự vật là nó và phân biệt nó với những cái khác. Ví dụ: Chất của đường là tổng hợp tất cả các thuộc tính, đặc điểm của đường như: màu trắng,

có độ hòa tan, vị ngọt, kết tinh dạng tinh thể; chất của muối là tổng hợp tất cả các thuộc tính, đặc điểm như: màu trắng, có độ hòa tan, vị mặn, kết tinh dạng tinh thể...

Chất là cái vốn có của sự vật nên cũng mang tính khách quan như bản thân sự vật. Mỗi sự vật có vô vàn các thuộc tính, mỗi thuộc tính lại biểu hiện một chất của sự vật, do đó, mỗi sự vật có rất nhiều chất.

Chất của sự vật được biểu hiện thông qua các thuộc tính, trong đó có những thuộc tính cơ bản và thuộc tính không cơ bản. (Ví dụ: Chất của đường được biểu hiện thông qua nhiều thuộc tính như màu trắng, dễ hòa tan, vị ngọt... trong đó, vị ngọt là thuộc tính cơ bản). Những thuộc tính cơ bản tổng hợp lại tạo thành chất của sự vật, chúng quy định sự tồn tại, sự vận động, phát triển của sự vật. Chỉ khi nào các thuộc tính cơ bản này thay đổi thì sự vật mới thay đổi hay mất đi.

Cần phân biệt "chất" với tư cách là một phạm trù cơ bản của triết học với khái niệm "chất" được sử dụng trong đời thường. Khái niệm "chất" trong đời thường được hiểu là chất liệu (vải, gỗ, sắt...), còn "chất" với tư cách là phạm trù triết học chỉ tổng hợp các thuộc tính của sự vật, để phân biệt sự vật này với sự vật khác.

Chất của sự vật không phải chỉ được tạo nên từ các nhân tố cấu thành sự vật mà còn được tạo

nên từ cách sắp xếp các nhân tố ấy. Ví dụ: Kim cương và than chì đều là chất được tạo ra từ nguyên tố cácbon (C), nhưng kim cương (4 cácbon), than chì (3 cácbon) và do liên kết nên đã tạo ra hai chất hoàn toàn khác biệt, kim cương rất rắn, còn than chì mềm.

Chất biểu hiện trạng thái tương đối ổn định của sự vật, đặc trưng cho sự khác biệt giữa sự vật này với sự vật khác.

Lượng là phạm trù triết học dùng để chỉ tính quy định vốn có của sự vật về mặt số lượng, quy mô, trình độ, nhịp điệu của sự vận động và phát triển cũng như các thuộc tính của sự vật.

Ví dụ: vận tốc của ánh sáng là 300.000 km trong một giây, một phân tử nước bao gồm hai nguyên tử hyđrô liên kết với một nguyên tử ôxy,... Bên cạnh đó có những lượng chỉ có thể biểu thị dưới dạng trừu tượng và khái quát như trình độ tri thức khoa học của một người, ý thức trách nhiệm cao hay thấp của một công dân,... Trong những trường hợp đó chúng ta chỉ có thể nhận thức được lượng của sự vật bằng con đường trừu tượng và khái quát hóa.

Lượng là cái vốn có của sự vật nên cũng mang tính khách quan như bản thân sự vật.

Chú ý: Sự phân biệt giữa chất và lượng chỉ có tính chất tương đối. Điều này thể hiện ở chỗ, một đặc điểm thuộc tính nào đó của sự vật vừa

có thể biểu thị về chất, vừa có thể biểu thị về lượng của sự vật. Ví dụ: số 3 là một chất so với các số nguyên dương khác 4, 5, 6... Nhưng nếu diễn đạt 3 = 1 + 1 + 1 thì 3 lại là lượng của 3 số 1 cộng lại.

40. Độ, điểm nút, bước nhảy trong quan hệ giữa lượng và chất

Bất kỳ sự vật nào cũng đều có sự thống nhất giữa chất và lượng. Mọi sự thay đổi của sự vật được bắt đầu từ sự thay đổi ở lượng. Nhưng không phải bất kỳ sự thay đổi nào về lượng cũng ngay lập tức làm thay đổi căn bản về chất của sự vật. Lượng của sự vật có thể thay đổi trong một giới hạn nhất định mà không làm thay đổi căn bản chất của sự vật đó, gọi là độ.

Độ là phạm trù triết học dùng để chỉ sự thống nhất giữa lượng và chất, là khoảng giới hạn mà trong đó, sự thay đổi về lượng chưa làm thay đổi căn bản về chất của sự vật.

Ví dụ: Độ của chất sinh viên là từ khi nhập học tới khi bảo vệ thành công đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

Sự thay đổi về lượng đến một giới hạn có thể dẫn đến sự thay đổi về chất, gọi là *điểm nút*. Điểm nút ở hai đầu của độ.

Ví dụ: Thời điểm bảo vệ khóa luận của sinh viên trước khi tốt nghiệp.

Nhận thức được điểm nút là nhận thức được sự chín muồi, là biết được thời cơ, vận hội hoặc cũng có thể dự báo được những nguy cơ, những tai họa có thể ập đến... Một nhà quản lý nhận thức được điểm nút có thể có những quyết định hoạt động đúng đắn, dứt khoát để chuyển hóa hay để bảo tồn sự vật. Không nhận thức được điều đó, con người sẽ hành động mù quáng, có thể gặp hậu họa hoặc bỏ lỡ thời cơ.

Sự thay đổi về chất do những sự thay đổi về lượng trước đó gây ra, gọi là *bước nhảy*. Nói cách khác, *bước nhảy* là phạm trù triết học dùng để chỉ sự chuyển hóa về chất của sự vật do những thay đổi về lượng trước đó gây ra.

Ví dụ: Khi sinh viên bảo vệ thành công khóa luận tốt nghiệp thì trở thành cử nhân.

Bước nhảy là sự kết thúc một giai đoạn phát triển của sự vật và là điểm khởi đầu cho một giai đoạn phát triển mới. Nó là sự gián đoạn trong quá trình phát triển liên tục của sự vật.

Trong đời sống xã hội, sự tích lũy về lượng gọi là tiến hóa, bước nhảy gọi là cách mạng. Thuật ngữ "Cách mạng Tháng Mười", "Cách mạng Tháng Tám", "Cách mạng tư sản Anh"... là nói theo ý nghĩa ấy.

Nghiên cứu các phạm trù này để thấy cách thức phát triển của sự vật, hiện tượng: tích lũy về lượng dẫn đến sự thay đổi về chất.

41. Các loại bước nhảy

Bước nhảy là phạm trù triết học dùng để chỉ sự chuyển hóa về chất của sự vật do những thay đổi về lượng trước đó gây ra.

Sự vật, hiện tượng trong thế giới vô cùng đa dạng, phong phú nên bước nhảy dẫn đến sự thay đổi về chất của các sự vật, hiện tượng cũng diễn ra hết sức phong phú, đa dạng về hình thức. Có thể phân chia thành các hình thức bước nhảy khác nhau tùy vào góc độ xem xét:

Căn cứ vào *nhịp điệu*, có *bước nhảy đột biến* và *bước nhảy dần dần*.

Bước nhảy đột biến là loại bước nhảy được thực hiện trong một thời gian rất ngắn làm thay đổi chất của toàn bộ kết cấu cơ bản của sự vật. Ví dụ: khi 2 chất hóa học tiếp xúc nhau ngay lập tức phản ứng xảy ra làm thay đổi "chất" của chúng.

Bước nhảy dần dần là loại bước nhảy được thực hiện từ từ, từng bước bằng cách tích lũy dần những nhân tố của chất mới và những nhân tố của chất cũ dần mất đi. Chẳng hạn, quá trình chuyển biến từ vượn thành người, đây là quá trình kéo dài hàng vạn năm. Quá trình đó đã

dần dần chuyển biến "chất động vật" ở loài vượn người trở thành "chất người" ở con người.

Căn cứ vào *quy mô thực hiện*, bước nhảy diễn ra dưới hai hình thức là *bước nhảy toàn bộ* và *bước nhảy cục bộ.*

Bước nhảy toàn bộ là loại bước nhảy làm thay về chất của tất cả các mặt, các yếu tố cấu thành nên sự vật.

Ví dụ: Cách mạng Tháng Tám năm 1945 là một bước nhảy toàn bộ vì đã làm thay đổi toàn bộ chất của các mặt đời sống kinh tế - xã hội nước ta, biến nước ta từ một nước thuộc địa nửa phong kiến, không có tên riêng trên bản đồ thế giới thành một nước độc lập, tự do.

Bước nhảy cục bộ là loại bước nhảy làm thay đổi chất của những mặt, những yếu tố riêng lẻ của sự vật.

Ví dụ: Công cuộc đổi mới đất nước đã làm thay đổi về chất của từng lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội...

42. Sự thay đổi về chất dẫn đến sự thay đổi về lượng

Trong quá trình vận động, phát triển của sự vật, chất của sự vật chỉ thay đổi khi lượng của nó thay đổi vượt qua giới hạn độ, đạt tới điểm nút. Chất mới của sự vật ra đời sẽ tác động trở lại

lượng đã thay đổi của sự vật, có thể làm thay đổi kết cấu, quy mô, trình độ, nhịp điệu của sự vận động và phát triển của sự vật.

Ví dụ: Khi một học sinh trải qua kỳ thi tốt nghiệp phổ thông trung học và được xét tuyển, trở thành sinh viên đại học, "chất" học sinh mất đi, thay thế bằng "chất" sinh viên. Sự thay thế này sẽ dẫn tới một loạt sự thay đổi về lượng: khối lượng kiến thức trong năm học tăng lên, khả năng tư duy thay đổi...

43. Ý nghĩa của quy luật chuyển hóa từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại

Mọi sự vật, hiện tượng đều có chất và lượng. Chất và lượng của sự vật thống nhất với nhau, làm cho sự vật là nó và phân biệt nó với các sự vật, hiện tượng khác. Do đó, khi nghiên cứu về các sự vật, hiện tượng, để có tri thức đầy đủ, chính xác, chúng ta cần xem xét cả về chất và lượng của sự vật, hiện tượng đó, tránh sự tuyệt đối hóa về lượng hoặc sự tuyệt đối hóa về chất của sự vật.

Ví dụ: Muốn đánh giá đúng thực trạng phát triển của một nền giáo dục, chúng ta cần chú ý cả những yếu tố về lượng cũng như các yếu tố về chất. Một nền giáo dục không thể coi là phát triển nếu các chỉ số về lượng đều cao (số lượng các

trường học, số lượng học sinh, sinh viên, số lượng học sinh giỏi, điểm số môn học...) trong khi các yếu tố thể hiện chất lại kém (trình độ của người học, trình độ của hệ thống giáo dục, năng lực làm việc sau khi học...).

Nghiên cứu quy luật chuyển hóa từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại cho phép chúng ta hiểu được cách thức của sự vận động và phát triển của các sự vật, hiện tượng trong thế giới. Sự vận động và phát triển đó bao giờ cũng diễn ra bằng cách từ những thay đổi về lượng đến một giới hạn nhất định có sự chuyển hóa về chất. Vì vậy, trong mọi hoạt động, chúng ta cần phải biết tích lũy về lượng để làm biến đổi về chất theo quy luật.

Ngay từ xưa, trong đời sống thường ngày, cách ứng xử của cha ông ta đã thể hiện rõ sự hiểu biết về quan hệ lượng - chất mặc dù họ không có những khái quát lý luận về mối quan hệ này. Chẳng hạn, "năng nhặt, chặt bị", "góp gió thành bão", "có công mài sắt có ngày nên kim"...

44. Sai lầm của "bệnh tả khuynh" trên cơ sở quy luật từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại

Quy luật từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại đã

cho thấy, mỗi sự vật, hiện tượng luôn là thể thống nhất giữa lượng và chất. Sự thay đổi của bất kỳ một sự vật, hiện tượng nào đó bao giờ cũng bắt đầu từ sự thay đổi các yếu tố về lượng của các sự vật, hiện tượng đó. Khi lượng thay đổi vượt quá giới hạn độ, tới điểm nút thì chất của sự vật sẽ thay đổi thông qua bước nhảy, sự vật cũ mất đi và sự vật mới sẽ ra đời với sự thống nhất lượng - chất mới.

Trong đời sống xã hội, khi con người không nắm vững mối quan hệ biện chứng giữa lượng và chất, muốn có sự thay đổi về chất trong khi chưa có đủ sự tích lũy về lượng, sẽ mắc *bệnh tả khuynh.*

Bệnh tả khuynh là khuynh hướng chủ quan, nóng vội, đốt cháy giai đoạn, khi chưa có sự tích lũy đủ những thay đổi về lượng nhưng đã muốn có sự thay đổi về chất.

Bệnh tả khuynh để lại những hậu quả tiêu cực trong cả hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn.

Ví dụ: Đối với hoạt động nhận thức, bệnh tả khuynh thể hiện ở chỗ trong quá trình học tập, không chịu khó dành thời gian tích lũy kiến thức, chỉ muốn nhanh chóng có bằng cấp dẫn đến tình trạng "học giả, bằng thật" có bằng cấp nhưng không có tri thức, không có năng lực làm việc.

Trong hoạt động thực tiễn, ở thời kỳ trước đổi mới, chúng ta tiến hành xây dựng chủ nghĩa

xã hội với xuất phát điểm là một nước sản xuất nhỏ, nông nghiệp lạc hậu, cơ sở vật chất, kỹ thuật nghèo nàn, lại bị chiến tranh tàn phá nặng nề. Tuy nhiên, với mong muốn xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, chúng ta đã nôn nóng, đốt cháy giai đoạn, không có những sự tích lũy về lượng cần thiết. Đây chính là một trong những nguyên nhân quan trọng làm cho đất nước rơi vào tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội kéo dài.

45. Sai lầm của "bệnh hữu khuynh" trên cơ sở quy luật từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại

Bệnh hữu khuynh là khuynh hướng tư tưởng bảo thủ, trì trệ, phản đối cải cách, phản đối tiến bộ.

Ví dụ: Trong thời kỳ diễn ra cách mạng xã hội, trải qua quá trình đấu tranh, các yếu tố, điều kiện cho cuộc cách mạng có thể bùng nổ đã được tích lũy đầy đủ (trong cách mạng xã hội, tình trạng này được gọi là thời cơ cách mạng đã chín muồi) như: tính giác ngộ cách mạng của quần chúng đã cao, giai cấp cách mạng đã phát triển đủ sức lãnh đạo cách mạng, giai cấp thống trị cũ đã suy yếu... Trong điều kiện đó, bệnh hữu khuynh thể hiện ở chỗ, giai cấp lãnh đạo cách mạng do dự, không dám quyết tâm phát động

phong trào cách mạng để giành chính quyền. Thái độ hữu khuynh này sẽ làm thời cơ qua đi dẫn đến thất bại của cuộc cách mạng.

Trong quy luật từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất, nếu quá trình tích lũy về lượng đã được thực hiện một cách đầy đủ, nhưng con người không quyết tâm thực hiện bước nhảy, thì chất của sự vật sẽ không thay đổi, hoặc sẽ thay đổi theo hướng bất lợi, đó là *hữu khuynh*.

46. Mặt đối lập

Quan điểm duy vật biện chứng chứng minh nguồn gốc sâu xa của mọi quá trình vận động, phát triển của mọi sự vật, hiện tượng trong thế giới, suy cho cùng đều do những nguyên nhân bên trong của chính sự vật, hiện tượng đó quy định, bởi lẽ, mọi sự vật, hiện tượng của thế giới đều chứa đựng trong bản thân nó các mặt đối lập.

Các mặt đối lập là những mặt có những đặc điểm, những thuộc tính, những tính quy định có khuynh hướng biến đổi trái ngược nhau, tồn tại một cách khách quan trong tự nhiên, xã hội và tư duy. Ví dụ: điện tích âm và điện tích dương trong một nguyên tử, đồng hóa và dị hóa trong một cơ thể sinh vật, giai cấp tư sản và giai cấp vô sản trong xã hội tư bản chủ nghĩa, hiểu biết đúng và

hiểu biết sai trong tư duy, nhận thức của mỗi con người... Các mặt đối lập trong bản thân mỗi sự vật, hiện tượng tác động qua lại lẫn nhau, vừa thống nhất, vừa đấu tranh với nhau, làm cho sự vật luôn trong quá trình vận động, phát triển từ thấp đến cao, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn.

47. Sự thống nhất của các mặt đối lập

Theo quan điểm duy vật biện chứng, thống nhất của các mặt đối lập được hiểu theo ba nghĩa:

Một là, các mặt đối lập nương tựa vào nhau, làm điều kiện tồn tại cho nhau, sự tồn tại của mặt này phải lấy sự tồn tại của mặt kia làm tiền đề và ngược lại.

Ví dụ: Trong xã hội tư bản chủ nghĩa, giai cấp tư sản và giai cấp vô sản đối lập nhau về lợi ích cơ bản nhưng lại thống nhất, nương tựa vào nhau. Trong mỗi nguyên tử không chỉ có hạt nhân nguyên tử mang điện tích dương mà còn có các điện tử mang điện tích âm xoay quanh nó, nếu thiếu một trong hai yếu tố đó thì nguyên tử không tồn tại. Trong một cơ thể sinh vật, đồng hoá là cơ sở, tiền đề cho dị hoá và ngược lại, nếu không có quá trình đồng hóa thì cũng không thể có quá trình dị hóa.

Hai là, giữa các mặt đối lập có những yếu tố đồng nhất (giống nhau, tương đồng với nhau).

Do có sự "đồng nhất" của các mặt đối lập nên trong sự triển khai của mâu thuẫn, đến một lúc nào đó, khi có đủ điều kiện, các mặt đối lập có thể chuyển hóa lẫn nhau.

Chẳng hạn, giai cấp cách mạng và giai cấp phản cách mạng trong một dân tộc, ở một giai đoạn nhất định nào đó, chính là các mặt đối lập. Song, trong giai cấp cách mạng cũng tồn tại một số phần tử cơ hội chủ nghĩa, nên khi cách mạng không thuận lợi hoặc gặp những bước quanh co, những phần tử đó có thể "tự diễn biến", "tự chuyển hóa", hoặc bị mua chuộc, trở thành phản cách mạng; ngược lại, trong giai cấp phản cách mạng cũng có những phần tử tiến bộ, khi được giác ngộ kịp thời sẽ chuyển sang hàng ngũ của những người cách mạng.

Ba là, sự thống nhất của các mặt đối lập còn biểu hiện ở sự phù hợp, tác động ngang nhau giữa chúng. Đó là hai mặt đối lập ở trạng thái cân bằng nhau. Chẳng hạn, khi đồng hóa và dị hóa trong cơ thể con người cân bằng nhau, lúc đó người ta cảm thấy không đói cũng không no. Trong một xã hội, khi quan hệ sản xuất đang còn phù hợp với lực lượng sản xuất thì xã hội ổn định, sản xuất phát triển.

Như vậy, không nên hiểu thống nhất của các mặt đối lập là sự đoàn kết, nhất trí về tư tưởng, lợi ích trong cuộc sống thường ngày. Đó chỉ là

một trong những trường hợp rất cụ thể, đặc thù của sự thống nhất các mặt đối lập.

Theo quan điểm duy vật biện chứng, thống nhất của các mặt đối lập là thống nhất bao hàm khác biệt, bao hàm mâu thuẫn.

48. Đấu tranh của các mặt đối lập

Theo quan điểm duy vật biện chứng, đấu tranh của các mặt đối lập được hiểu theo các nội dung cơ bản sau:

Một là, đấu tranh của các mặt đối lập là sự tác động qua lại theo các xu hướng khác nhau, trái ngược nhau của các mặt đối lập trong mỗi sự vật, hiện tượng.

Ví dụ: Sự tác động qua lại giữa điện tích âm và điện tích dương trong mỗi nguyên tử khiến cho chúng luôn trong trạng thái vận động; sự tác động lẫn nhau của lực hút và lực đẩy giữa các hành tinh trong hệ mặt trời; sự tác động qua lại giữa đồng hóa và dị hóa trong một cơ thể sinh vật; sự tác động qua lại giữa cung và cầu, giữa tích lũy và tiêu dùng trong nền sản xuất hàng hóa...

Hai là, đấu tranh của các mặt đối lập là sự bài trừ và phủ định lẫn nhau giữa những mặt đối lập.

Ví dụ: Sự đấu tranh giữa cái thiện và cái ác, giữa tư tưởng tiến bộ và tư tưởng lạc hậu,

giữa chân lý và sai lầm, giữa lực lượng cách mạng và các thế lực phản cách mạng...

Ba là, đấu tranh của các mặt đối lập là sự triển khai của các mặt đối lập trong sự tác động qua lại giữa chúng. Nghĩa là, bản thân mỗi mặt đối lập đều không bất biến mà luôn vận động, biến đổi, phát triển lên những giai đoạn và trình độ cao hơn.

Chẳng hạn, trình độ của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ở giai đoạn chủ nghĩa tư bản cạnh tranh tự do và ở giai đoạn độc quyền là không giống nhau.

Đấu tranh của các mặt đối lập có rất nhiều hình thức đa dạng, phụ thuộc vào bản thân mỗi sự vật, hiện tượng trong từng điều kiện, hoàn cảnh cụ thể. Chẳng hạn, đấu tranh của các mặt đối lập tạo thành các chất vô cơ khác với đấu tranh của các mặt đối lập trong các cơ thể sống, đấu tranh trong lĩnh vực tự nhiên khác với đấu tranh trong lĩnh vực xã hội, đấu tranh trong lĩnh vực xã hội ở thời kỳ cổ đại không giống ở thời đại văn minh. Tuy nhiên, tính chất chung của đấu tranh giữa các mặt đối lập là cuối cùng cái cũ lỗi thời, lạc hậu sẽ nhường chỗ cho cái mới tiến bộ, hợp quy luật.

Như vậy, không nên hiểu đấu tranh của các mặt đối lập chỉ là sự bài trừ, thủ tiêu của các mặt đối lập. Đó chỉ là một trong những trường hợp

đặc thù và cụ thể, trong một phạm vi rất hẹp của khái niệm đấu tranh giữa các mặt đối lập. Chẳng hạn, đấu tranh giai cấp không chỉ thông qua cách mạng bạo lực, đấu tranh vũ trang mà còn góp phần chuyển hóa, cải tạo các giai cấp phản cách mạng.

49. Cách hiểu mệnh đề "thống nhất của các mặt đối lập là tạm thời, tương đối, đấu tranh giữa các mặt đối lập là tuyệt đối"

Nguyên văn mệnh đề trên, được V.I. Lênin phát biểu như sau: "Sự thống nhất (phù hợp, đồng nhất, tác dụng ngang nhau) của các mặt đối lập là có điều kiện, tạm thời, thoáng qua, tương đối. Sự đấu tranh của các mặt đối lập bài trừ lẫn nhau là tuyệt đối, cũng như sự phát triển, sự vận động là tuyệt đối"[1].

Thống nhất và đấu tranh là hai xu hướng tác động khác nhau của các mặt đối lập tạo thành mâu thuẫn biện chứng trong mỗi sự vật, hiện tượng, giữa chúng có mối liên hệ mật thiết, không tách rời nhau, làm điều kiện tồn tại cho nhau. Tuy nhiên, trong mối liên hệ đó, thống nhất của các mặt là tương đối, tạm thời, đấu tranh của các mặt là tuyệt đối, vì:

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập*, *Sđd*, t.29, tr.379-380.

Thống nhất của các mặt đối lập ở đây được hiểu là sự "phù hợp", sự "tác động ngang nhau" (hay sự cân bằng) giữa các mặt đối lập. Sự phù hợp và cân bằng, tác động ngang nhau đó giữa các mặt đối lập chỉ tồn tại trong một giai đoạn nhất định, với những điều kiện cụ thể, tạo nên tính ổn định, quy định trạng thái "đứng im" tương đối của sự vật. Rõ ràng, trạng thái đó chỉ tồn tại tạm thời, tương đối, thoáng qua và sẽ bị phá vỡ trong quá trình vận động, phát triển của sự vật.

Ví dụ: Trạng thái không đói cũng không no của cơ thể mỗi người khi đồng hóa và dị hóa cân bằng nhau chỉ tồn tại trong một thời gian nhất định; sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ của lực lượng sản xuất cũng không phải vĩnh viễn mà sớm hay muộn, khi lực lượng sản xuất phát triển lên một trình độ mới, sự cân bằng, phù hợp đó sẽ bị phá vỡ, quan hệ sản xuất cũ sẽ trở thành không phù hợp với lực lượng sản xuất ở trình độ mới.

Đấu tranh của các mặt đối lập là tuyệt đối được hiểu với nghĩa, sự triển khai của các mặt đối lập diễn ra thường xuyên, liên tục trong suốt quá trình tồn tại của sự vật, ở mọi giai đoạn trong tiến trình vận động, phát triển của sự vật. Chính vì thế, nó làm cho sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng cũng có tính chất tuyệt đối, diễn ra

liên tục, không ngừng nghỉ. Khi các mặt đối lập không còn tác động qua lại thì sự vật cũng không tồn tại. Chẳng hạn, trong một cơ thể sinh vật, khi đồng hóa và dị hóa không còn liên hệ, tác động qua lại với nhau thì cơ thể sinh vật đó sẽ diệt vong.

Tóm lại, trong mối liên hệ giữa thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập, thống nhất của các mặt đối lập gắn liền với trạng thái đứng im, ổn định tạm thời của sự vật; đấu tranh của các mặt đối lập gắn liền với trạng thái vận động, phát triển không ngừng của sự vật. Hiểu như vậy thì sự thống nhất của các mặt đối lập là tương đối, tạm thời, sự đấu tranh của các mặt đối lập là tuyệt đối, vĩnh viễn.

50. Mâu thuẫn biện chứng

Những người theo quan điểm duy tâm mặc dù cũng thừa nhận có mâu thuẫn, song họ hiểu mâu thuẫn đó không phải là cái khách quan, vốn có của sự vật, hiện tượng mà chỉ là mâu thuẫn trong nhận thức, trong tư duy con người. Con người mang những mâu thuẫn trong nhận thức, trong tư duy của mình gán vào các sự vật, hiện tượng.

Những người theo quan điểm siêu hình quan niệm, các sự vật, hiện tượng trong thế giới

phải là những cái đồng nhất tuyệt đối, trong bản thân nó không hề chứa đựng mâu thuẫn. Nếu có mâu thuẫn thì cũng chỉ là mâu thuẫn giữa các sự vật, hiện tượng với nhau, diễn ra bên ngoài mỗi sự vật, hiện tượng ấy. Họ xem mâu thuẫn trong xã hội chỉ là chiến tranh xung đột giữa những lực lượng đối lập nhau và là nguyên nhân làm cho xã hội hỗn loạn, tan rã. Trong tư tưởng con người, nếu có mâu thuẫn thì đó là biểu hiện của lối tư duy sai lầm, không triệt để, không đáng tin cậy.

Theo quan điểm duy vật biện chứng, mâu thuẫn biện chứng là sự liên hệ tác động qua lại lẫn nhau của hai mặt đối lập biện chứng. Mâu thuẫn được hình thành từ hai mặt đối lập nhưng không phải bất kỳ hai mặt đối lập nào cũng tạo thành mâu thuẫn. Chỉ khi hai mặt đối lập cùng tồn tại trong cùng một sự vật, trong cùng một thời gian, về cùng một mối liên hệ và thường xuyên tác động qua lại lẫn nhau mới tạo thành mâu thuẫn.

Ví dụ: Đồng hóa và dị hóa trong cùng một cơ thể động vật; cùng một mối liên hệ ở đây là cùng về năng lượng (đồng hóa là nạp năng lượng, dị hóa là giải phóng năng lượng); đồng hóa và dị hóa thường xuyên tác động theo nghĩa nhờ đồng hóa mà cơ thể mới có nhu cầu dị hóa. Ngược lại, nhờ dị hóa thì cơ thể mới đồng hóa được.

Hay trong xã hội, giai cấp chủ nô và giai cấp nô lệ là hai mặt đối lập tạo thành mâu thuẫn biện chứng của chế độ chiếm hữu nô lệ; giai cấp địa chủ phong kiến và nông nô là hai mặt đối lập tạo thành mâu thuẫn của chế độ phong kiến; giai cấp tư sản và vô sản là hai mặt đối lập tạo thành mâu thuẫn của chế độ tư bản chủ nghĩa.

Mâu thuẫn biện chứng có những tính chất cơ bản sau:

Một là, mâu thuẫn biện chứng mang tính khách quan. Nghĩa là, mâu thuẫn biện chứng là cái vốn có của mọi sự vật, hiện tượng, thuộc về bản thân sự vật, hiện tượng, chứ không phải do con người gán vào cho sự vật. Mâu thuẫn đó tồn tại không phụ thuộc vào ý chí chủ quan của con người, bất kể con người có nhận thức được hay không nhận thức được chúng. Chẳng hạn, dù trước đây, khi khoa học chưa phát triển, con người chưa hiểu biết thế nào là đồng hóa và dị hóa, chưa nhận thức được về biến dị và di truyền... thì các quá trình đó vẫn tồn tại.

Hai là, mâu thuẫn biện chứng mang tính phổ biến. Nghĩa là, không có sự vật, hiện tượng nào không chứa đựng mâu thuẫn trong bản thân nó. Trái lại, bất cứ sự vật, hiện tượng nào, dù trong tự nhiên, xã hội hay tư duy con người cũng đều chứa đựng các mâu thuẫn, và trong mọi giai đoạn phát triển của sự vật, hiện tượng cũng luôn

chứa đựng các mâu thuẫn, nếu mâu thuẫn này được giải quyết thì mâu thuẫn khác lại nảy sinh. Một sự vật không bao hàm mâu thuẫn trong bản thân nó thì cũng không thể tồn tại, phát triển. Chẳng hạn, không có sự liên hệ và tác động qua lại (mâu thuẫn biện chứng) giữa biến dị và di truyền thì cũng không có sự phát triển ngày càng đa dạng, phong phú của các giống, loài trong thế giới hữu sinh.

Ba là, mâu thuẫn biện chứng mang tính đa dạng, phong phú, phức tạp. Nghĩa là, có vô vàn các loại mâu thuẫn khác nhau: mâu thuẫn trong giới tự nhiên có những đặc điểm riêng, khác mâu thuẫn trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và cũng không giống mâu thuẫn của tư duy. Tùy theo từng góc độ tiếp cận và dựa trên những tiêu chí khác nhau mà người ta có thể phân chia mâu thuẫn thành nhiều loại, như: mâu thuẫn cơ bản và mâu thuẫn không cơ bản, mâu thuẫn chủ yếu và mâu thuẫn thứ yếu, mâu thuẫn đối kháng và mâu thuẫn không đối kháng...

51. Mâu thuẫn cơ bản và mâu thuẫn không cơ bản

Có rất nhiều loại mâu thuẫn khác nhau tồn tại trong tự nhiên, xã hội và tư duy. Căn cứ vào ý nghĩa đối với sự tồn tại và phát triển của toàn bộ

sự vật, hiện tượng, người ta phân chia thành hai loại mâu thuẫn, là mâu thuẫn cơ bản và mâu thuẫn không cơ bản:

Mâu thuẫn cơ bản là mâu thuẫn quy định bản chất của sự vật, quy định sự phát triển ở tất cả các giai đoạn của sự vật, nó tồn tại trong suốt quá trình tồn tại của sự vật. Mâu thuẫn cơ bản được giải quyết thì sự vật sẽ thay đổi căn bản về chất. Trong mỗi sự vật, hiện tượng, nhất là các sự vật, hiện tượng có cấu trúc phức tạp, thường không phải chỉ có một mâu thuẫn cơ bản mà có thể có nhiều mâu thuẫn cơ bản cùng tồn tại.

Muốn làm thay đổi căn bản về chất của sự vật, hiện tượng, phải phát hiện ra và giải quyết được các mâu thuẫn cơ bản của chúng.

Ví dụ: Mâu thuẫn cơ bản trong chủ nghĩa tư bản là mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất phát triển, ngày càng xã hội hóa với quan hệ sản xuất dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Mâu thuẫn này được biểu hiện về mặt xã hội là mâu thuẫn giữa giai cấp vô sản đại diện cho lực lượng sản xuất tiến bộ và giai cấp tư sản tiêu biểu cho quan hệ sản xuất lạc hậu. Đó đều là những mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản, phản ánh bản chất và quy định sự tồn tại, khuynh hướng vận động, phát triển của chủ nghĩa tư bản. Khi những mâu thuẫn đó được giải quyết, chủ nghĩa tư bản sẽ

được thay thế bằng chế độ mới tiến bộ, văn minh hơn.

Mâu thuẫn không cơ bản là mâu thuẫn chỉ đặc trưng cho một phương diện nào đó của sự vật, hiện tượng; nó không quy định bản chất của sự vật, hiện tượng đó. Mâu thuẫn này nảy sinh hay được giải quyết không làm thay đổi căn bản về chất của sự vật, hiện tượng.

Trong mỗi sự vật, hiện tượng, bên cạnh những mâu thuẫn cơ bản còn có rất nhiều mâu thuẫn không cơ bản cùng tác động.

Trong ví dụ trên, bên cạnh những mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản, còn nhiều mâu thuẫn khác, như: mâu thuẫn giữa tư sản và nông dân, mâu thuẫn giữa địa chủ và nông dân vẫn tồn tại, mâu thuẫn giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động trí óc với lao động chân tay... Đó là những mâu thuẫn không cơ bản, chịu sự chi phối và tác động từ các mâu thuẫn cơ bản của xã hội ấy.

Việc xác định mâu thuẫn cơ bản có ý nghĩa rất lớn trong nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người, bởi nếu mâu thuẫn cơ bản của sự vật được giải quyết thì sự vật thay đổi căn bản về chất. Do đó, cần phải nhận diện được những mâu thuẫn cơ bản của sự vật để tìm biện pháp giải quyết cho phù hợp. Tuy nhiên, việc xác định mâu thuẫn cơ bản cũng như giải quyết đúng đắn mâu

thuẫn đó là điều không dễ, đòi hỏi phải phân tích rất cụ thể từng sự vật, hiện tượng trong từng hoàn cảnh một cách thận trọng.

52. Mâu thuẫn chủ yếu và mâu thuẫn thứ yếu

Trong tự nhiên, xã hội và tư duy đều tồn tại rất nhiều loại mâu thuẫn khác nhau. Căn cứ vào vai trò của mâu thuẫn đối với sự tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng trong một giai đoạn nhất định, người ta phân chia thành hai loại mâu thuẫn, là mâu thuẫn chủ yếu và mâu thuẫn thứ yếu:

Mâu thuẫn chủ yếu là mâu thuẫn nổi lên hàng đầu ở một giai đoạn phát triển nhất định của sự vật, hiện tượng; nó có tác dụng quyết định và chi phối các mâu thuẫn khác trong cùng giai đoạn đó.

Mâu thuẫn chủ yếu có mối liên hệ rất mật thiết với mâu thuẫn cơ bản của sự vật, hiện tượng. Do đó, bên cạnh việc xác định mâu thuẫn cơ bản và mâu thuẫn không cơ bản, còn phải xác định và phân biệt mâu thuẫn chủ yếu với mâu thuẫn thứ yếu. Trong thực tế, mâu thuẫn chủ yếu thường là biểu hiện cụ thể của mâu thuẫn cơ bản trong một giai đoạn phát triển nhất định của sự vật, hiện tượng, hoặc là kết quả vận động tổng hợp của các mâu thuẫn cơ bản ở một giai đoạn

nhất định. Do đó, giải quyết mâu thuẫn chủ yếu cũng tức là góp phần từng bước giải quyết mâu thuẫn cơ bản của sự vật, hiện tượng đó.

Trong đời sống xã hội, việc nhận thức đúng mâu thuẫn chủ yếu có ý nghĩa rất lớn, bởi đó là cơ sở quan trọng cho việc hoạch định chủ trương, đường lối, chính sách, chiến lược, sách lược, thông qua đó thúc đẩy xã hội phát triển lên những giai đoạn mới cao hơn.

Ví dụ: Khi luận chứng về đường lối cách mạng miền Nam, trong Nghị quyết Trung ương lần thứ 15 mở rộng năm 1959, Đảng ta xác định, xã hội miền Nam mang tính chất thuộc địa, nửa phong kiến, tồn tại hai mâu thuẫn cơ bản là "Mâu thuẫn giữa nhân dân ta ở miền Nam và bọn đế quốc xâm lược, chủ yếu là đế quốc Mỹ" và "Mâu thuẫn giữa nhân dân miền Nam, trước hết là nông dân và giai cấp địa chủ phong kiến", trong đó "mâu thuẫn chủ yếu" nổi lên ở miền Nam lúc này cần tập trung giải quyết là mâu thuẫn giữa dân tộc ta, nhân dân ta ở miền Nam và đế quốc xâm lược Mỹ cùng tập đoàn tay sai của chúng.

Mâu thuẫn thứ yếu là những mâu thuẫn ra đời và tồn tại trong một giai đoạn phát triển nào đó của sự vật, hiện tượng, nó không đóng vai trò chi phối mà bị chi phối bởi mâu thuẫn chủ yếu của sự vật, hiện tượng đó.

Trong mỗi sự vật, hiện tượng, ngoài các mâu thuẫn chủ yếu, những mâu thuẫn khác ở cùng giai đoạn đó đều trở thành mâu thuẫn thứ yếu.

Trong ví dụ trên, ngoài "mâu thuẫn chủ yếu" nổi lên ở miền Nam lúc đó là mâu thuẫn giữa dân tộc ta, nhân dân ta ở miền Nam và đế quốc xâm lược Mỹ cùng tập đoàn tay sai của chúng, thì các mâu thuẫn khác, như: mâu thuẫn giữa tư tưởng tiến bộ và tư tưởng lạc hậu, bảo thủ; mâu thuẫn giữa đạo đức cách mạng và đạo đức thủ cựu... là các mâu thuẫn thứ yếu.

Việc xác định mâu thuẫn chủ yếu và mâu thuẫn thứ yếu cần căn cứ vào từng điều kiện, hoàn cảnh lịch sử cụ thể. Chủ tịch Hồ Chí Minh từng chỉ rõ: "Bất kỳ địa phương nào, cơ quan nào, thường trong một lúc có nhiều công việc trọng yếu. Trong một thời gian đó, lại có một việc trọng yếu nhất và vài ba việc trọng yếu vừa. Người lãnh đạo trong địa phương hoặc cơ quan đó phải xét kỹ hoàn cảnh mà sắp đặt công việc cho đúng. Việc chính, việc gấp thì làm trước. Không nên luộm thuộm, không có kế hoạch, gặp việc nào, làm việc ấy, thành thử việc nào cũng là *việc chính*, lộn xộn, không có ngăn nắp"[1].

---

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.5, tr.332.

53. Mâu thuẫn đối kháng và mâu thuẫn không đối kháng

Trong lĩnh vực tự nhiên hay trong lĩnh vực xã hội đều tồn tại các mâu thuẫn, song mâu thuẫn trong xã hội có những nét đặc thù riêng. Mâu thuẫn đối kháng và mâu thuẫn không đối kháng là một loại mâu thuẫn đặc thù của xã hội, chỉ có trong xã hội. Trong tự nhiên không có loại mâu thuẫn này.

Trong lĩnh vực xã hội cũng tồn tại nhiều loại mâu thuẫn khác nhau. Căn cứ vào tính chất của quan hệ lợi ích giữa các giai cấp, tầng lớp, khuynh hướng, lực lượng xã hội, người ta chia mâu thuẫn thành hai loại là mâu thuẫn đối kháng và mâu thuẫn không đối kháng:

Mâu thuẫn đôi kháng là mâu thuẫn giữa những giai cấp, những khuynh hướng, những lực lượng xã hội có lợi ích cơ bản đối lập nhau, không thể điều hòa.

Trong xã hội có sự phân chia giai cấp và tồn tại dựa trên cơ sở kinh tế là chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất luôn tồn tại hai giai cấp có lợi ích căn bản đối lập nhau, mâu thuẫn với nhau, và đó là mâu thuẫn đối kháng.

Ví dụ: Mâu thuẫn giữa giai cấp nô lệ và giai cấp chủ nô trong xã hội chiếm hữu nô lệ; mâu thuẫn giữa giai cấp nông nô và giai cấp địa chủ

trong xã hội phong kiến; mâu thuẫn giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản trong xã hội tư bản chủ nghĩa.

Mâu thuẫn không đối kháng là mâu thuẫn giữa những giai cấp, những khuynh hướng, những lực lượng xã hội có lợi ích cơ bản thống nhất với nhau, chỉ đối lập về những lợi ích không cơ bản, cục bộ, tạm thời, trước mắt.

Chẳng hạn, trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân, giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động trí óc và lao động chân tay... là những mâu thuẫn không đối kháng.

Phân biệt và xác định đúng mâu thuẫn đối kháng và mâu thuẫn không đối kháng có ý nghĩa rất quan trọng trong đời sống xã hội, bởi nó liên quan mật thiết đến việc xác định, lựa chọn phương pháp giải quyết mâu thuẫn.

Giải quyết mâu thuẫn đối kháng có thể và cần phải thông qua cách mạng xã hội, dùng bạo lực cách mạng khi cần thiết. Chẳng hạn, dưới ách thống trị của thực dân, đế quốc ở nước ta, mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam bị xâm lược với chủ nghĩa thực dân, đế quốc xâm lược là mâu thuẫn đối kháng. Phải bằng cách mạng để đánh đuổi thực dân, đế quốc, giành độc lập cho dân tộc.

Giải quyết mâu thuẫn không đối kháng phải thông qua tuyên truyền, giáo dục, thuyết phục,

giác ngộ, phê bình và tự phê bình... một cách thường xuyên, lâu dài, không thể nóng vội. Chẳng hạn, trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay, mâu thuẫn giữa các giai tầng xã hội là mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân, mâu thuẫn không đối kháng. Do đó, phải bằng tuyên truyền, vận động, giải thích, giác ngộ một cách thường xuyên, kiên trì mới đạt hiệu quả.

Trong thực tiễn cách mạng, cần chống cả hai xu hướng: *Một là,* chủ nghĩa cơ hội, tả khuynh, cường điệu mâu thuẫn đối kháng, quy mọi mâu thuẫn xã hội về mâu thuẫn đối kháng, chủ trương dùng bạo lực vũ trang để giải quyết mọi mâu thuẫn; *Hai là,* chủ nghĩa cải lương, hữu khuynh, xem mọi mâu thuẫn xã hội chỉ là những mâu thuẫn không đối kháng mà mơ hồ, xem nhẹ mâu thuẫn đối kháng, không nhận thức rõ ảnh hưởng, tác động của mâu thuẫn đối kháng.

54. Sự khác nhau giữa mâu thuẫn trong tự nhiên và mâu thuẫn trong xã hội

Trước hết, cần hiểu "tự nhiên" ở đây được hiểu là thế giới vật chất tồn tại khách quan, bên ngoài ý thức con người, độc lập với ý thức và không phụ thuộc vào ý thức của con người, của xã hội loài người. Theo nghĩa đó, tự nhiên tồn tại và vận động theo những quy luật vốn có của nó,

tác động đến con người và xã hội một cách tự phát. Khái niệm "xã hội" được dùng để chỉ hệ thống các cá nhân trong mối quan hệ biện chứng với nhau tạo thành các tổ chức, cộng đồng nhất định, như gia đình, giai cấp, dân tộc, nhân loại...

Mâu thuẫn trong tự nhiên và mâu thuẫn trong xã hội với tư cách là mâu thuẫn biện chứng đều có những đặc trưng chung, như tính khách quan, tính đa dạng, phong phú và suy cho cùng, chúng đều là nguồn gốc của sự vận động, phát triển. Tuy nhiên, mâu thuẫn trong xã hội có những nét đặc thù, khác với mâu thuẫn trong tự nhiên ở những điểm cơ bản sau:

Nói đến xã hội là nói đến con người với nhiều cấp độ tồn tại khác nhau của nó (gia đình, giai cấp, dân tộc, quốc gia...), nên mâu thuẫn trong xã hội là mâu thuẫn giữa các giai cấp, các tập đoàn người, các cộng đồng xã hội có lợi ích đối lập nhau. Do đó, mâu thuẫn trong xã hội không chỉ có những yếu tố khách quan thuần túy, mang tính tự phát như trong tự nhiên, mà những mâu thuẫn ấy còn gắn với quá trình hoạt động có ý thức, mang tính tự giác của chủ thể, trong đó bao hàm mối quan hệ giữa chủ thể và khách thể, chủ quan và khách quan. Do đó, không thể quy mọi mâu thuẫn xã hội về các mâu thuẫn trong tự nhiên. Chẳng hạn, sự thống nhất và đấu tranh giữa các giai cấp, các lực lượng trong xã hội có

đối kháng giai cấp là tất yếu, mang tính khách quan, song nó hoàn toàn không đồng nhất với cuộc đấu tranh sinh tồn giữa các giống, loài của tự nhiên.

Cơ sở nảy sinh mâu thuẫn trong xã hội là sự đối lập về lợi ích (bao gồm cả lợi ích vật chất và lợi ích tinh thần), và thực thể mang mâu thuẫn là con người với nhiều cấp độ tồn tại khác nhau của nó. Do đó, đấu tranh giải quyết mâu thuẫn trong xã hội thực chất là đấu tranh giữa những con người, giữa các chủ thể lợi ích, nhằm thay đổi quan hệ lợi ích giữa các chủ thể đó. Chẳng hạn, mâu thuẫn và đấu tranh giữa nô lệ với chủ nô, giữa địa chủ phong kiến với nông nô, giữa vô sản với tư sản, về thực chất là mâu thuẫn và đấu tranh giữa các giai cấp đối lập nhau về lợi ích cơ bản, giữa các giai cấp bị bóc lột với các giai cấp bóc lột, nhằm thực hiện lợi ích của các giai cấp đó.

Trong xã hội, bên cạnh mâu thuẫn biện chứng mang tính khách quan, có vai trò thúc đẩy xã hội phát triển, còn tồn tại cả những mâu thuẫn do sai lầm chủ quan, kìm hãm sự phát triển xã hội. Chẳng hạn, do sai lầm trong nhận thức nên ở nhiều nước xã hội chủ nghĩa trước đây, người ta đã cường điệu, tuyệt đối hóa vấn đề mâu thuẫn và đấu tranh giai cấp, xem mọi mâu thuẫn trong xã hội đều có tính đối kháng. Họ đối lập một cách siêu hình giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản,

xem chủ nghĩa xã hội như một thực thể hoàn toàn tách biệt và xa lạ, không liên quan gì với chủ nghĩa tư bản... Đó là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự trì trệ, khủng hoảng và đổ vỡ của các nước xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu trước đây. Hay trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay, các thế lực thù địch dùng nhiều âm mưu, thủ đoạn để lôi kéo những phần tử tha hóa, biến chất hoặc những người có trình độ nhận thức hạn chế; kích động, gây mất đoàn kết, chia rẽ trong nội bộ đất nước, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc..., đòi hỏi chúng ta phải cảnh giác và đấu tranh chống lại.

55. Nguồn gốc của sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng

Mọi sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, xã hội và tư duy con người đều chứa đựng các mặt đối lập. Các mặt đối lập đó có mối liên hệ biện chứng, vừa thống nhất, vừa đấu tranh với nhau, tạo thành mâu thuẫn biện chứng của sự vật, hiện tượng đó.

Trong mối liên hệ của các mặt đối lập, thống nhất của các mặt đối lập quy định tính chất ổn định tương đối của sự vật, hiện tượng, làm cho sự vật, hiện tượng vẫn là nó mà chưa chuyển thành sự vật, hiện tượng khác.

Trong mối liên hệ của các mặt đối lập, cùng với sự thống nhất còn diễn ra sự đấu tranh của các mặt đối lập trong bản thân mỗi sự vật, hiện tượng. Đấu tranh của các mặt đối lập dẫn đến sự thay đổi của các mặt đang tác động, làm cho mâu thuẫn phát triển:

Lúc đầu mới xuất hiện, mâu thuẫn biểu hiện ở sự khác nhau căn bản, nhưng theo phương hướng trái ngược nhau. Sự khác nhau đó ngày càng phát triển và đi đến đối lập. Khi hai mặt đối lập xung đột gay gắt, nếu có đủ điều kiện, chúng sẽ chuyển hóa lẫn nhau.

Khi các mặt đối lập chuyển hóa lẫn nhau, mâu thuẫn của sự vật, hiện tượng được giải quyết và sự vật, hiện tượng cũ được thay thế bằng sự vật, hiện tượng mới.

Sự vật, hiện tượng mới ra đời lại bao hàm trong nó những mặt đối lập mới, vừa thống nhất vừa đấu tranh với nhau, tạo thành mâu thuẫn mới của sự vật, hiện tượng đó. Khi có đủ điều kiện, mâu thuẫn được giải quyết dẫn đến sự ra đời của sự vật mới hơn. Quá trình ấy cứ tiếp diễn không ngừng, tạo nên sự vận động, phát triển vô tận của các sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan. Sự vận động, phát triển của một sự vật, hiện tượng cụ thể nào đó là hữu hạn, nhưng quá trình vận động, phát triển của thế giới khách quan là vô tận.

Ví dụ: Trong bất cứ xã hội phong kiến nào cũng luôn tồn tại rất nhiều mâu thuẫn khác nhau, từ mâu thuẫn trong kinh tế đến mâu thuẫn trong lĩnh vực chính trị, trong đời sống tinh thần... Tuy nhiên, mâu thuẫn cơ bản, phản ánh bản chất của xã hội đó là mâu thuẫn giữa giai cấp địa chủ phong kiến và giai cấp nông dân, xuất hiện cùng với sự xuất hiện của xã hội phong kiến và tồn tại trong suốt quá trình tồn tại của xã hội ấy. Hai giai cấp này chính là hai mặt đối lập, vừa thống nhất với nhau (không có giai cấp nông dân thì giai cấp địa chủ cùng chế độ phong kiến cũng không thể tồn tại), vừa đấu tranh với nhau do sự đối lập về lợi ích cơ bản. Khi xã hội phong kiến mới ra đời và đang trên đà phát triển, giai cấp địa chủ phong kiến là lực lượng tiến bộ, đại diện cho phương thức sản xuất tiên tiến hơn so với các phương thức sản xuất trước, khi đó mâu thuẫn giữa giai cấp nông dân với giai cấp địa chủ phong kiến chưa thực sự sâu sắc, xã hội phong kiến vẫn trong vòng ổn định, trật tự. Do có sự đối lập về lợi ích cơ bản, nên trong quá trình vận động, phát triển của xã hội đó, đến một giai đoạn nhất định, mâu thuẫn giữa hai giai cấp này trở nên sâu sắc, xung đột ngày càng gay gắt, tất yếu dẫn đến cuộc cách mạng xã hội, lật đổ giai cấp địa chủ phong kiến thống trị. Qua đó, các giai cấp với tư cách là các mặt đối lập chuyển hóa lẫn nhau, mâu thuẫn

được giải quyết, xã hội phong kiến được thay thế bằng xã hội mới cao hơn, tiến bộ hơn là xã hội tư bản chủ nghĩa. Tuy nhiên, cần hiểu sự "chuyển hóa" các mặt đối lập ở đây không đơn giản là toàn bộ giai cấp nông dân chuyển hóa thành giai cấp địa chủ, còn toàn bộ giai cấp địa chủ chuyển hóa thành giai cấp nông dân; cũng không phải toàn bộ giai cấp nông dân chuyển hóa thành giai cấp tư sản, còn toàn bộ giai cấp địa chủ phong kiến chuyển hóa thành giai cấp vô sản, mà cả giai cấp nông nô và giai cấp địa chủ đều chuyển hóa thành các giai cấp, tầng lớp mới một cách phức tạp, tùy thuộc điều kiện cụ thể của mỗi quốc gia, dân tộc. Xã hội tư bản chủ nghĩa ra đời lại chứa đựng trong nó vô vàn các mâu thuẫn mới, nổi bật là mâu thuẫn giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản... Quá trình vận động, phát triển của lịch sử xã hội lại tiếp diễn không ngừng theo quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập.

56. Ý nghĩa phương pháp luận của quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập trong nhận thức và hoạt động thực tiễn

Để nhận thức đúng bản chất sự vật, hiện tượng và tìm ra phương hướng, giải pháp đúng cho hoạt động thực tiễn, phải đi sâu nghiên cứu phát hiện ra mâu thuẫn của sự vật, hiện tượng. Muốn

tìm ra mâu thuẫn phải tìm ra những mặt đối lập và mối liên hệ giữa chúng.

Chẳng hạn, để hiểu đúng bản chất và xu thế của thời đại khi chủ nghĩa tư bản chuyển sang giai đoạn phát triển cao của nó là chủ nghĩa đế quốc, cần đi sâu phân tích các mối liên hệ đa dạng của các mặt đối lập mới thấy rõ các mâu thuẫn đan xen, phức tạp của nó, như: mâu thuẫn giữa tư bản và lao động; mâu thuẫn giữa các tập đoàn tư bản lớn, các tập đoàn tư bản liên, xuyên quốc gia; mâu thuẫn giữa các nước đế quốc với các dân tộc thuộc địa; mâu thuẫn giữa các nước đế quốc với nhau... Toàn bộ những mâu thuẫn đó đòi hỏi phải được giải quyết, đã quy định bản chất và xu thế của thời đại là thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới, gắn với vai trò lịch sử của giai cấp công nhân.

Để thúc đẩy sự phát triển của sự vật, hiện tượng phải tìm mọi cách để giải quyết mâu thuẫn. Điều hòa, xoa dịu không phải cách giải quyết mâu thuẫn.

Chẳng hạn, mâu thuẫn giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản trong chủ nghĩa tư bản trước hay sau, sớm hay muộn, nhưng cuối cùng vẫn đòi hỏi phải được giải quyết bằng con đường tạo lập một chế độ xã hội mới tiến bộ hơn, văn minh hơn thay thế cho chủ nghĩa tư bản. Việc giai cấp tư sản bằng các biện pháp kinh tế, điều chỉnh sự phân

chia lợi nhuận... nhằm xoa dịu mâu thuẫn giai cấp chỉ là sách lược nhất thời, làm cho mâu thuẫn tạm lắng xuống, xung đột giai cấp bớt gay gắt hơn trong những thời điểm và giai đoạn nhất định, song mâu thuẫn đó vẫn tồn tại. Vì vậy, nhu cầu giải quyết mâu thuẫn đó sẽ tiếp tục đặt ra và đòi hỏi phải được giải quyết thực sự khi có đủ điều kiện cần thiết.

Để giải quyết đúng mâu thuẫn phải phân biệt rõ từng loại mâu thuẫn, xác định đúng vị trí, vai trò của chúng, từ đó mới có thể lựa chọn phương pháp giải quyết phù hợp.

Chẳng hạn, trong xã hội có sự phân chia giai cấp luôn tồn tại rất nhiều mâu thuẫn khác nhau, như mâu thuẫn bên trong và mâu thuẫn bên ngoài, mâu thuẫn cơ bản và mâu thuẫn không cơ bản, mâu thuẫn chủ yếu và mâu thuẫn thứ yếu, mâu thuẫn đối kháng và mâu thuẫn không đối kháng... Không thể giải quyết mâu thuẫn không đối kháng bằng các biện pháp của mâu thuẫn đối kháng và ngược lại.

57. Phân biệt phủ định siêu hình và phủ định biện chứng

Khái niệm phủ định

Mọi sự vật, hiện tượng trong thế giới luôn vận động, phát triển không ngừng. Trong quá

trình đó, thường xuyên xuất hiện sự thay thế sự vật, hiện tượng này bằng các sự vật, hiện tượng khác, cái cũ mất đi và cái mới ra đời. Đó chính là sự phủ định.

Theo nghĩa chung nhất, phủ định là sự thay thế sự vật này bằng sự vật khác trong quá trình vận động và phát triển. Ví dụ: Cây ngô ra đời thì hạt ngô sẽ mất đi.

Phủ định bao gồm hai hình thức, là phủ định siêu hình và phủ định biện chứng:

Phủ định siêu hình là sự phủ định sạch trơn, sự phủ định không tạo tiền đề cho sự phát triển tiếp theo, không tạo điều kiện cho cái mới ra đời từ cái cũ, lực lượng phủ định ở bên ngoài sự vật, hiện tượng.

Ví dụ: Một quả trứng được luộc chín, một hạt thóc bị nấu chín,... là những sự phủ định siêu hình. Sự vật cũ mất đi và kết thúc quá trình tồn tại, phát triển của bản thân nó.

Phủ định biện chứng là quá trình tự thân phủ định, tự thân phát triển; là mắt khâu dẫn tới sự ra đời của cái mới, tiến bộ hơn so với sự vật, hiện tượng ban đầu.

Chẳng hạn, cũng quả trứng gà, trong bản thân nó chứa đựng đầy đủ các yếu tố cần thiết cho sự sống, nhưng không bị đem luộc chín mà ở trong các điều kiện thích hợp về môi trường và nhiệt độ sẽ nở ra gà con. Quả trứng đã mất đi,

nhưng không chấm dứt hoàn toàn sự tồn tại của nó, mà thay vào đó là sự xuất hiện của một sự sống mới được nảy sinh từ chính quá trình mất đi của quả trứng đó.

Từ khái niệm và các ví dụ ở trên cho thấy, phủ định biện chứng mang những đặc trưng riêng, khác về căn bản so với phủ định siêu hình. Điều đó được thể hiện trên các điểm cơ bản sau:

Phủ định biện chứng mang tính khách quan, bởi nguyên nhân của phủ định biện chứng nằm ngay bên trong bản thân sự vật. Đó là kết quả của quá trình giải quyết những mâu thuẫn bên trong sự vật tạo nên. Còn nguyên nhân dẫn đến phủ định siêu hình không phải do mâu thuẫn bên trong sự vật quy định mà do tác động bởi các yếu tố bên ngoài chi phối. Trong ví dụ trên, quả trứng bị luộc chín là phủ định siêu hình, nguyên nhân do sự tác động bên ngoài đã chấm dứt sự phát triển của nó.

Phủ định biện chứng mang tính kế thừa, bởi trong quá trình phủ định biện chứng, sự vật, hiện tượng mới ra đời trên cơ sở tiếp thu, lưu giữ những mặt tiến bộ, tích cực, hợp quy luật từ sự vật, hiện tượng cũ và loại bỏ những cái lạc hậu, tiêu cực, không còn phù hợp của cái cũ. Còn phủ định siêu hình là sự phủ định sạch trơn, cái cũ bị phá hủy, xóa bỏ hoàn toàn; chấm dứt sự liên hệ, sự vận động, phát triển của bản thân sự

vật, hiện tượng đó; không tạo cơ sở, điều kiện cho sự nảy sinh và phát triển của cái mới.

58. Phủ định của phủ định và chu kỳ phủ định của phủ định

Phủ định của phủ định là khuynh hướng phát triển của sự vật, hiện tượng trải qua hai lần phủ định trở lên, sự vật, hiện tượng mới ra đời dường như quay lại sự vật, hiện tượng cũ lúc ban đầu nhưng trên cơ sở cao hơn về chất.

Phủ định của phủ định biểu hiện khuynh hướng phát triển đi lên của sự vật, hiện tượng theo các "vòng khâu" quanh co, phức tạp.

Đặc trưng quan trọng nhất trong phủ định của phủ định là sự phát triển dường như quay trở lại cái cũ, nhưng không phải lặp lại hoàn toàn cái cũ mà ở một trình độ khác, cao hơn.

Tính chu kỳ trong quá trình phủ định của phủ định được hiểu như sau:

Qua nhiều lần phủ định biện chứng, sự vật, hiện tượng hoàn thành một chu kỳ trong quá trình phát triển của nó.

Sự phủ định lần thứ nhất làm cho sự vật, hiện tượng cũ chuyển thành cái đối lập với mình.

Sự phủ định lần thứ hai và những lần phủ định tiếp theo làm cho sự vật, hiện tượng mới xuất hiện với tư cách là cái tổng hợp toàn bộ những yếu tố tiến bộ, hợp quy luật đã được hình thành và

phát triển từ trong sự vật, hiện tượng ban đầu và trong lần phủ định thứ nhất, được gọi là phủ định của phủ định.

Phủ định của phủ định là giai đoạn kết thúc một chu kỳ phát triển của sự vật, hiện tượng, đồng thời cũng là điểm xuất phát của một chu kỳ phát triển tiếp theo. Cứ như vậy sự vật, hiện tượng mới ngày càng mới hơn.

Sự phát triển thông qua quá trình phủ định của phủ định là sự thống nhất hữu cơ giữa lọc bỏ, bảo tồn một số yếu tố của sự vật, hiện tượng cũ và bổ sung thêm những nhân tố tích cực mới, nên mang nội dung toàn diện, phong phú hơn.

Chẳng hạn, có hàng nghìn, hàng triệu hạt thóc giống nhau được xay ra, nấu chín, đem làm rượu rồi tiêu dùng đi. Đó là sự phủ định siêu hình, chấm dứt sự tồn tại, phát triển của những hạt thóc đó. Nhưng nếu một hạt thóc như thế gặp những điều kiện bình thường, rơi vào miếng đất thích hợp, nhờ ảnh hưởng của sức nóng và độ ẩm, trong mình nó sẽ xảy ra một sự biến hóa riêng và nảy mầm. Hạt thóc biến đi, không còn là hạt thóc nữa. Hạt thóc bị phủ định, bị thay thế bởi một cái cây do nó sinh ra - đấy là sự phủ định hạt thóc. Cái cây đó lớn lên, ra hoa, thụ phấn và cuối cùng sinh ra những hạt thóc mới, và khi hạt thóc đã chín thì thân cây sẽ chết đi. Cái cây đã bị hạt thóc phủ định. Kết quả của sự phủ định của phủ định này là chúng ta lại có hạt thóc

giống ban đầu, nhưng không phải chỉ là một hạt mà là nhiều gấp mười, hai mươi, ba mươi lần.

59. Tại sao gọi là "quy luật phủ định của phủ định" mà không gọi là quy luật phủ định biện chứng?

Có thể hiểu nội dung vắn tắt quy luật phủ định của phủ định như sau: Sự vật, hiện tượng ra đời và tồn tại là một sự khẳng định. Trong quá trình vận động của sự vật, hiện tượng ấy, những nhân tố mới xuất hiện sẽ thay thế những nhân tố cũ, sự phủ định biện chứng diễn ra, sự vật, hiện tượng đó không còn nữa mà bị thay thế bởi sự vật, hiện tượng mới, trong đó có những nhân tố tích cực được giữ lại. Song sự vật, hiện tượng mới này sẽ lại bị phủ định bởi sự vật, hiện tượng mới khác. Sự vật, hiện tượng mới khác ấy dường như là sự vật, hiện tượng đã tồn tại, song không phải là sự trùng lặp hoàn toàn, mà nó được bổ sung những nhân tố mới và chỉ bảo tồn những nhân tố tích cực thích hợp với sự phát triển tiếp theo của nó.

Phải gọi là "quy luật phủ định của phủ định" mà không gọi là quy luật phủ định biện chứng vì:

Quy luật phủ định của phủ định nói lên tính chất chu kỳ và khuynh hướng đi lên trong quá trình phát triển của sự vật, hiện tượng. Sự vật, hiện tượng phải trải qua hai lần phủ định trở lên

mới tạo thành các "vòng khâu", phản ánh tính chu kỳ trong sự phát triển.

Sau lần phủ định thứ nhất, sự vật, hiện tượng trở thành cái đối lập với sự vật, hiện tượng ban đầu. Sau lần phủ định thứ hai (tức phủ định của phủ định) mới hoàn thành một chu kỳ phát triển, sự vật, hiện tượng dường như quay lại cái cũ, cái xuất phát ban đầu nhưng ở trình độ khác, cao hơn về chất. Nói cách khác, trong sự vật, hiện tượng mới lặp lại một số đặc trưng, thuộc tính của sự vật, hiện tượng ban đầu chứ không phải hoàn toàn trở lại trạng thái ban đầu một cách nguyên vẹn. Vì thế, sự phát triển không phải là một vòng tuần hoàn khép kín, lặp đi lặp lại cái cũ ban đầu một cách nguyên xi, cũng không phải là một đường thẳng tắp, trơn tru, bằng phẳng mà theo đường "xoáy ốc".

Sự phủ định biện chứng một lần chưa phản ánh được nội dung cốt yếu và tính chất quan trọng trong sự phát triển của các sự vật, hiện tượng, không thể hiện được tính quy luật của sự phát triển. Phủ định của phủ định cũng không phải là số cộng cơ học của các lần phủ định biện chứng, ví dụ: từ trứng tằm nở ra con tằm, từ con tằm chuyển thành con nhộng, từ con nhộng chuyển thành con bướm đều là những sự phủ định biện chứng, nhưng chưa phải là phủ định của phủ định. Vì vậy, không thể gọi quy luật này một cách giản đơn là quy luật phủ định biện chứng, mà phải gọi là

quy luật "phủ định của phủ định". Tên của quy luật đó đã cho thấy, trong quá trình phát triển, sự vật, hiện tượng phải trải qua ít nhất từ hai lần phủ định trở lên, đồng thời tạo thành những "vòng khâu", phản ánh tính "chu kỳ" trong quá trình phát triển của sự vật, hiện tượng đó.

60. Ý nghĩa phương pháp luận của quy luật phủ định của phủ định trong nhận thức và hoạt động thực tiễn

Quy luật phủ định của phủ định giúp chúng ta hiểu đúng xu hướng phát triển của sự vật diễn ra quanh co, phức tạp và là cơ sở lý luận quan trọng cho việc đấu tranh chống lại những quan điểm siêu hình, xem sự phát triển chỉ là quá trình lặp lại nguyên vẹn cái cũ, hoặc như một đường thẳng tắp. Quy luật này cũng là cơ sở của tinh thần lạc quan trong cuộc sống, giúp người cách mạng không rơi vào dao động, hoài nghi, mất phương hướng khi gặp những bước quanh co và thất bại tạm thời.

Chẳng hạn, hiện nay, chủ nghĩa xã hội hiện thực lâm vào khủng hoảng, phong trào công nhân và cộng sản quốc tế đang trong giai đoạn thoái trào, song với tinh thần của phép biện chứng duy vật, chúng ta vẫn tin tưởng: "theo quy luật tiến hóa của lịch sử, loài người nhất định sẽ tiến tới chủ nghĩa xã hội", bởi đó là tương lai của nhân loại.

Cái mới, cái tiến bộ nhất định sẽ thay thế cái cũ, cái lạc hậu. Do đó, trong nhận thức và hoạt động thực tiễn cần phải biết phát hiện cái mới, tin tưởng vào tương lai phát triển của cái mới, tạo điều kiện cho nó chiến thắng cái cũ lạc hậu.

Chẳng hạn, trong công cuộc đổi mới và xây dựng đất nước, với tư duy đổi mới sáng tạo và tinh thần vươn lên của con người Việt Nam không cam chịu đói nghèo, trên khắp mọi miền đất nước xuất hiện nhiều mô hình sản xuất, kinh doanh hiệu quả, hợp pháp, hợp quy luật; những tấm gương điển hình tiên tiến xuất hiện ngày càng nhiều trong mọi lĩnh vực và trên mọi miền Tổ quốc. Đó là những cái mới trong quá trình phát triển của đất nước, ra đời trên cơ sở phủ định lối suy nghĩ và cách làm cũ, lạc hậu trước đây, cần phải được ủng hộ, khuyến khích và nhân rộng trong xã hội.

Trong quá trình đấu tranh, phủ định cái cũ, cần chống thái độ "hư vô chủ nghĩa". Phải biết sàng lọc, giữ lấy giá trị tích cực của cái cũ, kế thừa có phê phán những tinh hoa của cái cũ, sử dụng chúng như là tiền đề cho sự ra đời cái mới, đồng thời khắc phục tư tưởng bảo thủ, phục cổ.

Chẳng hạn, trong quá trình xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam hiện nay, cùng với việc tiếp thu những giá trị tiên tiến của thời đại theo yêu cầu mới, phải biết chắt lọc, kế thừa những giá trị tinh hoa văn hóa của dân tộc từ

trong quá khứ để lại, phát huy những giá trị và phẩm chất tốt đẹp của con người Việt Nam đã được hình thành và sàng lọc qua nhiều năm lịch sử. Trên cơ sở đó, từng bước xây dựng "hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa và chuẩn mực con người Việt Nam trong thời kỳ mới", đáp ứng yêu cầu của công cuộc đổi mới đất nước hiện nay.

Từ các nội dung trong quy luật phủ định của phủ định cần chống thái độ phủ định siêu hình, phủ định sạch trơn đối với cái cũ, không thấy mối liên hệ biện chứng giữa cái mới và cái cũ, xem cái mới ra đời từ hư vô mà không có sự kế thừa, phát triển từ cái cũ.

Chẳng hạn, có quan niệm coi chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản là xã hội hoàn toàn đối lập một cách siêu hình với chủ nghĩa tư bản, do đó những gì tồn tại trong chủ nghĩa tư bản, như kinh tế thị trường, nhà nước pháp quyền... là cái riêng có của chủ nghĩa tư bản, không thể có trong chủ nghĩa xã hội và cũng không thể sử dụng trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Hoặc có quan niệm coi nền văn hóa vô sản phải là một nền văn hóa hoàn toàn "thuần khiết", không kế thừa, thậm chí không liên quan gì đến các nền văn hóa của dân tộc và nhân loại trong quá khứ... Đó đều là biểu hiện của quan niệm phủ định siêu hình, thái độ hư vô chủ nghĩa trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.

61. Vai trò của phép biện chứng trong nhận thức và hoạt động thực tiễn

Phép biện chứng trình bày một cách có hệ thống, chặt chẽ tính chất biện chứng của thế giới thông qua những nguyên lý, những quy luật và những phạm trù chung nhất của thế giới. Vì vậy, phép biện chứng duy vật vừa là lý luận duy vật biện chứng, vừa là lý luận nhận thức và là lôgic học của chủ nghĩa Mác. Phép biện chứng duy vật là lý thuyết triết học và đồng thời cũng là phương pháp phổ biến của tư duy, của sự nhận thức khoa học.

Đối với quá trình nhận thức khoa học, phép biện chứng duy vật không chỉ là phương pháp luận mà còn là phương pháp chỉ đạo hoạt động nhận thức để thu được tri thức đúng đắn khách quan.

Phương pháp luận biện chứng duy vật là hệ thống những quan điểm, nguyên tắc xuất phát chỉ đạo chủ thể trong việc xác định phương pháp cũng như việc xác định phạm vi, khả năng áp dụng phương pháp hợp lý, có hiệu quả tối đa. Vai trò phương pháp luận của phép biện chứng duy vật trong nhận thức khoa học thể hiện ở chỗ, trong khi vạch ra tính chất chung của thế giới, thông qua những phạm trù, quy luật chung nhất của sự vận động, phát triển của cả tự nhiên,

xã hội và tư duy, phép biện chứng duy vật rút ra những quan điểm, nguyên tắc xuất phát chỉ đạo việc xác định các phương pháp hoạt động nhận thức tốt nhất cho phép người nghiên cứu thu nhận được tri thức đúng đắn về đối tượng, cũng như việc xác định phạm vi, khả năng áp dụng các phương pháp đó một cách hợp lý để có hiệu quả tối đa.

Những quan điểm của phép biện chứng duy vật, đòi hỏi tính khách quan của sự nghiên cứu toàn bộ những quan hệ muôn vẻ của sự vật, hiện tượng ấy với những sự vật, hiện tượng khác, sự phát triển của nó và những mâu thuẫn bên trong của sự vật, hiện tượng; xét sự vật như là một thể thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập; sự kết hợp giữa phân tích và tổng hợp; quá trình vô hạn của việc khám phá ra những mặt mới và những quan hệ mới; nghiên cứu sự chuyển hóa của mỗi chất, mỗi thuộc tính, mỗi hiện tượng sang cái khác (sang mặt đối lập với nó); sự đi sâu vô hạn của nhận thức từ hiện tượng đến bản chất, từ bản chất kém sâu sắc đến bản chất sâu sắc hơn, từ sự cùng tồn tại đến tính nhân quả; sự chú ý đến sự lặp lại, ở giai đoạn cao nhất của những đặc trưng và thuộc tính nhất định của giai đoạn thấp, dường như quay trở lại cái cũ (phủ định của phủ định), phân tích sự "đấu tranh" của nội dung

với hình thức, sự vứt bỏ hình thức và cải tạo nội dung; sự chuyển hóa từ lượng sang chất,...

Nhưng ý nghĩa phương pháp luận không chỉ được nhìn nhận từ phép biện chứng duy vật nói chung, mà bất cứ một khoa học nào - vật lý học, sinh học và các khoa học khác tuyệt nhiên không nghiên cứu riêng tư duy, nhận thức cũng có thể cắt nghĩa là một thứ lôgic, một nhận thức luận và một phương pháp luận bộ phận nào đó, bởi vì các quy luật, các quan điểm, các luận điểm lý luận của bất kỳ một khoa học nào trong số này cũng đều có ý nghĩa phương pháp luận nhất định. Chẳng hạn, phương pháp luận toán học có nhiệm vụ nêu ra những quan điểm, nguyên tắc chung chỉ đạo quá trình xác định và áp dụng các phương pháp toán học cụ thể như phương pháp tiên đề, phương pháp giả thiết - diễn dịch... hoặc trong kinh tế, nhiệm vụ của phương pháp luận kinh tế là nghiên cứu các phương pháp kinh tế cụ thể như phương pháp điều tra chọn mẫu, phương pháp phân tích các hoạt động kinh tế, phương pháp thống kê,... Trên cơ sở đó, rút ra những quan điểm, nguyên tắc chung chỉ đạo việc áp dụng các phương pháp kinh tế cụ thể như quan điểm về hiệu quả, quan điểm về đồng bộ, quan điểm về phát triển và tiến bộ xã hội.

Để có thể nhận thức được khách thể nghiên cứu cần phải thấy được sự vận động, biến đổi của khách thể và coi đó là một vấn đề tất yếu, chẳng hạn bước chuyển từ hiện tượng đến bản chất của các đối tượng được nghiên cứu, từ chỗ ghi nhận sự biến đổi đến chỗ phân tích nguyên nhân của nó, từ chỗ vạch ra quy luật đến chỗ nghiên cứu các hình thức biểu hiện khác nhau của nó. Vì vậy, có thể phân chia các giai đoạn nhất định của nhận thức và ở từng giai đoạn các mặt khác nhau của khách thể được nghiên cứu và được phản ánh trong khi người ta bỏ qua các mặt khác của nó. Vì vậy, các phạm trù của phép biện chứng như "sự biến đổi", "chất lượng", "quy luật" và các phạm trù khác là tiêu biểu cho những bậc nhất định của nhận thức. Chẳng hạn, trong tập I của bộ *Tư bản*, C. Mác nói về khuynh hướng lịch sử của chủ nghĩa tư bản và nhân đó nhắc tới quy luật phủ định của phủ định. C. Mác viết: "Phương thức chiếm hữu tư bản chủ nghĩa do phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đẻ ra, và do đó cả chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa nữa đều là sự phủ định đầu tiên đối với chế độ tư hữu cá nhân dựa trên lao động của bản thân. Nhưng nền sản xuất tư bản chủ nghĩa lại đẻ ra sự phủ định bản thân nó, với tính tất yếu của một quá trình tự nhiên. Đó là sự phủ định của phủ định. Sự phủ định này không khôi phục lại chế độ tư hữu, mà khôi phục lại

chế độ sở hữu cá nhân trên cơ sở những thành tựu của thời đại tư bản chủ nghĩa: trên cơ sở sự hiệp tác và sự chiếm hữu công cộng đối với ruộng đất và những tư liệu sản xuất do chính lao động làm ra"[1].

Như vậy, những nhiệm vụ chủ yếu của nghiên cứu nhận thức trong phép biện chứng với tính cách là lôgic học, nhận thức luận và phương pháp luận của khoa học là sử dụng các tri thức về khách thể của nhận thức đã thu được trong phép biện chứng để nghiên cứu những đặc điểm và những quy luật của sự vận động của tư duy (của sự nhận thức) trên khách thể trong khi tái hiện nó với tính cách là một khách thể biện chứng, để phân tích các thủ pháp, các hình thức, các phương pháp khác nhau của tư duy biện chứng, để xem xét các phạm trù của phép biện chứng với tính cách là những bậc hoạt động và phát triển của nhận thức khoa học.

62. Vai trò của phép biện chứng duy vật đối với công cuộc đổi mới đất nước ta hiện nay

Trong quá trình tiến hành công cuộc đổi mới đất nước, phép biện chứng duy vật chính là cơ sở

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, *Sđd*, t.23, tr.1059-1060.

lý luận và phương pháp luận khoa học, vững chắc cho việc xây dựng, thực hiện đường lối đổi mới đất nước ta những năm qua và từng bước hoàn thiện lý luận về đường lối đổi mới ở Việt Nam. Điều đó được thể hiện trên những nội dung cơ bản sau:

Một là, phép biện chứng duy vật là cơ sở lý luận và phương pháp luận khoa học cho việc khái quát, từng bước làm sáng tỏ những đặc trưng của xã hội xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Sự phát triển trong quan niệm về chủ nghĩa xã hội với những đặc trưng cơ bản của xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng, từ sáu đặc trưng trong *Cương lĩnh năm 1991* đến tám đặc trưng được nêu trong *Cương lĩnh bổ sung, phát triển năm 2011* phản ánh tư duy biện chứng, đúng đắn, sáng tạo, xuất phát từ thực tiễn Việt Nam trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể, qua đó cho thấy nhận thức của chúng ta về những đặc trưng của chủ nghĩa xã hội ngày càng rõ hơn, đầy đủ và toàn diện hơn. Mặt khác, sự nhận thức rõ ràng, đúng đắn và sáng tạo đó còn có tác dụng to lớn trong việc thức tỉnh, khích lệ đồng bào và nhân dân cả nước; phát huy lòng yêu nước, ý chí và khát vọng; tập hợp sức mạnh toàn dân tộc; khai thác mọi nguồn lực để thực hiện mục tiêu chung của Tổ quốc. Tuy nhiên, với tinh thần của phép biện chứng duy vật cho thấy, chủ nghĩa xã hội với

tư cách một phong trào hiện thực sẽ còn tiếp tục quá trình vận động, phát triển của nó, nên những đặc trưng của xã hội xã hội chủ nghĩa của chúng ta cũng không cứng nhắc mà sẽ còn tiếp tục được bổ sung, hoàn thiện gắn với những đổi thay của đất nước và thời đại trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể.

Hai là, phép biện chứng duy vật là cơ sở lý luận và phương pháp luận khoa học cho việc xác định những phương hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội trong công cuộc đổi mới ở Việt Nam.

Trên tinh thần biện chứng duy vật, không chỉ những đặc trưng của xã hội xã hội chủ nghĩa được chúng ta nhận diện ngày càng rõ hơn, mà những phương hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ ở nước ta cũng không ngừng được bổ sung, hoàn thiện. Từ bảy phương hướng trong *Cương lĩnh năm 1991* đến tám phương hướng trong *Cương lĩnh bổ sung, phát triển năm 2011* cho thấy, ngay trong từng đặc trưng và từng phương hướng cụ thể trong mỗi bước đường xây dựng xã hội mới cũng luôn có sự điều chỉnh, bổ sung, phát triển từ nhu cầu thực tiễn đất nước và thời đại.

Ba là, phép biện chứng duy vật là cơ sở lý luận và phương pháp luận khoa học cho việc nhận thức và giải quyết những mối quan hệ lớn trong công cuộc đổi mới ở Việt Nam. Việc nhận

thức ngày càng rõ về các mối quan hệ lớn, từ 8 mối quan hệ được xác định trong Văn kiện Đại hội XI, đến chín mối quan hệ được nêu trong Văn kiện Đại hội XII và mười mối quan hệ lớn được chỉ rõ trong Văn kiện Đại hội XIII cùng thực tiễn giải quyết các mối quan hệ ấy cho thấy, nhờ kịp thời nắm bắt và chủ động giải quyết hợp lý các mối quan hệ lớn nảy sinh trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam trên tinh thần biện chứng duy vật mà công cuộc đổi mới của đất nước ta đã đạt được nhiều thành tích rất quan trọng, khá toàn diện, tạo nhiều dấu ấn nổi bật, đồng thời còn có những đóng góp thiết thực cho việc phát triển lý luận về chủ nghĩa xã hội trên một số phương diện cụ thể, xuất phát từ thực tiễn nước ta.

Có thể nói, trong tiến trình đổi mới, xây dựng đất nước, trên cơ sở vận dụng sáng tạo phép biện chứng duy vật, cùng với sự nỗ lực của toàn Đảng, toàn dân tộc và sự ủng hộ, giúp đỡ, hợp tác của cộng đồng quốc tế, nhân dân ta đã đạt được nhiều thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử trọng đại: "*Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay*"[1].

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, t.I, tr.25.

Tuy nhiên, trước những diễn biến phức tạp, nhanh chóng, khó dự báo của tình hình thế giới và trong nước, đòi hỏi chúng ta phải kiên định, đồng thời nhận thức sáng tạo, vận dụng linh hoạt phép biện chứng duy vật trong việc xây dựng Cương lĩnh, đường lối của Đảng, hoạch định chính sách, hoàn thiện pháp luật của Nhà nước, cũng như trong chỉ đạo hoạt động thực tiễn để hoàn thành sự nghiệp đổi mới, đáp ứng lòng tin và sự kỳ vọng của dân tộc.

MỤC LỤC

		Trang
Lời giới thiệu		5
Lời nói đầu		9
	Phần I NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ PHÉP BIỆN CHỨNG	11
1.	Biện chứng và phương pháp biện chứng	11
2.	Siêu hình và phương pháp siêu hình	12
3.	Sự đối lập giữa phương pháp biện chứng và phương pháp siêu hình	13
4.	Biện chứng khách quan, biện chứng chủ quan	16
5.	Phép biện chứng và các hình thức của phép biện chứng trong lịch sử	17
6.	Biện chứng duy tâm và đại biểu tiêu biểu	18
7.	Biện chứng duy vật và đại biểu tiêu biểu	19
8.	Phép biện chứng duy vật	20
	Phần II NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT	23
1. Cơ sở và tính chất của mối liên hệ		23

2. Ý nghĩa của việc nhận thức được mối liên hệ phổ biến của sự vật, hiện tượng trong nhận thức và hoạt động thực tiễn 25
3. Quan điểm phát triển 30
4. Phân biệt vận động với phát triển và thoái bộ 31
5. Tính khách quan của sự phát triển 32
6. Tính phổ biến của sự phát triển 32
7. Tính phong phú, đa dạng của sự phát triển 35
8. Nguồn gốc, cách thức, khuynh hướng của sự phát triển 36
9. Ý nghĩa của việc nghiên cứu sự phát triển trong nhận thức và hoạt động thực tiễn 37
10. Phân biệt khái niệm, phạm trù, phạm trù triết học 38
11. Cái chung, cái riêng, cái đơn nhất 39
12. Mối quan hệ biện chứng giữa cái chung với cái riêng và cái đơn nhất 41
13. Cách hiểu mệnh đề "cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng" 43
14. Cách hiểu mệnh đề "cái riêng chỉ tồn tại trong mối liên hệ đưa đến cái chung" 44
15. Cách hiểu mệnh đề "cái riêng phong phú hơn cái chung, cái chung sâu sắc hơn cái riêng" 45
16. Tại sao không nên nói "cái riêng" chuyển hóa thành "cái chung"? 46
17. Ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu mối quan hệ biện chứng giữa cái

chung với cái riêng và cái đơn nhất trong nhận thức và hoạt động thực tiễn 48
18. Trong thực tiễn tuyệt đối hóa cái riêng hoặc tuyệt đối hóa cái chung đều là sai lầm 51
19. Nguyên nhân và kết quả 52
20. Phân biệt nguyên nhân với nguyên cớ và điều kiện 54
21. Mối quan hệ biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả 55
22. Tại sao nói muốn cho hiện tượng nào đó mất đi thì phải làm mất nguyên nhân tồn tại của nó, cũng như những điều kiện để các nguyên nhân ấy phát huy tác dụng? 58
23. Ý nghĩa phương pháp luận của mối quan hệ biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả trong nhận thức và hoạt động thực tiễn 59
24. Tất nhiên và ngẫu nhiên 62
25. Mối quan hệ biện chứng giữa tất nhiên và ngẫu nhiên 64
26. Tại sao nói tất nhiên đóng vai trò chi phối đối với sự vận động, phát triển của sự vật? 66
27. Ý nghĩa phương pháp luận của mối quan hệ biện chứng giữa tất nhiên và ngẫu nhiên trong nhận thức và hoạt động thực tiễn 67
28. Mối quan hệ biện chứng giữa nội dung và hình thức 69
29. Cách hiểu mệnh đề "nội dung giữ vai trò quyết định hình thức trong quá trình vận động, phát triển của sự vật" 70

30. Vì sao trong hoạt động nhận thức và thực tiễn cần chống khuynh hướng tách rời nội dung khỏi hình thức cũng như tách hình thức khỏi nội dung và chống chủ nghĩa hình thức? 71
31. Ý nghĩa phương pháp luận của mối quan hệ biện chứng giữa nội dung và hình thức trong nhận thức và hoạt động thực tiễn 73
32. Mối quan hệ biện chứng giữa bản chất và hiện tượng 75
33. Ý nghĩa phương pháp luận của mối quan hệ biện chứng giữa bản chất và hiện tượng trong nhận thức và hoạt động thực tiễn 78
34. Khả năng và hiện thực 79
35. Mối quan hệ biện chứng giữa khả năng và hiện thực 80
36. Ý nghĩa phương pháp luận của mối quan hệ biện chứng giữa khả năng và hiện thực trong nhận thức và hoạt động thực tiễn 83
37. Quy luật 84
38. Phân biệt quy luật tự nhiên và quy luật xã hội 87
39. Chất và lượng của sự vật, hiện tượng 89
40. Độ, điểm nút, bước nhảy trong quan hệ giữa lượng và chất 92
41. Các loại bước nhảy 94
42. Sự thay đổi về chất dẫn đến sự thay đổi về lượng 95
43. Ý nghĩa của quy luật chuyển hóa từ những

sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại 96
44. Sai lầm của "bệnh tả khuynh" trên cơ sở quy luật từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại 97
45. Sai lầm của "bệnh hữu khuynh" trên cơ sở quy luật từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại 99
46. Mặt đối lập 100
47. Sự thống nhất của các mặt đối lập 101
48. Đấu tranh của các mặt đối lập 103
49. Cách hiểu mệnh đề "thống nhất của các mặt đối lập là tạm thời, tương đối, đấu tranh giữa các mặt đối lập là tuyệt đối" 105
50. Mâu thuẫn biện chứng 107
51. Mâu thuẫn cơ bản và mâu thuẫn không cơ bản 110
52. Mâu thuẫn chủ yếu và mâu thuẫn thứ yếu 113
53. Mâu thuẫn đối kháng và mâu thuẫn không đối kháng 116
54. Sự khác nhau giữa mâu thuẫn trong tự nhiên và mâu thuẫn trong xã hội 118
55. Nguồn gốc của sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng 121
56. Ý nghĩa phương pháp luận của quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập trong nhận thức và hoạt động thực tiễn 124

57. Phân biệt phủ định siêu hình và phủ định biện chứng 126
58. Phủ định của phủ định và chu kỳ phủ định của phủ định 129
59. Tại sao gọi là "quy luật phủ định của phủ định" mà không gọi là quy luật phủ định biện chứng? 131
60. Ý nghĩa phương pháp luận của quy luật phủ định của phủ định trong nhận thức và hoạt động thực tiễn 133
61. Vai trò của phép biện chứng trong nhận thức và hoạt động thực tiễn 136
62. Vai trò của phép biện chứng duy vật đối với công cuộc đổi mới đất nước ta hiện nay 140

Chịu trách nhiệm xuất bản
GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
PGS.TS. PHẠM MINH TUẤN
Chịu trách nhiệm nội dung
PHÓ GIÁM ĐỐC - PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
ThS. NGUYỄN HOÀI ANH

Biên tập nội dung: TS. VÕ VĂN BÉ
NGUYỄN THỊ VÂN
Trình bày bìa: ĐƯỜNG HỒNG MAI
Chế bản vi tính: NGUYỄN THU THẢO
Sửa bản in: PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT
Đọc sách mẫu: NGUYỄN THỊ VÂN

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
Số 6/86 Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội, ĐT: 080 49221, Fax: 080 49222, Email: suthat@nxbctqg.vn
Website: www.nxbctqg.org.vn, Sách điện tử: www.stbook.vn, www.thuviencoso.vn

TÌM ĐỌC SÁCH CỦA NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

Tủ sách
THƯỜNG THỨC CHÍNH TRỊ

* Thường thức về triết học Mác - Lênin
* Thường thức về kinh tế chính trị Mác - Lênin
* Thường thức về chủ nghĩa xã hội khoa học
* Thường thức về tư tưởng Hồ Chí Minh
* Thường thức về lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam
* Thường thức về xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam
* Thường thức về hệ thống chính trị Việt Nam
* Thường thức về nhà nước và pháp luật
* Thường thức về văn hóa
* Thường thức về dân tộc, tôn giáo

ISBN 978-604-57-8300-9
9 786045 783009
8935279145195

MÃ ĐỊNH DANH CUỐN SÁCH

SÁCH KHÔNG BÁN